

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1855** /SXD-QLN

Hải Phòng, ngày **17** tháng 4 năm 2024

V/v thông báo về 2.564 căn nhà ở thương mại hình thành trong tương lai đủ điều kiện được đưa vào kinh doanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 1).

Kính gửi: **Tập đoàn VINGROUP - Công ty CP.**

Địa chỉ: Số 7, đường Bằng Lăng, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 146/2024/CV-VGR ngày 11/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc xác nhận đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 1) do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư, địa chỉ Dự án tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên và phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý và phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý và phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (chủ đầu tư) cung cấp, sau khi kiểm tra hồ sơ theo quy định và kết quả chủ đầu tư đã triển khai thi công tại hiện trường Dự án, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:



[Signature]

[Signature]

I. Thành phần hồ sơ Chủ đầu tư đề nghị thông báo về nhà ở thương mại hình thành trong tương lai đủ điều kiện được đưa vào kinh doanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 1):

1. Văn bản đề nghị của chủ đầu tư:

Văn bản số 146/2024/CV-VGR ngày 11/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc xác nhận đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 1) do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư, địa chỉ Dự án tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên và phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, kèm theo danh sách nhà ở thương mại và Giấy ủy quyền.

2. Hồ sơ chủ trương đầu tư:

- Văn bản số 945/TTg-KTN ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 849/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 24/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án: 7144630242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 02/02/2024.

- Văn bản số 810/UBND-XD3 ngày 11/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại khu vực huyện Thủy Nguyên và điều chỉnh Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên;

- Văn bản số 1102/KHĐT-KTN ngày 10/4/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng về việc điều chỉnh Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

3. Hồ sơ quy hoạch chi tiết:

Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền và xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (kèm theo bản vẽ quy hoạch).

4. Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Quyết định số 3346/QĐ-BTNMT ngày 14/11/2023 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên” (kèm theo bản sao Báo cáo ĐTM đóng dấu Bộ Tài Nguyên và Môi trường);

- Văn bản số 1227/BTNMT-MT ngày 28/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

5. Hồ sơ về đất đai:

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 1) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 2) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 3) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An.

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An và xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 4) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An và xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh Quyết định giao đất và phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền (kèm theo bản sao Trích lục địa chính số 530/2024-TL tỷ lệ 1/5.000 do Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng lập ngày 31/01/2024).

6. Hồ sơ thẩm định và cấp giấy phép xây dựng:

- Văn bản số 79/HĐXD-QLDA ngày 25/3/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu

khả thi đầu tư xây dựng hạng mục đường giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn và một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Văn bản số 99/HĐXD-QLDA ngày 03/4/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2 và B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Giấy chứng nhận số 1174/TD-PCCC ngày 09/4/2024 của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Giấy phép xây dựng số 14/GPXD ngày 11/4/2024 của Sở Xây dựng Hải Phòng cấp cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP được phép xây dựng đường giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 2378/QĐ-XPHC ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên về xử phạt vi phạm hành chính đối với Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về hành vi vi phạm hành chính: Tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, theo quy định tại Điểm c khoản 7 Điều 16 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

- Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước về xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 2378/QĐ-XPHC ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên.

7. Hồ sơ phê duyệt dự án, phê duyệt thiết kế và nghiệm thu:

7.1. Công trình/hạng mục hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Quyết định số 007.1/2024/QĐ-TGD-VINGROUP ngày 26/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình/hạng mục đường giao thông (không bao gồm công trình cầu Máy Chai và đường dẫn hai đầu cầu, đường sắt đô thị, đường giao thông đối ngoại (đường vành đai 3)), hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 006/2024/QĐ-TGD-VGR tháng 4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình/hạng mục đường giao thông (không bao gồm công trình cầu Máy Chai và đường dẫn hai đầu cầu, đường sắt đô thị, đường giao thông đối ngoại (đường vành đai 3)), hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế và tiến độ thực hiện).

- Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ Dự án (có phụ lục danh mục Biên bản nghiệm thu gửi kèm theo).

7.2. Công trình nhà ở khu B3

- Quyết định số 009.1/2024/QĐ-TGD-VINGROUP ngày 25/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Quyết định số 101.2/2024/QĐ-TGD-VGR ngày 25/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế).

7.3. Công trình nhà ở khu B1, B2, B4:

- Quyết định số 016.1/2024/QĐ-TGD-VINGROUP ngày 03/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2, B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Quyết định số 121.2/2024/QĐ-TGD-VGR ngày 03/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2, B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế).

- Văn bản số 158.1/2024/CV-VGR-PTDA ngày 15/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc làm rõ tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật của dự án theo tiến độ được duyệt tại Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

8. Văn bản của Ngân hàng:

- Văn bản số 1004/2024CV-VPB ngày 10/4/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- Văn bản số 834/2024CV-CNHN ngày 09/4/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

- Văn bản ngày 11/4/2024 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

- Thỏa thuận về việc cấp bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (đối với nghĩa vụ bàn giao nhà ở của Chủ đầu tư) số MMD20241804274/TTBL/VRI/TCB-VGR ngày 11/4/2024 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Bên bảo lãnh) và Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (Bên được bảo lãnh).

II. Kết luận:

Căn cứ Điều 55 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13; Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; và các văn bản liên quan.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư và thực tế chủ đầu tư triển khai thi công tại hiện trường.

Sở Xây dựng thông báo: 2.564 căn nhà ở thương mại theo danh sách các công trình nhà ở Chủ đầu tư đề nghị tại Văn bản số 146/2024/CV-VGR ngày 11/4/2024, đã được thẩm định tại Văn bản số 79/HĐXD-QLDA ngày 25/3/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hạng mục đường giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn và một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng; Văn bản số 99/HĐXD-QLDA ngày 03/4/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2 và B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng và được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 101.2/2024/QĐ-TGĐ-VGR ngày 25/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng và Quyết định số 121.2/2024/QĐ-TGĐ-VGR ngày 03/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2, B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư, phù hợp với quy định về điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh, cụ thể như sau:

ST T	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Số lượng căn
1	B1	B1-TT1-01, B1-TT1-02, B1-TT1-03, B1-TT1-04, B1-TT1-05, B1-TT1-06, B1-TT1-07, B1-TT1-08, B1-TT1-09, B1-TT1-10, B1-TT1-102, B1-TT1-103, B1-TT1-104, B1-TT1-105, B1-TT1-106, B1-TT1-107, B1-TT1-108, B1-TT1-109, B1-TT1-11, B1-TT1-110, B1-TT1-111, B1-TT1-112, B1-TT1-113, B1-TT1-114, B1-TT1-115, B1-TT1-116, B1-TT1-117, B1-TT1-12, B1-TT1-44, B1-TT1-45, B1-TT1-46, B1-TT1-47, B1-TT1-48, B1-TT1-49, B1-TT1-50, B1-TT1-51, B1-TT1-52, B1-TT1-53, B1-TT1-54, B1-TT1-88, B1-TT1-89, B1-TT1-90, B1-TT1-91, B1-TT1-92, B1-TT1-93, B1-TT1-94, B1-TT1-	690

		95, B1-TT1-96, B1-TT1-97, B1-TT1-98, B1-TT1-99, B1-TT1-100, B1-TT1-101, B1-TT2-63, B1-TT2-64, B1-TT2-65, B1-TT2-66, B1-TT2-67, B1-TT2-68, B1-TT2-69, B1-TT1-118, B1-TT1-119, B1-TT1-120, B1-TT1-121, B1-TT2-70, B1-TT2-71, B1-TT2-72, B1-TT2-73, B1-TT2-74, B1-TT2-75.	
2	B2	B2-TT1-01, B2-TT1-02, B2-TT1-03, B2-TT1-04, B2-TT1-05, B2-TT1-06, B2-TT1-07, B2-TT1-08, B2-TT1-09, B2-TT1-10, B2-TT1-100, B2-TT1-101, B2-TT1-102, B2-TT1-103, B2-TT1-104, B2-TT1-105, B2-TT1-106, B2-TT1-107, B2-TT1-108, B2-TT1-109, B2-TT1-11, B2-TT1-110, B2-TT1-111, B2-TT1-112, B2-TT1-113, B2-TT1-114, B2-TT1-115, B2-TT1-116, B2-TT1-117, B2-TT1-118, B2-TT1-119, B2-TT1-12, B2-TT1-120, B2-TT1-121, B2-TT1-122, B2-TT1-123, B2-TT1-124, B2-TT1-13, B2-TT1-14, B2-TT1-15, B2-TT1-16, B2-TT1-17, B2-TT1-18, B2-TT1-19, B2-TT1-20, B2-TT1-21, B2-TT1-22, B2-TT1-23, B2-TT1-24, B2-TT1-25, B2-TT1-26, B2-TT1-27, B2-TT1-28, B2-TT1-29, B2-TT1-30, B2-TT1-31, B2-TT1-32, B2-TT1-33, B2-TT1-34, B2-TT1-35, B2-TT1-36, B2-TT1-37, B2-TT1-38, B2-TT1-39, B2-TT1-40, B2-TT1-41, B2-TT1-91, B2-TT1-92, B2-TT1-93, B2-TT1-94, B2-TT1-95, B2-TT1-96, B2-TT1-97, B2-TT1-98, B2-TT1-99, B2-TT2-20, B2-TT2-21.	716
3	B3	B3-TT2-55, B3-TT1-25, B3-TT2-54, B3-TT1-24, B3-TT2-53, B3-TT1-23, B3-TT2-52, B3-TT1-22, B3-TT2-51, B3-TT1-21, B3-TT2-50, B3-TT1-20, B3-TT2-49, B3-TT1-19, B3-TT2-48, B3-TT1-18, B3-TT2-47.	82
4	B4	B4-TT1-01, B4-TT1-02, B4-TT1-03, B4-TT1-04, B4-TT1-05, B4-TT1-06, B4-TT1-07, B4-TT1-08, B4-TT1-09, B4-TT1-10, B4-TT1-11, B4-TT1-12, B4-TT1-13, B4-TT1-14, B4-TT1-15, B4-TT1-16, B4-TT1-17, B4-TT1-18, B4-TT1-19, B4-TT1-20, B4-TT1-21, B4-TT1-22, B4-TT1-23, B4-TT1-24, B4-TT1-25, B4-TT1-26, B4-TT1-27, B4-TT1-28, B4-TT1-29, B4-TT1-30, B4-TT1-31, B4-TT1-32, B4-TT1-33, B4-TT1-34, B4-TT1-35, B4-TT1-36, B4-TT1-37, B4-TT1-38, B4-TT1-39, B4-TT1-40, B4-TT1-41, B4-TT1-42, B4-TT1-43, B4-TT1-44, B4-TT1-45, B4-TT1-46, B4-TT1-47, B4-TT1-48, B4-TT1-49, B4-TT1-50, B4-TT1-51, B4-TT1-52, B4-TT1-53, B4-TT1-54, B4-TT1-55, B4-TT1-56,	1.076

	B4-TT1-57, B4-TT1-58, B4-TT1-59, B4-TT1-60, B4-TT1-61, B4-TT1-62, B4-TT1-63, B4-TT1-64, B4-TT1-65, B4-TT1-66, B4-TT1-67, B4-TT1-68, B4-TT1-69, B4-TT1-70, B4-TT1-71, B4-TT1-72, B4-TT1-73, B4-TT1-74, B4-TT1-75, B4-TT1-76, B4-TT1-77, B4-TT1-78, B4-TT1-79, B4-TT1-80, B4-TT1-81, B4-TT1-82, B4-TT1-83, B4-TT1-84, B4-TT1-85, B4-TT1-86, B4-TT1-87, B4-TT1-88, B4-TT1-89, B4-TT1-90, B4-TT1-91, B4-TT1-92, B4-TT1-93.	
Tổng		2.564

III. Trách nhiệm của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (chủ đầu tư):

1. Thực hiện các quy định tại Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư đối với khách hàng theo quy định tại Điều 56 Luật Kinh doanh Bất động sản và các quy định pháp luật liên quan.

3. Thực hiện việc huy động vốn và thanh toán theo quy định tại Điều 57 Luật Kinh doanh bất động sản; Điều 68 Luật Nhà ở; Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở và các quy định pháp luật liên quan.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết đối với 2.564 căn nhà ở thương mại hình thành trong tương lai nêu trên theo nội dung tại Văn bản số 146/2024/CV-VGR ngày 11/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Văn bản số 1004/2024CV-VPB ngày 10/4/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Văn bản số 834/2024CV-CNHN ngày 09/4/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Văn bản ngày 11/4/2024 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Thỏa thuận về việc cấp bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (đối với nghĩa vụ bàn giao nhà ở của Chủ đầu tư) số MMD20241804274/TTBL/VRI/TCB-VGR ngày 11/4/2024 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Bên bảo lãnh) và Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (Bên được bảo lãnh).

Trường hợp có thể chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó.

5. Trường hợp sau khi Sở Xây dựng có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhưng chủ đầu tư không bán, cho thuê mua mà thực hiện thế chấp nhà ở này thì việc bán, cho thuê mua nhà ở này sau khi thế chấp chỉ được thực hiện khi có đủ điều kiện và có văn bản thông báo của Sở Xây dựng theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

6. Tiếp tục triển khai đảm bảo thực hiện dự án theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoàn thiện các chi tiết còn chưa hoàn thiện của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các số liệu, hồ sơ tài liệu cung cấp, các nội dung cam kết của chủ đầu tư tại Văn bản số 146/2024/CV-VGR ngày 11/4/2024.

7. Xây dựng công trình theo thiết kế đã được phê duyệt.

8. Khi phát sinh giao dịch về nhà ở với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện theo các quy định tại Chương IX Luật Nhà ở; Chương VII Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở và các quy định pháp luật liên quan.

9. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình triển khai thực hiện Dự án và tình hình giao dịch tại Dự án theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, gửi Sở Xây dựng để quản lý, tổng hợp.

Sở Xây dựng thông báo đề Tập đoàn Vingroup - Công ty CP được biết và thực hiện theo quy định./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND TP (để b/c);
- UBND các quận Hải An; Ngô Quyền và UBND huyện Thủy Nguyên.
- Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh HHP;
- GD SXD (để b/c);
- PGD SXD Đ.H.Hưng;
- VP Sở (đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng);
- Lưu: VT, P.QLN&TTBDS.



Đỗ Hữu Hưng

**Phụ lục: Danh mục các biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng
cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ Dự án
(kèm theo Văn bản số 1855/SXD-QLN ngày 17 tháng 4 năm 2024)**

Phân Khu B1

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTKT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: tuyến đường A1R1, A1R2, A1R3, A1R4, A1R5, A1R6, A1R7, A1R8
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: tuyến đường A1R1, A1R2, A1R3, A1R4, A1R5, A1R6, A1R7, A1R8
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: tuyến đường A3R1, A3R2, A3R3, A3R4, A3R5, A3R6, A3R7, A3R8, A3R9
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: tuyến đường A3R1, A3R2, A3R3, A3R4, A3R5, A3R6, A3R7, A3R8, A3R9
2. Biên bản nghiệm thu số 01/ME/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, TTLL, Cấp nước và PCCC)

Phân Khu B2

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTKT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: tuyến đường A2R3, A2R4, A2R5, A2R6, A2R8, A2R10, B2.2
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: tuyến đường A2R3, A2R4, A2R5, A2R6, A2R8, A2R10, B2.2
2. Biên bản nghiệm thu số 01/ME/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, TTLL, cấp nước và PCCC)

Phân Khu B3

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTK/B3.1/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: Tuyến đường: A5 – R1 (N198-N200), A5-R2, A5-R3, A5-R4, A5-R5, A5-R6, A5-R8, RD3 (N18-N198)
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Tuyến đường: A5 – R1 (N198-N200), A5-R2, A5-R3, A5-R4, A5-R5, A5-R6, A5-R8, RD3 (N18-N198)
2. Biên bản nghiệm thu số 01/MEP/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, TTLL, cấp nước và PCCC).

Phân Khu B4

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTK/B4.1/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: Tuyến đường: 2.2-33, 2.2-33, 2.2-34, 2.2-35, 2.2-36, 2.2-37, 2.2-38, 2.2-39, 2.2-40, 2.2-41, 2.2-42, 2.2-43, 2.2-44, 2.2-45, 2.2-46, 2.2-47, 2.2-48, 2.2-52.
2. Biên bản nghiệm thu số 02/HTK/B4.1/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Tuyến đường: 2.2-33, 2.2-33, 2.2-34, 2.2-35, 2.2-36, 2.2-37, 2.2-38, 2.2-39, 2.2-40, 2.2-41, 2.2-42, 2.2-43, 2.2-44, 2.2-45, 2.2-46, 2.2-47, 2.2-48, 2.2-52.
3. Biên bản nghiệm thu số 01/HTK/B4.2/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: Tuyến đường: 2.2-17, 2.2-18, 2.2-19, 2.2-20, 2.2-21, 2.2-23A, 2.2-25, 2.2-26, 2.2-27, 2.2-28, 2.2-29, 2.2-30, 2.2-31, 2.2-32, 2.2-54
4. Biên bản nghiệm thu số 02/HTK/B4.2/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Tuyến đường: 2.2-17, 2.2-18, 2.2-19, 2.2-20, 2.2-21, 2.2-23A, 2.2-25, 2.2-26, 2.2-27, 2.2-28, 2.2-29, 2.2-30, 2.2-31, 2.2-32, 2.2-54
5. Biên bản nghiệm thu số 01/ME/HT/VC/VYHP ngày 11/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (Hệ thống điện, TTLL, cấp nước và PCCC).



PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 1865/SXD-QLN ngày 17/4/2024 của Sở Xây dựng)

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1	B1	B1-TT1-01	HP-01	M1-SH1.G09	220,0	532,0	4
2	B1	B1-TT1-01	HP-03	M1-SH1.B03	90,0	282,4	4
3	B1	B1-TT1-01	HP-05	M1-SH1.B03M	90,0	282,4	4
4	B1	B1-TT1-01	HP-07	M1-SH1.A03	90,0	284,1	4
5	B1	B1-TT1-01	HP-09	M1-SH1.C03	90,0	284,1	4
6	B1	B1-TT1-01	HP-11	M1-SH1.A03M	90,0	284,1	4
7	B1	B1-TT1-01	HP-13	M1-SH1.B03	90,0	282,4	4
8	B1	B1-TT1-01	HP-15	M1-SH1.B03M	90,0	282,4	4
9	B1	B1-TT1-01	HP-17	M1-SH1.D03	135,0	287,7	4
10	B1	B1-TT1-02	HP-19	M1-SH1.D03M	135,0	287,7	4
11	B1	B1-TT1-02	HP-21	M1-SH1.B03	90,0	282,4	4
12	B1	B1-TT1-02	HP-23	M1-SH1.E03M	90,0	280,8	4
13	B1	B1-TT1-02	HP-25	M1-SH1.B03M	90,0	282,4	4
14	B1	B1-TT1-02	HP-27	M1-SH1.A03	90,0	284,1	4
15	B1	B1-TT1-02	HP-29	M1-SH1.C03M	90,0	284,1	4
16	B1	B1-TT1-02	HP-31	M1-SH1.A03M	90,0	284,1	4
17	B1	B1-TT1-02	HP-33	M1-SH1.B03	90,0	282,4	4
18	B1	B1-TT1-02	HP-35	M1-SH1.E03	90,0	280,8	4
19	B1	B1-TT1-02	HP-37	M1-SH1.B03M	90,0	282,4	4
20	B1	B1-TT1-02	HP-39	M1-SH1.D03	135,0	287,7	4
21	B1	B1-TT1-03	HP-41	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
22	B1	B1-TT1-03	HP-43	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
23	B1	B1-TT1-03	HP-45	M1-SH1.E02M	90,0	282,7	4
24	B1	B1-TT1-03	HP-47	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
25	B1	B1-TT1-03	HP-49	M1-SH1.A02	90,0	286,1	4
26	B1	B1-TT1-03	HP-51	M1-SH1.C02M	90,0	286,1	4
27	B1	B1-TT1-03	HP-53	M1-SH1.A02M	90,0	286,1	4
28	B1	B1-TT1-03	HP-55	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
29	B1	B1-TT1-03	HP-57	M1-SH1.E02	90,0	282,7	4
30	B1	B1-TT1-03	HP-59	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
31	B1	B1-TT1-03	HP-61	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
32	B1	B1-TT1-04	HP-63	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
33	B1	B1-TT1-04	HP-65	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
34	B1	B1-TT1-04	HP-67	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
35	B1	B1-TT1-04	HP-69	M1-SH1.A02	90,0	286,1	4
36	B1	B1-TT1-04	HP-71	M1-SH1.C02	90,0	286,1	4
37	B1	B1-TT1-04	HP-73	M1-SH1.A02M	90,0	286,1	4
38	B1	B1-TT1-04	HP-75	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
39	B1	B1-TT1-04	HP-77	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
40	B1	B1-TT1-04	HP-79	M1-SH1.G05M	231,4	536,0	4
41	B1	B1-TT1-05	HP-81	M1-SH1.G05	225,9	536,0	4
42	B1	B1-TT1-05	HP-83	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
43	B1	B1-TT1-05	HP-85	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
44	B1	B1-TT1-05	HP-87	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
45	B1	B1-TT1-05	HP-89	M1-SH1.C02M	90,0	286,1	4
46	B1	B1-TT1-05	HP-91	M1-SH1.C02	90,0	286,1	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
47	B1	B1-TT1-05	HP-93	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
48	B1	B1-TT1-05	HP-95	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
49	B1	B1-TT1-05	HP-97	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
50	B1	B1-TT1-05	HP-99	M1-SH1.D02	90,0	289,6	4
51	B1	B1-TT1-06	HP-101	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
52	B1	B1-TT1-06	HP-103	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
53	B1	B1-TT1-06	HP-105	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
54	B1	B1-TT1-06	HP-107	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
55	B1	B1-TT1-06	HP-109	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
56	B1	B1-TT1-06	HP-111	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
57	B1	B1-TT1-06	HP-113	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
58	B1	B1-TT1-06	HP-115	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
59	B1	B1-TT1-06	HP-117	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
60	B1	B1-TT1-06	HP-119	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
61	B1	B1-TT1-07	HP-121	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
62	B1	B1-TT1-07	HP-123	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
63	B1	B1-TT1-07	HP-125	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
64	B1	B1-TT1-07	HP-127	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
65	B1	B1-TT1-07	HP-129	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
66	B1	B1-TT1-07	HP-131	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
67	B1	B1-TT1-07	HP-133	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
68	B1	B1-TT1-07	HP-135	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
69	B1	B1-TT1-07	HP-137	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
70	B1	B1-TT1-07	HP-139	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
71	B1	B1-TT1-08	HP-141	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
72	B1	B1-TT1-08	HP-143	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
73	B1	B1-TT1-08	HP-145	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
74	B1	B1-TT1-08	HP-147	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
75	B1	B1-TT1-08	HP-149	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
76	B1	B1-TT1-08	HP-151	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
77	B1	B1-TT1-08	HP-153	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
78	B1	B1-TT1-08	HP-155	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
79	B1	B1-TT1-08	HP-157	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
80	B1	B1-TT1-08	HP-159	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
81	B1	B1-TT1-09	HP-161	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
82	B1	B1-TT1-09	HP-163	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
83	B1	B1-TT1-09	HP-165	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
84	B1	B1-TT1-09	HP-167	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
85	B1	B1-TT1-09	HP-169	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
86	B1	B1-TT1-09	HP-171	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
87	B1	B1-TT1-09	HP-173	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
88	B1	B1-TT1-09	HP-175	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
89	B1	B1-TT1-09	HP-177	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
90	B1	B1-TT1-09	HP-179	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
91	B1	B1-TT1-10	HP-181	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
92	B1	B1-TT1-10	HP-183	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
93	B1	B1-TT1-10	HP-185	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
94	B1	B1-TT1-10	HP-187	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
95	B1	B1-TT1-10	HP-189	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
96	B1	B1-TT1-10	HP-191	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
97	B1	B1-TT1-10	HP-193	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
98	B1	B1-TT1-10	HP-195	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
99	B1	B1-TT1-10	HP-197	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
100	B1	B1-TT1-10	HP-199	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
101	B1	B1-TT1-102	TLA-639	M1-SH3.G05	129,90	373,4	4
102	B1	B1-TT1-102	TLA-641	M1-SH3.K01	75,0	242,9	4
103	B1	B1-TT1-102	TLA-643	M1-SH3.L01M	75,0	244,6	4
104	B1	B1-TT1-102	TLA-645	M1-SH3.L01	75,0	244,6	4
105	B1	B1-TT1-102	TLA-647	M1-SH3.K01M	75,0	242,9	4
106	B1	B1-TT1-102	TLA-649	M1-SH3.D01	114,2	247,3	4
107	B1	B1-TT1-103	TLA-651	M1-SH3.D01M	113,60	247,3	4
108	B1	B1-TT1-103	TLA-653	M1-SH3.K01	75,0	242,9	4
109	B1	B1-TT1-103	TLA-655	M1-SH3.L01	75,0	244,6	4
110	B1	B1-TT1-103	TLA-657	M1-SH3.K01M	75,0	242,9	4
111	B1	B1-TT1-103	TLA-659	M1-SH3.D01	113,6	247,3	4
112	B1	B1-TT1-104	TLA-661	M1-SH3.D01M	114,2	247,3	4
113	B1	B1-TT1-104	TLA-663	M1-SH3.K01	75,0	242,9	4
114	B1	B1-TT1-104	TLA-665	M1-SH3.L01M	75,0	244,6	4
115	B1	B1-TT1-104	TLA-667	M1-SH3.L01	75,0	244,6	4
116	B1	B1-TT1-104	TLA-669	M1-SH3.K01M	75,0	242,9	4
117	B1	B1-TT1-104	TLA-671	M1-SH3.G06	136,9	390,5	4
118	B1	B1-TT1-105	TLA-673	M1-SH1.G15	143,90	406,0	4
119	B1	B1-TT1-105	TLA-675	M1-SH1.B04M	89,9	300,2	4
120	B1	B1-TT1-105	TLA-677	M1-SH1.B05	90,0	278,7	4
121	B1	B1-TT1-105	TLA-679	M1-SH1.F04M	90,0	282,1	4
122	B1	B1-TT1-105	TLA-681	M1-SH1.F04	90,0	282,1	4
123	B1	B1-TT1-105	TLA-683	M1-SH1.B05M	90,0	278,7	4
124	B1	B1-TT1-105	TLA-685	M1-SH1.B05	90,0	278,7	4
125	B1	B1-TT1-105	TLA-687	M1-SH1.D06	137,5	285,5	4
126	B1	B1-TT1-106	TLA-689	M1-SH1.D06M	137,40	285,5	4
127	B1	B1-TT1-106	TLA-691	M1-SH1.B05M	90,0	278,7	4
128	B1	B1-TT1-106	TLA-693	M1-SH1.B05	90,0	278,7	4
129	B1	B1-TT1-106	TLA-695	M1-SH1.F04M	90,0	282,1	4
130	B1	B1-TT1-106	TLA-697	M1-SH1.F04	90,0	282,1	4
131	B1	B1-TT1-106	TLA-699	M1-SH1.B05M	90,0	278,7	4
132	B1	B1-TT1-106	TLA-701	M1-SH1.B05	90,0	278,7	4
133	B1	B1-TT1-106	TLA-703	M1-SH1.D06	137,5	285,5	4
134	B1	B1-TT1-107	TLA-705	M1-SH1.D06M	137,40	285,5	4
135	B1	B1-TT1-107	TLA-707	M1-SH1.B05M	90,0	278,7	4
136	B1	B1-TT1-107	TLA-709	M1-SH1.B05	90,0	278,7	4
137	B1	B1-TT1-107	TLA-711	M1-SH1.F04M	90,0	282,1	4
138	B1	B1-TT1-107	TLA-713	M1-SH1.F04	90,0	282,1	4
139	B1	B1-TT1-107	TLA-715	M1-SH1.B05M	90,0	278,7	4
140	B1	B1-TT1-107	TLA-717	M1-SH1.B05	90,0	278,7	4
141	B1	B1-TT1-107	TLA-719	M1-SH1.D06	141,8	285,5	4
142	B1	B1-TT1-108	TLA-721	M1-SH1.D18	135,0	278,6	4
143	B1	B1-TT1-108	TLA-723	M1-SH1.B18	90,1	271,8	4
144	B1	B1-TT1-108	TLA-725	M1-SH1.B18M	90,1	271,8	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
145	B1	B1-TT1-108	TLA-727	M1-SH1.F18	90,00	275,2	4
146	B1	B1-TT1-108	TLA-729	M1-SH1.F18M	90,0	275,2	4
147	B1	B1-TT1-108	TLA-731	M1-SH1.B18	90,0	271,8	4
148	B1	B1-TT1-108	TLA-733	M1-SH1.B18M	90,0	271,8	4
149	B1	B1-TT1-108	TLA-735	M1-SH1.D18	135,0	278,6	4
150	B1	B1-TT1-109	TLA-737	M1-SH1.D17	134,90	275,6	4
151	B1	B1-TT1-109	TLA-739	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
152	B1	B1-TT1-109	TLA-741	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
153	B1	B1-TT1-109	TLA-743	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
154	B1	B1-TT1-109	TLA-745	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
155	B1	B1-TT1-109	TLA-747	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
156	B1	B1-TT1-109	TLA-749	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
157	B1	B1-TT1-109	TLA-751	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
158	B1	B1-TT1-11	HP-201	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
159	B1	B1-TT1-11	HP-203	M1-SH1.I02	90,0	286,1	4
160	B1	B1-TT1-11	HP-205	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
161	B1	B1-TT1-11	HP-207	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
162	B1	B1-TT1-11	HP-209	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
163	B1	B1-TT1-11	HP-211	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
164	B1	B1-TT1-11	HP-213	M1-SH1.L02M	90,0	286,1	4
165	B1	B1-TT1-11	HP-215	M1-SH1.L02	90,0	286,1	4
166	B1	B1-TT1-11	HP-217	M1-SH1.I02M	90,0	286,1	4
167	B1	B1-TT1-11	HP-219	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
168	B1	B1-TT1-110	TLA-753	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
169	B1	B1-TT1-110	TLA-755	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
170	B1	B1-TT1-110	TLA-757	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
171	B1	B1-TT1-110	TLA-759	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
172	B1	B1-TT1-110	TLA-761	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
173	B1	B1-TT1-110	TLA-763	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
174	B1	B1-TT1-110	TLA-765	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
175	B1	B1-TT1-110	TLA-767	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
176	B1	B1-TT1-111	TLA-769	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
177	B1	B1-TT1-111	TLA-771	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
178	B1	B1-TT1-111	TLA-773	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
179	B1	B1-TT1-111	TLA-775	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
180	B1	B1-TT1-111	TLA-777	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
181	B1	B1-TT1-111	TLA-779	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
182	B1	B1-TT1-111	TLA-781	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
183	B1	B1-TT1-111	TLA-783	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
184	B1	B1-TT1-112	TLA-785	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
185	B1	B1-TT1-112	TLA-787	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
186	B1	B1-TT1-112	TLA-789	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
187	B1	B1-TT1-112	TLA-791	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
188	B1	B1-TT1-112	TLA-793	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
189	B1	B1-TT1-112	TLA-795	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
190	B1	B1-TT1-112	TLA-797	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
191	B1	B1-TT1-112	TLA-799	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
192	B1	B1-TT1-113	TLA-801	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
193	B1	B1-TT1-113	TLA-803	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
194	B1	B1-TT1-113	TLA-805	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
195	B1	B1-TT1-113	TLA-807	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
196	B1	B1-TT1-113	TLA-809	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
197	B1	B1-TT1-113	TLA-811	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
198	B1	B1-TT1-113	TLA-813	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
199	B1	B1-TT1-113	TLA-815	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
200	B1	B1-TT1-114	TLA-817	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
201	B1	B1-TT1-114	TLA-819	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
202	B1	B1-TT1-114	TLA-821	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
203	B1	B1-TT1-114	TLA-823	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
204	B1	B1-TT1-114	TLA-825	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
205	B1	B1-TT1-114	TLA-827	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
206	B1	B1-TT1-114	TLA-829	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
207	B1	B1-TT1-114	TLA-831	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
208	B1	B1-TT1-115	TLA-833	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
209	B1	B1-TT1-115	TLA-835	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
210	B1	B1-TT1-115	TLA-837	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
211	B1	B1-TT1-115	TLA-839	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
212	B1	B1-TT1-115	TLA-841	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
213	B1	B1-TT1-115	TLA-843	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
214	B1	B1-TT1-115	TLA-845	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
215	B1	B1-TT1-115	TLA-847	M1-SH1.D02	135,0	289,6	4
216	B1	B1-TT1-116	TLA-849	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
217	B1	B1-TT1-116	TLA-851	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
218	B1	B1-TT1-116	TLA-853	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
219	B1	B1-TT1-116	TLA-855	M1-SH1.F02M	90,0	286,1	4
220	B1	B1-TT1-116	TLA-857	M1-SH1.F02	90,0	286,1	4
221	B1	B1-TT1-116	TLA-859	M1-SH1.B02M	90,0	282,7	4
222	B1	B1-TT1-116	TLA-861	M1-SH1.B02	90,0	282,7	4
223	B1	B1-TT1-116	TLA-863	M1-SH1.D02	135,1	289,6	4
224	B1	B1-TT1-117	TLA-865	M1-SH1.D16M	135,2	268,8	4
225	B1	B1-TT1-117	TLA-867	M1-SH1.F16M	90,2	269,2	4
226	B1	B1-TT1-117	TLA-869	M1-SH1.F16.01	90,4	270,0	4
227	B1	B1-TT1-117	TLA-871	M1-SH1.D17	135,3	275,6	4
228	B1	B1-TT1-12	HP-221	M1-SH1.D02M	135,0	289,6	4
229	B1	B1-TT1-12	HP-223	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
230	B1	B1-TT1-12	HP-225	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
231	B1	B1-TT1-12	HP-227	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
232	B1	B1-TT1-12	HP-229	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
233	B1	B1-TT1-12	HP-231	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
234	B1	B1-TT1-12	HP-233	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
235	B1	B1-TT1-12	HP-235	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
236	B1	B1-TT1-12	HP-237	M1-SH1.D02M	90,0	289,6	4
237	B1	B1-TT1-12	HP-239	M1-SH1.D02M	162,0	289,6	4
238	B1	B1-TT1-44	TLA-01	M1-SH1.D01M	178,2	293,8	4
239	B1	B1-TT1-44	TLA-03	M1-SH1.H01	90,0	292,3	4
240	B1	B1-TT1-44	TLA-05	M1-SH1.A01	90,0	293,9	4
241	B1	B1-TT1-44	TLA-07	M1-SH1.C01	90,0	293,9	4
242	B1	B1-TT1-44	TLA-09	M1-SH1.A01M	90,0	293,9	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
243	B1	B1-TT1-44	TLA-11	M1-SH1.H01M	90,0	292,3	4
244	B1	B1-TT1-44	TLA-13	M1-SH1.D01	143,0	293,8	4
245	B1	B1-TT1-45	TLA-15	M1-SH1.D01M	143,00	293,8	4
246	B1	B1-TT1-45	TLA-17	M1-SH1.I01	90,0	293,9	4
247	B1	B1-TT1-45	TLA-19	M1-SH1.L01M	90,0	292,2	4
248	B1	B1-TT1-45	TLA-21	M1-SH1.L01	90,0	292,2	4
249	B1	B1-TT1-45	TLA-23	M1-SH1.F01M	90,0	293,9	4
250	B1	B1-TT1-45	TLA-25	M1-SH1.F01	90,0	293,9	4
251	B1	B1-TT1-45	TLA-27	M1-SH1.L01M	90,0	292,2	4
252	B1	B1-TT1-45	TLA-29	M1-SH1.L01	90,0	292,2	4
253	B1	B1-TT1-45	TLA-31	M1-SH1.I01M	90,0	293,9	4
254	B1	B1-TT1-45	TLA-33	M1-SH1.D01	143,00	293,8	4
255	B1	B1-TT1-46	TLA-35	M1-SH1.D01M	143,00	293,8	4
256	B1	B1-TT1-46	TLA-37	M1-SH1.I01	90,0	293,9	4
257	B1	B1-TT1-46	TLA-39	M1-SH1.L01M	90,0	292,2	4
258	B1	B1-TT1-46	TLA-41	M1-SH1.L01	90,0	292,2	4
259	B1	B1-TT1-46	TLA-43	M1-SH1.F01M	90,0	293,9	4
260	B1	B1-TT1-46	TLA-45	M1-SH1.F01	90,0	293,9	4
261	B1	B1-TT1-46	TLA-47	M1-SH1.L01M	90,0	292,2	4
262	B1	B1-TT1-46	TLA-49	M1-SH1.L01	90,0	292,2	4
263	B1	B1-TT1-46	TLA-51	M1-SH1.I01M	90,0	293,9	4
264	B1	B1-TT1-46	TLA-53	M1-SH1.D01	143,00	293,8	4
265	B1	B1-TT1-47	TLA-55	M1-SH1.D01M	143,00	293,8	4
266	B1	B1-TT1-47	TLA-57	M1-SH1.I01	90,0	293,9	4
267	B1	B1-TT1-47	TLA-59	M1-SH1.L01M	90,0	292,2	4
268	B1	B1-TT1-47	TLA-61	M1-SH1.L01	90,0	292,2	4
269	B1	B1-TT1-47	TLA-63	M1-SH1.F01M	90,0	293,9	4
270	B1	B1-TT1-47	TLA-65	M1-SH1.F01	90,0	293,9	4
271	B1	B1-TT1-47	TLA-67	M1-SH1.L01M	90,0	292,2	4
272	B1	B1-TT1-47	TLA-69	M1-SH1.L01	90,0	292,2	4
273	B1	B1-TT1-47	TLA-71	M1-SH1.I01M	90,0	293,9	4
274	B1	B1-TT1-47	TLA-73	M1-SH1.D01	143,00	293,8	4
275	B1	B1-TT1-48	TLA-75	M1-SH2.D02M	159,2	357,1	4
276	B1	B1-TT1-48	TLA-77	M1-SH2.B02	108,0	355,3	4
277	B1	B1-TT1-48	TLA-79	M1-SH2.B02.1M	108,0	355,4	4
278	B1	B1-TT1-48	TLA-81	M1-SH2.A04	108,0	363,4	4
279	B1	B1-TT1-48	TLA-83	M1-SH2.C04	108,0	363,4	4
280	B1	B1-TT1-48	TLA-85	M1-SH2.A04M	108,0	363,4	4
281	B1	B1-TT1-48	TLA-87	M1-SH2.B04	108,0	361,3	4
282	B1	B1-TT1-48	TLA-89	M1-SH2.B04M	108,0	361,3	4
283	B1	B1-TT1-48	TLA-91	M1-SH2.D04	153,0	363,1	4
284	B1	B1-TT1-49	TLA-101	M1-SH2.C04	108,0	363,4	4
285	B1	B1-TT1-49	TLA-103	M1-SH2.A04M	108,0	363,4	4
286	B1	B1-TT1-49	TLA-105	M1-SH2.B04	108,0	361,3	4
287	B1	B1-TT1-49	TLA-107	M1-SH2.B04M	108,0	361,3	4
288	B1	B1-TT1-49	TLA-109	M1-SH2.D04	153,0	363,1	4
289	B1	B1-TT1-49	TLA-93	M1-SH2.D04M	153,0	363,1	4
290	B1	B1-TT1-49	TLA-95	M1-SH2.B04	108,0	361,3	4
291	B1	B1-TT1-49	TLA-97	M1-SH2.B04M	108,0	361,3	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
292	B1	B1-TT1-49	TLA-99	M1-SH2.A04	108,0	363,4	4
293	B1	B1-TT1-50	TLA-111	M1-SH2.D04M	153,0	363,1	4
294	B1	B1-TT1-50	TLA-113	M1-SH2.B04	108,0	361,3	4
295	B1	B1-TT1-50	TLA-115	M1-SH2.B04M	108,0	361,3	4
296	B1	B1-TT1-50	TLA-117	M1-SH2.A04	108,0	363,4	4
297	B1	B1-TT1-50	TLA-119	M1-SH2.C04	108,0	363,4	4
298	B1	B1-TT1-50	TLA-121	M1-SH2.A04M	108,0	363,4	4
299	B1	B1-TT1-50	TLA-123	M1-SH2.B04	108,0	361,3	4
300	B1	B1-TT1-50	TLA-125	M1-SH2.B04M	108,0	361,3	4
301	B1	B1-TT1-50	TLA-127	M1-SH2.D04	153,0	363,1	4
302	B1	B1-TT1-51	TLA-129	M1-SH2.D03M	153,0	360,7	4
303	B1	B1-TT1-51	TLA-131	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
304	B1	B1-TT1-51	TLA-133	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
305	B1	B1-TT1-51	TLA-135	M1-SH2.A03	108,0	361,0	4
306	B1	B1-TT1-51	TLA-137	M1-SH2.C03	108,0	361,0	4
307	B1	B1-TT1-51	TLA-139	M1-SH2.A03M	108,0	361,0	4
308	B1	B1-TT1-51	TLA-141	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
309	B1	B1-TT1-51	TLA-143	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
310	B1	B1-TT1-51	TLA-145	M1-SH2.D03	153,7	360,7	4
311	B1	B1-TT1-52	TLA-147	M1-SH2.D03M	153,9	360,7	4
312	B1	B1-TT1-52	TLA-149	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
313	B1	B1-TT1-52	TLA-151	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
314	B1	B1-TT1-52	TLA-153	M1-SH2.A03	108,0	361,0	4
315	B1	B1-TT1-52	TLA-155	M1-SH2.C03	108,0	361,0	4
316	B1	B1-TT1-52	TLA-157	M1-SH2.A03M	108,0	361,0	4
317	B1	B1-TT1-52	TLA-159	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
318	B1	B1-TT1-52	TLA-161	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
319	B1	B1-TT1-52	TLA-163	M1-SH2.D03	153,9	360,7	4
320	B1	B1-TT1-53	TLA-165	M1-SH2.D03M	153,9	360,7	4
321	B1	B1-TT1-53	TLA-167	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
322	B1	B1-TT1-53	TLA-169	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
323	B1	B1-TT1-53	TLA-171	M1-SH2.A03	108,0	361,0	4
324	B1	B1-TT1-53	TLA-173	M1-SH2.C03	108,0	361,0	4
325	B1	B1-TT1-53	TLA-175	M1-SH2.A03M	108,0	361,0	4
326	B1	B1-TT1-53	TLA-177	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
327	B1	B1-TT1-53	TLA-179	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
328	B1	B1-TT1-53	TLA-181	M1-SH2.D03	153,9	360,7	4
329	B1	B1-TT1-54	TLA-183	M1-SH2.D03M	153,9	360,7	4
330	B1	B1-TT1-54	TLA-185	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
331	B1	B1-TT1-54	TLA-187	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
332	B1	B1-TT1-54	TLA-189	M1-SH2.A03	108,0	361,0	4
333	B1	B1-TT1-54	TLA-191	M1-SH2.C03	108,0	361,0	4
334	B1	B1-TT1-54	TLA-193	M1-SH2.A03M	108,0	361,0	4
335	B1	B1-TT1-54	TLA-195	M1-SH2.B03	108,0	358,9	4
336	B1	B1-TT1-54	TLA-197	M1-SH2.B03M	108,0	358,9	4
337	B1	B1-TT1-54	TLA-199	M1-SH2.G05	148,1	416,3	4
338	B1	B1-TT1-88	TLA-607	M1-SH1.D04M	137,00	307,2	4
339	B1	B1-TT1-88	TLA-609	M1-SH1.H04	90,00	301,2	4
340	B1	B1-TT1-88	TLA-611	M1-SH1.A04M	90,2	303,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
341	B1	B1-TT1-88	TLA-613	M1-SH1.C04	90,4	303,6	4
342	B1	B1-TT1-88	TLA-615	M1-SH1.A04	90,7	303,6	4
343	B1	B1-TT1-88	TLA-617	M1-SH1.H04M	91,1	301,2	4
344	B1	B1-TT1-88	TLA-619	M1-SH1.D04	138,90	307,2	4
345	B1	B1-TT1-89	TLA-621	M1-LK1.H05	140,0	321,6	4
346	B1	B1-TT1-89	TLA-623	M1-LK1.E05	96,2	315,0	4
347	B1	B1-TT1-89	TLA-625	M1-LK1.B05.1	97,8	315,7	4
348	B1	B1-TT1-89	TLA-627	M1-LK1.A08.1	98,6	340,4	4
349	B1	B1-TT1-89	TLA-629	M1-LK1.I08	98,9	339,7	4
350	B1	B1-TT1-89	TLA-631	M1-LK1.A08	98,5	339,7	4
351	B1	B1-TT1-89	TLA-633	M1-LK1.B06.1	97,5	322,4	4
352	B1	B1-TT1-89	TLA-635	M1-LK1.E06	95,8	321,0	4
353	B1	B1-TT1-89	TLA-637	M1-LK1.H06	139,1	327,7	4
354	B1	B1-TT1-90	QT-01	M1-LK1.D03M	138,1	317,8	4
355	B1	B1-TT1-90	QT-02	M1-LK1.A03	93,6	315,7	4
356	B1	B1-TT1-90	QT-03	M1-LK1.A03M	94,10	315,7	4
357	B1	B1-TT1-90	QT-04	M1-LK1.B12	94,0	305,4	4
358	B1	B1-TT1-90	QT-05	M1-LK1.B07	93,3	323,2	4
359	B1	B1-TT1-90	QT-06	M1-LK1.A05.1	92,5	320,3	4
360	B1	B1-TT1-90	QT-07	M1-LK1.A05M	91,7	319,7	4
361	B1	B1-TT1-90	QT-08	M1-LK1.D05M	135,9	321,8	4
362	B1	B1-TT1-91	QT-09	M1-LK1.D05M	135,0	321,8	4
363	B1	B1-TT1-91	QT-10	M1-LK1.A05	90,0	319,7	4
364	B1	B1-TT1-91	QT-11	M1-LK1.A05M	90,0	319,7	4
365	B1	B1-TT1-91	QT-12	M1-LK1.B05	90,0	315,2	4
366	B1	B1-TT1-91	QT-13	M1-LK1.B05M	90,0	315,2	4
367	B1	B1-TT1-91	QT-14	M1-LK1.A05	90,0	319,7	4
368	B1	B1-TT1-91	QT-15	M1-LK1.A05M	90,0	319,7	4
369	B1	B1-TT1-91	QT-16	M1-LK1.D05	135,0	321,8	4
370	B1	B1-TT1-92	QT-17	M1-LK1.D04	136,3	319,8	4
371	B1	B1-TT1-92	QT-18	M1-LK1.A04	91,7	317,7	4
372	B1	B1-TT1-92	QT-19	M1-LK1.A13	92,1	311,2	4
373	B1	B1-TT1-92	QT-20	M1-LK1.F13	92,3	307,1	4
374	B1	B1-TT1-92	QT-21	M1-LK1.A05	92,1	319,7	4
375	B1	B1-TT1-92	QT-22	M1-LK2.A13	110,0	380,4	4
376	B1	B1-TT1-92	QT-23	M1-LK1.D05	136,1	321,8	4
377	B1	B1-TT1-93	QT-24	M1-LK1.H02M	136,0	311,4	4
378	B1	B1-TT1-93	QT-25	M1-LK1.B14	91,4	293,5	4
379	B1	B1-TT1-93	QT-26	M1-LK1.A02	91,8	309,7	4
380	B1	B1-TT1-93	QT-27	M1-LK1.A02.1	91,9	310,9	4
381	B1	B1-TT1-93	QT-28	M1-LK1.B02.2	91,7	306,3	4
382	B1	B1-TT1-93	QT-29	M1-LK1.H02	136,80	311,4	4
383	B1	B1-TT1-94	QT-30	M1-LK1.D01M	136,0	305,6	4
384	B1	B1-TT1-94	QT-31	M1-LK1.A01	91,1	303,7	4
385	B1	B1-TT1-94	QT-32	M1-LK1.I01	91,2	303,7	4
386	B1	B1-TT1-94	QT-33	M1-LK1.A01M	91,1	303,7	4
387	B1	B1-TT1-94	QT-34	M1-LK1.D01	135,8	305,6	4
388	B1	B1-TT1-95	QT-35	M1-LK1.D01M	135,8	305,6	4
389	B1	B1-TT1-95	QT-36	M1-LK1.A01	91,1	303,7	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
390	B1	B1-TT1-95	QT-37	M1-LK1.I01	91,2	303,7	4
391	B1	B1-TT1-95	QT-38	M1-LK1.A01M	91,1	303,7	4
392	B1	B1-TT1-95	QT-39	M1-LK1.D01	136,0	305,6	4
393	B1	B1-TT1-96	QT-40	M1-LK1.D03.1M	135,00	317,6	4
394	B1	B1-TT1-96	QT-41	M1-LK1.D03.1	90,0	317,6	4
395	B1	B1-TT1-97	QT-42	M1-LK1.D01M	147,5	305,6	4
396	B1	B1-TT1-97	QT-43	M1-LK1.A01	90,1	303,7	4
397	B1	B1-TT1-97	QT-44	M1-LK1.A01M	90,00	303,7	4
398	B1	B1-TT1-97	QT-45	M1-LK1.B01.1	90,0	299,7	4
399	B1	B1-TT1-97	QT-46	M1-LK1.B02.1	90,0	305,4	4
400	B1	B1-TT1-97	QT-47	M1-LK1.A02	90,0	309,7	4
401	B1	B1-TT1-97	QT-48	M1-LK1.A02M	90,0	309,7	4
402	B1	B1-TT1-97	QT-49	M1-LK1.D02	135,0	311,6	4
403	B1	B1-TT1-98	QT-50	M1-LK1.H03M	135,0	317,6	4
404	B1	B1-TT1-98	QT-51	M1-LK1.B03M	90,0	311,2	4
405	B1	B1-TT1-98	QT-52	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
406	B1	B1-TT1-98	QT-53	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
407	B1	B1-TT1-98	QT-54	M1-LK1.B03	90,0	311,2	4
408	B1	B1-TT1-98	QT-55	M1-LK1.B03M	90,0	311,2	4
409	B1	B1-TT1-98	QT-56	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
410	B1	B1-TT1-98	QT-57	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
411	B1	B1-TT1-98	QT-58	M1-LK1.B03	90,0	311,2	4
412	B1	B1-TT1-98	QT-59	M1-LK1.H03	135,0	317,6	4
413	B1	B1-TT1-99	QT-60	M1-LK1.D03M	135,0	317,8	4
414	B1	B1-TT1-99	QT-61	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
415	B1	B1-TT1-99	QT-62	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
416	B1	B1-TT1-99	QT-63	M1-LK1.B03	90,0	311,2	4
417	B1	B1-TT1-99	QT-64	M1-LK1.E03	90,0	310,9	4
418	B1	B1-TT1-99	QT-65	M1-LK1.B03M	90,0	311,2	4
419	B1	B1-TT1-99	QT-66	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
420	B1	B1-TT1-99	QT-67	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
421	B1	B1-TT1-99	QT-68	M1-LK1.D03	135,0	317,8	4
422	B1	B1-TT1-100	QT-69	M1-LK1.D03M	135,0	317,8	4
423	B1	B1-TT1-100	QT-70	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
424	B1	B1-TT1-100	QT-71	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
425	B1	B1-TT1-100	QT-72	M1-LK1.B03	90,0	311,2	4
426	B1	B1-TT1-100	QT-73	M1-LK1.B03M	90,0	311,2	4
427	B1	B1-TT1-100	QT-74	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
428	B1	B1-TT1-100	QT-75	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
429	B1	B1-TT1-100	QT-76	M1-LK1.D03	126,0	317,8	4
430	B1	B1-TT1-101	QT-77	M1-LK1.H03M	126,0	317,6	4
431	B1	B1-TT1-101	QT-78	M1-LK1.B03M	90,0	311,2	4
432	B1	B1-TT1-101	QT-79	M1-LK1.A03	90,0	315,7	4
433	B1	B1-TT1-101	QT-80	M1-LK1.A03M	90,0	315,7	4
434	B1	B1-TT1-101	QT-81	M1-LK1.B03	90,0	311,2	4
435	B1	B1-TT1-101	QT-82	M1-LK1.H03	126,0	317,6	4
436	B1	B1-TT2-63	QT1-01	M1-SL9	245,8	419,5	4
437	B1	B1-TT2-63	QT1-02	M1-SL1	180,0	315,0	4
438	B1	B1-TT2-63	QT1-03	M1-SL1M	180,0	315,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
439	B1	B1-TT2-63	QT1-04	M1-SL1	180,0	315,0	4
440	B1	B1-TT2-63	QT1-05	M1-SL1M	180,0	315,0	4
441	B1	B1-TT2-63	QT1-06	M1-SL1	180,0	315,0	4
442	B1	B1-TT2-63	QT1-07	M1-SL1M	180,0	315,0	4
443	B1	B1-TT2-63	QT1-08	M1-SL2M	218,2	433,3	4
444	B1	B1-TT2-64	QT1-09	M1-SL8M	178,90	453,9	4
445	B1	B1-TT2-64	QT1-10	M1-SL1	180,0	315,0	4
446	B1	B1-TT2-64	QT1-11	M1-SL1M	180,0	315,0	4
447	B1	B1-TT2-64	QT1-12	M1-SL1	180,0	315,0	4
448	B1	B1-TT2-64	QT1-13	M1-SL15M	203,2	326,1	4
449	B1	B1-TT2-64	QT1-14	M1-SL10	212,2	393,8	4
450	B1	B1-TT2-65	QT1-15	M1-DL2M	362,4	575,7	4
451	B1	B1-TT2-66	QT3A-01	M1-DL2	375,5	575,7	4
452	B1	B1-TT2-66	QT3A-02	M1-DL1	270,0	345,9	4
453	B1	B1-TT2-66	QT3A-03	M1-DL1	270,0	345,9	4
454	B1	B1-TT2-66	QT3A-04	M1-DL1	270,0	345,9	4
455	B1	B1-TT2-66	QT3A-05	M1-DL1	270,0	345,9	4
456	B1	B1-TT2-66	QT3A-06	M1-DL1	270,0	345,9	4
457	B1	B1-TT2-66	QT3A-07	M1-DL1	270,0	345,9	4
458	B1	B1-TT2-66	QT3A-08	M1-DL1	270,0	345,9	4
459	B1	B1-TT2-66	QT3A-09	M1-DL1	270,0	345,9	4
460	B1	B1-TT2-66	QT3A-10	M1-DL1	270,0	345,9	4
461	B1	B1-TT2-66	QT3A-11	M1-DL1	270,0	345,9	4
462	B1	B1-TT2-66	QT3A-12	M1-DL1	270,0	345,9	4
463	B1	B1-TT2-66	QT3A-13	M1-DL1	270,0	345,9	4
464	B1	B1-TT2-66	QT3A-14	M1-DL1	270,0	345,9	4
465	B1	B1-TT2-66	QT3A-15	M1-DL1	270,0	345,9	4
466	B1	B1-TT2-66	QT3A-16	M1-DL1	270,0	345,9	4
467	B1	B1-TT2-66	QT3A-17	M1-DL1	270,0	345,9	4
468	B1	B1-TT2-66	QT3A-18	M1-DL9	309,3	376,2	4
469	B1	B1-TT2-66	QT3A-19	M1-DL4M	406,3	502,6	4
470	B1	B1-TT2-66	QT3A-20	M1-DL15	362,6	424,0	4
471	B1	B1-TT2-66	QT3A-21	M1-DL1	270,0	345,9	4
472	B1	B1-TT2-66	QT3A-22	M1-DL1	270,0	345,9	4
473	B1	B1-TT2-66	QT3A-23	M1-DL10M	339,9	404,0	4
474	B1	B1-TT2-66	QT3A-24	M1-DL10M	348,3	404,0	4
475	B1	B1-TT2-66	QT3A-25	M1-DL10	348,3	404,0	4
476	B1	B1-TT2-66	QT3A-26	M1-DL10M	327,1	404,0	4
477	B1	B1-TT2-66	QT3A-27	M1-DL1B1	270,6	338,0	4
478	B1	B1-TT2-66	QT3A-28	M1-DL9	278,6	376,2	4
479	B1	B1-TT2-67	QT3B-01	M1-SL10	200,0	393,8	4
480	B1	B1-TT2-67	QT3B-02	M1-SL5M	200,0	342,7	4
481	B1	B1-TT2-67	QT3B-03	M1-SL5	200,0	342,7	4
482	B1	B1-TT2-67	QT3B-04	M1-SL5M	200,0	342,7	4
483	B1	B1-TT2-67	QT3B-05	M1-SL5	200,0	342,7	4
484	B1	B1-TT2-67	QT3B-06	M1-SL5M	200,0	342,7	4
485	B1	B1-TT2-67	QT3B-07	M1-SL5	200,0	342,7	4
486	B1	B1-TT2-67	QT3B-08	M1-SL5M	200,0	342,7	4
487	B1	B1-TT2-67	QT3B-09	M1-SL5	200,0	342,7	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
488	B1	B1-TT2-67	QT3B-10	M1-SL5M	200,0	342,7	4
489	B1	B1-TT2-67	QT3B-11	M1-SL5	190,0	342,7	4
490	B1	B1-TT2-67	QT3B-12	M1-SL5M	190,0	342,7	4
491	B1	B1-TT2-67	QT3B-13	M1-SL5A	190,0	339,5	4
492	B1	B1-TT2-67	QT3B-14	M1-SL5AM	189,5	339,5	4
493	B1	B1-TT2-67	QT3B-15	M1-DL11M	280,30	331,9	4
494	B1	B1-TT2-67	QT3B-16	M1-DL8M	279,80	327,4	4
495	B1	B1-TT2-67	QT3B-17	M1-DL4M	396,30	502,6	4
496	B1	B1-TT2-67	QT3B-18	M1-DL4M	417,7	502,6	4
497	B1	B1-TT2-67	QT3B-19	M1-DL4	418,2	502,6	4
498	B1	B1-TT2-67	QT3B-20	M1-DL4C	396,5	499,5	4
499	B1	B1-TT2-67	QT3B-21	M1-DL3B	301,0	375,8	4
500	B1	B1-TT2-67	QT3B-22	M1-SL1	182,4	315,0	4
501	B1	B1-TT2-67	QT3B-23	M1-SL1M	179,0	315,0	4
502	B1	B1-TT2-67	QT3B-24	M1-SL1	180,0	315,0	4
503	B1	B1-TT2-67	QT3B-25	M1-SL1M	180,0	315,0	4
504	B1	B1-TT2-67	QT3B-26	M1-SL1	180,0	315,0	4
505	B1	B1-TT2-67	QT3B-27	M1-SL1M	180,0	315,0	4
506	B1	B1-TT2-67	QT3B-28	M1-SL1	180,0	315,0	4
507	B1	B1-TT2-67	QT3B-29	M1-SL1M	180,0	315,0	4
508	B1	B1-TT2-67	QT3B-30	M1-SL1	180,0	315,0	4
509	B1	B1-TT2-67	QT3B-31	M1-SL1M	180,0	315,0	4
510	B1	B1-TT2-67	QT3B-32	M1-SL1	180,0	315,0	4
511	B1	B1-TT2-67	QT3B-33	M1-SL1M	180,0	315,0	4
512	B1	B1-TT2-67	QT3B-34	M1-SL1	180,0	315,0	4
513	B1	B1-TT2-67	QT3B-35	M1-SL1M	180,0	315,0	4
514	B1	B1-TT2-67	QT3B-36	M1-SL1	180,0	315,0	4
515	B1	B1-TT2-67	QT3B-37	M1-SL1M	180,0	315,0	4
516	B1	B1-TT2-67	QT3B-38	M1-SL1	180,0	315,0	4
517	B1	B1-TT2-67	QT3B-39	M1-SL1M	180,0	315,0	4
518	B1	B1-TT2-67	QT3B-40	M1-SL1	180,0	315,0	4
519	B1	B1-TT2-67	QT3B-41	M1-SL1M	180,0	315,0	4
520	B1	B1-TT2-67	QT3B-42	M1-SL1	180,0	315,0	4
521	B1	B1-TT2-67	QT3B-43	M1-SL4	227,30	435,6	4
522	B1	B1-TT2-68	QT5-01	M1-SL11	210,2	468,6	4
523	B1	B1-TT2-68	QT5-02	M1-SL2BM	190,0	475,5	4
524	B1	B1-TT2-68	QT5-03	M1-SL6	190,0	368,9	4
525	B1	B1-TT2-68	QT5-04	M1-SL6M	190,0	368,9	4
526	B1	B1-TT2-68	QT5-05	M1-SL6	200,0	368,9	4
527	B1	B1-TT2-68	QT5-06	M1-SL6M	200,0	368,9	4
528	B1	B1-TT2-68	QT5-07	M1-SL6	200,0	368,9	4
529	B1	B1-TT2-68	QT5-08	M1-SL6M	200,0	368,9	4
530	B1	B1-TT2-68	QT5-09	M1-SL6	200,0	368,9	4
531	B1	B1-TT2-68	QT5-10	M1-SL6M	200,0	368,9	4
532	B1	B1-TT2-68	QT5-11	M1-SL6	200,0	368,9	4
533	B1	B1-TT2-68	QT5-12	M1-SL6M	200,0	368,9	4
534	B1	B1-TT2-68	QT5-13	M1-SL6	200,0	368,9	4
535	B1	B1-TT2-68	QT5-14	M1-SL6M	200,0	368,9	4
536	B1	B1-TT2-68	QT5-15	M1-DL1	270,7	345,9	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
537	B1	B1-TT2-68	QT5-16	M1-DL1	273,0	345,9	4
538	B1	B1-TT2-68	QT5-17	M1-DL10	320,5	404,0	4
539	B1	B1-TT2-68	QT5-18	M1-DL4M	395,9	502,6	4
540	B1	B1-TT2-68	QT5-19	M1-DL4M	418,1	502,6	4
541	B1	B1-TT2-68	QT5-20	M1-DL4M	418,2	502,6	4
542	B1	B1-TT2-68	QT5-21	M1-DL4	396,5	502,6	4
543	B1	B1-TT2-68	QT5-22	M1-DL7	324,0	397,1	4
544	B1	B1-TT2-68	QT5-23	M1-DL7M	325,1	397,1	4
545	B1	B1-TT2-68	QT5-24	M1-SL6	200,2	368,9	4
546	B1	B1-TT2-68	QT5-25	M1-SL6M	200,1	368,9	4
547	B1	B1-TT2-68	QT5-26	M1-SL6	200,1	368,9	4
548	B1	B1-TT2-68	QT5-27	M1-SL6M	200,1	368,9	4
549	B1	B1-TT2-68	QT5-28	M1-SL6	200,1	368,9	4
550	B1	B1-TT2-68	QT5-29	M1-SL6M	200,1	368,9	4
551	B1	B1-TT2-68	QT5-30	M1-SL6	200,1	368,9	4
552	B1	B1-TT2-68	QT5-31	M1-SL6M	200,0	368,9	4
553	B1	B1-TT2-68	QT5-32	M1-SL6	200,0	368,9	4
554	B1	B1-TT2-68	QT5-33	M1-SL10M	200,0	393,8	4
555	B1	B1-TT2-69	QT6-01	M1-SL17	207,9	460,8	4
556	B1	B1-TT2-69	QT6-02	M1-SL2B	190,0	475,5	4
557	B1	B1-TT2-69	QT6-03	M1-SL5	190,0	342,7	4
558	B1	B1-TT2-69	QT6-04	M1-SL5M	190,0	342,7	4
559	B1	B1-TT2-69	QT6-05	M1-SL5	190,0	342,7	4
560	B1	B1-TT2-69	QT6-06	M1-SL5M	190,0	342,7	4
561	B1	B1-TT2-69	QT6-07	M1-SL5	190,0	342,7	4
562	B1	B1-TT2-69	QT6-08	M1-SL5M	190,0	342,7	4
563	B1	B1-TT2-69	QT6-09	M1-SL5	190,0	342,7	4
564	B1	B1-TT2-69	QT6-10	M1-SL5M	190,0	342,7	4
565	B1	B1-TT2-69	QT6-11	M1-SL5	190,0	342,7	4
566	B1	B1-TT2-69	QT6-12	M1-SL5M	190,0	342,7	4
567	B1	B1-TT2-69	QT6-13	M1-DL13	338,4	424,8	4
568	B1	B1-TT2-69	QT6-14	M1-DL13	337,00	424,8	4
569	B1	B1-TT2-69	QT6-15	M1-DL12B	395,7	476,5	4
570	B1	B1-TT2-69	QT6-16	M1-DL4	418,1	502,6	4
571	B1	B1-TT2-69	QT6-17	M1-DL4M	418,2	502,6	4
572	B1	B1-TT2-69	QT6-18	M1-DL4	396,2	502,6	4
573	B1	B1-TT2-69	QT6-19	M1-DL13	337,1	424,8	4
574	B1	B1-TT2-69	QT6-20	M1-DL13	338,2	424,8	4
575	B1	B1-TT2-69	QT6-21	M1-SL5	190,0	342,7	4
576	B1	B1-TT2-69	QT6-22	M1-SL5M	190,0	342,7	4
577	B1	B1-TT2-69	QT6-23	M1-SL5	190,0	342,7	4
578	B1	B1-TT2-69	QT6-24	M1-SL5M	190,0	342,7	4
579	B1	B1-TT2-69	QT6-25	M1-SL5	190,0	342,7	4
580	B1	B1-TT2-69	QT6-26	M1-SL5M	190,0	342,7	4
581	B1	B1-TT2-69	QT6-27	M1-SL5	190,0	342,7	4
582	B1	B1-TT2-69	QT6-28	M1-SL5M	190,0	342,7	4
583	B1	B1-TT2-69	QT6-29	M1-SL5	190,0	342,7	4
584	B1	B1-TT2-69	QT6-30	M1-SL5M	190,0	342,7	4
585	B1	B1-TT2-69	QT6-31	M1-SL5B	190,0	391,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
586	B1	B1-TT2-69	QT6-32	M1-SL17M	207,9	460,8	4
587	B1	B1-TT1-118	QT7-01	M1-LK1.D09	131,5	279,2	4
588	B1	B1-TT1-118	QT7-02	M1-LK1.A09.1	91,1	279,3	4
589	B1	B1-TT1-118	QT7-03	M1-LK1.A15	90,8	298,7	4
590	B1	B1-TT1-118	QT7-04	M1-LK1.B09.1	90,4	275,6	4
591	B1	B1-TT1-118	QT7-05	M1-LK1.E10	90,2	285,0	4
592	B1	B1-TT1-118	QT7-06	M1-LK1.B10	90,1	285,2	4
593	B1	B1-TT1-118	QT7-07	M1-LK1.A10	90,0	289,7	4
594	B1	B1-TT1-118	QT7-08	M1-LK1.A10M	90,0	289,7	4
595	B1	B1-TT1-118	QT7-09	M1-LK1.D10	135,3	291,4	4
596	B1	B1-TT1-119	QT7-10	M1-LK1.D11M	167,5	295,4	4
597	B1	B1-TT1-119	QT7-11	M1-LK1.A11	90,0	293,7	4
598	B1	B1-TT1-119	QT7-12	M1-LK1.A11M	90,0	293,7	4
599	B1	B1-TT1-119	QT7-13	M1-LK1.B11	90,0	289,2	4
600	B1	B1-TT1-119	QT7-14	M1-LK1.B11M	90,0	289,2	4
601	B1	B1-TT1-119	QT7-15	M1-LK1.A11	90,0	293,7	4
602	B1	B1-TT1-119	QT7-16	M1-LK1.A11M	90,0	293,7	4
603	B1	B1-TT1-119	QT7-17	M1-LK1.D11	135,0	295,4	4
604	B1	B1-TT1-120	QT7-18	M1-LK1.D11M	135,0	295,4	4
605	B1	B1-TT1-120	QT7-19	M1-LK1.A11	90,0	293,7	4
606	B1	B1-TT1-120	QT7-20	M1-LK1.A11M	90,0	293,7	4
607	B1	B1-TT1-120	QT7-21	M1-LK1.B11	90,0	289,2	4
608	B1	B1-TT1-120	QT7-22	M1-LK1.B11M	90,0	289,2	4
609	B1	B1-TT1-120	QT7-23	M1-LK1.A11	90,0	293,7	4
610	B1	B1-TT1-120	QT7-24	M1-LK1.A11M	90,0	293,7	4
611	B1	B1-TT1-120	QT7-25	M1-LK1.D11	135,0	295,4	4
612	B1	B1-TT1-121	QT7-26	M1-LK1.D11M	135,0	295,4	4
613	B1	B1-TT1-121	QT7-27	M1-LK1.A11	90,0	293,7	4
614	B1	B1-TT1-121	QT7-28	M1-LK1.A11M	90,0	293,7	4
615	B1	B1-TT1-121	QT7-29	M1-LK1.B11	90,0	289,2	4
616	B1	B1-TT1-121	QT7-30	M1-LK1.B11M	90,0	289,2	4
617	B1	B1-TT1-121	QT7-31	M1-LK1.A11	90,0	293,7	4
618	B1	B1-TT1-121	QT7-32	M1-LK1.A11M	90,0	293,7	4
619	B1	B1-TT1-121	QT7-33	M1-LK1.G01	154,0	425,3	4
620	B1	B1-TT2-70	QT2-01	M1-DL7	288,50	397,1	4
621	B1	B1-TT2-70	QT2-02	M1-SL1M	180,0	315,0	4
622	B1	B1-TT2-70	QT2-03	M1-SL1	180,0	315,0	4
623	B1	B1-TT2-70	QT2-04	M1-SL1M	180,0	315,0	4
624	B1	B1-TT2-70	QT2-05	M1-SL1	179,9	315,0	4
625	B1	B1-TT2-70	QT2-06	M1-SL1M	179,9	315,0	4
626	B1	B1-TT2-70	QT2-07	M1-SL1	179,9	315,0	4
627	B1	B1-TT2-70	QT2-08	M1-SL1M	179,9	315,0	4
628	B1	B1-TT2-70	QT2-09	M1-SL1	179,9	315,0	4
629	B1	B1-TT2-70	QT2-10	M1-SL1M	179,9	315,0	4
630	B1	B1-TT2-70	QT2-11	M1-SL1	179,9	315,0	4
631	B1	B1-TT2-70	QT2-12	M1-SL1M	179,8	315,0	4
632	B1	B1-TT2-70	QT2-13	M1-SL1	179,8	315,0	4
633	B1	B1-TT2-70	QT2-14	M1-SL1M	179,8	315,0	4
634	B1	B1-TT2-70	QT2-15	M1-SL1	179,8	315,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
635	B1	B1-TT2-70	QT2-16	M1-SL1M	179,8	315,0	4
636	B1	B1-TT2-70	QT2-17	M1-SL1	179,8	315,0	4
637	B1	B1-TT2-71	QT2-18	M1-SL1M	180,0	315,0	4
638	B1	B1-TT2-71	QT2-19	M1-SL1	180,0	315,0	4
639	B1	B1-TT2-71	QT2-20	M1-SL1M	180,0	315,0	4
640	B1	B1-TT2-71	QT2-21	M1-SL1	180,0	315,0	4
641	B1	B1-TT2-71	QT2-22	M1-SL1M	180,0	315,0	4
642	B1	B1-TT2-71	QT2-23	M1-SL1	180,0	315,0	4
643	B1	B1-TT2-71	QT2-24	M1-SL1M	180,0	315,0	4
644	B1	B1-TT2-71	QT2-25	M1-SL1	180,0	315,0	4
645	B1	B1-TT2-71	QT2-26	M1-SL1M	180,0	315,0	4
646	B1	B1-TT2-71	QT2-27	M1-SL1	180,0	315,0	4
647	B1	B1-TT2-72	QT2-28	M1-SL7M	235,0	461,1	4
648	B1	B1-TT2-72	QT2-29	M1-SL1	180,0	315,0	4
649	B1	B1-TT2-72	QT2-30	M1-SL1M	180,0	315,0	4
650	B1	B1-TT2-72	QT2-31	M1-SL1	180,0	315,0	4
651	B1	B1-TT2-72	QT2-32	M1-SL1M	180,0	315,0	4
652	B1	B1-TT2-72	QT2-33	M1-SL1	180,0	315,0	4
653	B1	B1-TT2-72	QT2-34	M1-SL1M	180,0	315,0	4
654	B1	B1-TT2-72	QT2-35	M1-SL1	180,0	315,0	4
655	B1	B1-TT2-72	QT2-36	M1-SL1M	180,0	315,0	4
656	B1	B1-TT2-72	QT2-37	M1-SL7	235,0	461,1	4
657	B1	B1-TT2-73	QT2-38	M1-SL2	220,00	433,3	4
658	B1	B1-TT2-73	QT2-39	M1-SL1	180,0	315,0	4
659	B1	B1-TT2-73	QT2-40	M1-SL1M	180,0	315,0	4
660	B1	B1-TT2-73	QT2-41	M1-SL1	180,0	315,0	4
661	B1	B1-TT2-73	QT2-42	M1-SL1M	180,0	315,0	4
662	B1	B1-TT2-73	QT2-43	M1-SL1	180,0	315,0	4
663	B1	B1-TT2-73	QT2-44	M1-SL1M	180,0	315,0	4
664	B1	B1-TT2-73	QT2-45	M1-SL1	180,0	315,0	4
665	B1	B1-TT2-73	QT2-46	M1-SL1M	180,0	315,0	4
666	B1	B1-TT2-73	QT2-47	M1-SL2M	220,00	433,3	4
667	B1	B1-TT2-74	QT2-48	M1-SL1M	180,0	315,0	4
668	B1	B1-TT2-74	QT2-49	M1-SL1	180,0	315,0	4
669	B1	B1-TT2-74	QT2-50	M1-SL1M	180,0	315,0	4
670	B1	B1-TT2-74	QT2-51	M1-SL1	180,0	315,0	4
671	B1	B1-TT2-74	QT2-52	M1-SL1M	180,10	315,0	4
672	B1	B1-TT2-74	QT2-53	M1-SL1	180,2	315,0	4
673	B1	B1-TT2-74	QT2-54	M1-SL1	180,2	315,0	4
674	B1	B1-TT2-74	QT2-55	M1-SL1	180,2	315,0	4
675	B1	B1-TT2-74	QT2-56	M1-SL1M	180,2	315,0	4
676	B1	B1-TT2-74	QT2-57	M1-SL1	180,1	315,0	4
677	B1	B1-TT2-75	QT2-58	M1-DL3	269,7	413,5	4
678	B1	B1-TT2-75	QT2-59	M1-SL1M	179,80	315,0	4
679	B1	B1-TT2-75	QT2-60	M1-SL1	179,9	315,0	4
680	B1	B1-TT2-75	QT2-61	M1-SL1M	179,9	315,0	4
681	B1	B1-TT2-75	QT2-62	M1-SL1	179,9	315,0	4
682	B1	B1-TT2-75	QT2-63	M1-SL1M	180,0	315,0	4
683	B1	B1-TT2-75	QT2-64	M1-SL1	180,0	315,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
684	B1	B1-TT2-75	QT2-65	M1-SL1M	180,0	315,0	4
685	B1	B1-TT2-75	QT2-66	M1-SL1	180,0	315,0	4
686	B1	B1-TT2-75	QT2-67	M1-SL1M	180,0	315,0	4
687	B1	B1-TT2-75	QT2-68	M1-SL1	180,0	315,0	4
688	B1	B1-TT2-75	QT2-69	M1-SL1M	180,0	315,0	4
689	B1	B1-TT2-75	QT2-70	M1-SL1	180,0	315,0	4
690	B1	B1-TT2-75	QT2-71	M1-DL2B	349,8	556,8	4
691	B2	B2-TT1-01	TLA-02	M2-SH3.D06	135,0	231,9	3
692	B2	B2-TT1-01	TLA-04	M2-SH3.B06M	90,0	227,5	3
693	B2	B2-TT1-01	TLA-06	M2-SH3.A06	90,0	231,4	3
694	B2	B2-TT1-01	TLA-08	M2-SH3.A06.1M	90,1	231,8	3
695	B2	B2-TT1-01	TLA-10	M2-SH3.B14.1	90,1	217,4	3
696	B2	B2-TT1-01	TLA-12	M2-SH3.B14M	90,1	216,2	3
697	B2	B2-TT1-01	TLA-14	M2-SH3.A14	90,2	220,1	3
698	B2	B2-TT1-01	TLA-16	M2-SH3.A14.1M	90,3	221,3	3
699	B2	B2-TT1-01	TLA-18	M2-SH3.B02.1	90,3	221,8	3
700	B2	B2-TT1-01	TLA-20	M2-SH3.D02M	135,6	225,1	3
701	B2	B2-TT1-02	TLA-22	M2-SH3.D01	132,9	238,9	3
702	B2	B2-TT1-02	TLA-24	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
703	B2	B2-TT1-02	TLA-26	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
704	B2	B2-TT1-02	TLA-28	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
705	B2	B2-TT1-02	TLA-30	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
706	B2	B2-TT1-02	TLA-32	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
707	B2	B2-TT1-02	TLA-34	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
708	B2	B2-TT1-02	TLA-36	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
709	B2	B2-TT1-02	TLA-38	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
710	B2	B2-TT1-02	TLA-40	M2-SH3.D01M	135,0	238,9	3
711	B2	B2-TT1-03	TLA-42	M2-SH3.D01	135,0	238,9	3
712	B2	B2-TT1-03	TLA-44	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
713	B2	B2-TT1-03	TLA-46	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
714	B2	B2-TT1-03	TLA-48	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
715	B2	B2-TT1-03	TLA-50	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
716	B2	B2-TT1-03	TLA-52	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
717	B2	B2-TT1-03	TLA-54	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
718	B2	B2-TT1-03	TLA-56	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
719	B2	B2-TT1-03	TLA-58	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
720	B2	B2-TT1-03	TLA-60	M2-SH3.D01M	135,0	238,9	3
721	B2	B2-TT1-04	TLA-62	M2-SH3.D01	135,0	238,9	3
722	B2	B2-TT1-04	TLA-64	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
723	B2	B2-TT1-04	TLA-66	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
724	B2	B2-TT1-04	TLA-68	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
725	B2	B2-TT1-04	TLA-70	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
726	B2	B2-TT1-04	TLA-72	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
727	B2	B2-TT1-04	TLA-74	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
728	B2	B2-TT1-04	TLA-76	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
729	B2	B2-TT1-04	TLA-78	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
730	B2	B2-TT1-04	TLA-80	M2-SH3.D01M	135,0	238,9	3
731	B2	B2-TT1-05	TLA-100	M2-SH3.D01M	135,0	238,9	3
732	B2	B2-TT1-05	TLA-82	M2-SH3.D01	135,0	238,9	3

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
733	B2	B2-TT1-05	TLA-84	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
734	B2	B2-TT1-05	TLA-86	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
735	B2	B2-TT1-05	TLA-88	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
736	B2	B2-TT1-05	TLA-90	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
737	B2	B2-TT1-05	TLA-92	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
738	B2	B2-TT1-05	TLA-94	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
739	B2	B2-TT1-05	TLA-96	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
740	B2	B2-TT1-05	TLA-98	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
741	B2	B2-TT1-06	TLA-102	M2-SH3.D07	137,7	232,7	3
742	B2	B2-TT1-06	TLA-104	M2-SH3.B07M	90,0	228,2	3
743	B2	B2-TT1-06	TLA-106	M2-SH3.A07	90,0	232,1	3
744	B2	B2-TT1-06	TLA-108	M2-SH3.A07M	90,0	232,1	3
745	B2	B2-TT1-06	TLA-110	M2-SH3.B07	90,0	228,2	3
746	B2	B2-TT1-06	TLA-112	M2-SH3.B07M	90,0	228,2	3
747	B2	B2-TT1-06	TLA-114	M2-SH3.A07	90,0	232,1	3
748	B2	B2-TT1-06	TLA-116	M2-SH3.A07M	90,0	232,1	3
749	B2	B2-TT1-06	TLA-118	M2-SH3.B07	90,0	228,2	3
750	B2	B2-TT1-06	TLA-120	M2-SH3.D07M	135,0	232,7	3
751	B2	B2-TT1-07	TLA-122	M2-SH3.D12	135,0	236,5	3
752	B2	B2-TT1-07	TLA-124	M2-SH3.B12M	90,0	232,0	3
753	B2	B2-TT1-07	TLA-126	M2-SH3.A12	90,0	235,9	3
754	B2	B2-TT1-07	TLA-128	M2-SH3.A12M	90,0	235,9	3
755	B2	B2-TT1-07	TLA-130	M2-SH3.B12	90,0	232,0	3
756	B2	B2-TT1-07	TLA-132	M2-SH3.B12M	90,0	232,0	3
757	B2	B2-TT1-07	TLA-134	M2-SH3.A12	90,0	235,9	3
758	B2	B2-TT1-07	TLA-136	M2-SH3.A12M	90,0	235,9	3
759	B2	B2-TT1-07	TLA-138	M2-SH3.B12	90,0	232,0	3
760	B2	B2-TT1-07	TLA-140	M2-SH3.D12M	135,0	236,5	3
761	B2	B2-TT1-08	TLA-142	M2-SH3.D10.2T	135,0	158,8	2
762	B2	B2-TT1-08	TLA-144	M2-SH3.B10.2TM	90,0	155,7	2
763	B2	B2-TT1-08	TLA-146	M2-SH3.A10.2T	90,0	154,4	2
764	B2	B2-TT1-08	TLA-148	M2-SH3.A10.2TM	90,0	154,4	2
765	B2	B2-TT1-08	TLA-150	M2-SH3.B03.1.2T	90,0	151,1	2
766	B2	B2-TT1-08	TLA-152	M2-SH3.E03.2T	90,0	156,1	2
767	B2	B2-TT1-08	TLA-154	M2-SH3.B03.2TM	90,0	150,7	2
768	B2	B2-TT1-08	TLA-156	M2-SH3.A03.2T	90,0	149,4	2
769	B2	B2-TT1-08	TLA-158	M2-SH3.A03.2TM	90,0	149,4	2
770	B2	B2-TT1-08	TLA-160	M2-SH3.B03.2T	90,0	150,7	2
771	B2	B2-TT1-08	TLA-162	M2-SH3.D03.2TM	134,2	153,7	2
772	B2	B2-TT1-09	TLA-164	M2-SH3.D12.2T	135,0	159,8	2
773	B2	B2-TT1-09	TLA-166	M2-SH3.B12.2TM	90,0	156,7	2
774	B2	B2-TT1-09	TLA-168	M2-SH3.A12.2T	90,0	155,4	2
775	B2	B2-TT1-09	TLA-170	M2-SH3.A12.2TM	90,0	155,4	2
776	B2	B2-TT1-09	TLA-172	M2-SH3.B12.2T	90,0	156,7	2
777	B2	B2-TT1-09	TLA-174	M2-SH3.D12.1.2TM	135,0	159,8	2
778	B2	B2-TT1-10	TLA-176	M2-SH3.D08.2T	135,0	157,8	2
779	B2	B2-TT1-10	TLA-178	M2-SH3.A08.2T	90,0	153,4	2
780	B2	B2-TT1-10	TLA-180	M2-SH3.A08.2TM	90,0	153,4	2
781	B2	B2-TT1-10	TLA-182	M2-SH3.F08.2T	90,0	154,7	2

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
782	B2	B2-TT1-10	TLA-184	M2-SH3.A08.2T	90,0	153,4	2
783	B2	B2-TT1-10	TLA-186	M2-SH3.A08.2TM	90,0	153,4	2
784	B2	B2-TT1-10	TLA-188	M2-SH3.D08.2TM	135,0	157,8	2
785	B2	B2-TT1-100	HP-677	M2-SH14.D01.1M	128,6	289,0	4
786	B2	B2-TT1-100	HP-679	M2-SH14.A05.1	90,5	297,6	4
787	B2	B2-TT1-100	HP-681	M2-SH14.A02.1	90,4	269,9	4
788	B2	B2-TT1-100	HP-683	M2-SH14.B02.1	90,3	265,4	4
789	B2	B2-TT1-100	HP-685	M2-SH14.E01.1	90,3	283,7	4
790	B2	B2-TT1-100	HP-687	M2-SH14.B01.1M	90,3	283,7	4
791	B2	B2-TT1-100	HP-689	M2-SH14.A03.1	90,2	280,0	4
792	B2	B2-TT1-100	HP-691	M2-SH14.A03	90,2	277,7	4
793	B2	B2-TT1-100	HP-693	M2-SH14.D03	128,1	287,5	4
794	B2	B2-TT1-101	HP-659	M2-SH3.D05M	135,05	231,9	3
795	B2	B2-TT1-101	HP-661	M2-SH3.A05M	90,0	230,6	3
796	B2	B2-TT1-101	HP-663	M2-SH3.A05	90,0	230,6	3
797	B2	B2-TT1-101	HP-665	M2-SH3.B05M	90,0	226,6	3
798	B2	B2-TT1-101	HP-667	M2-SH3.E05	90,0	226,1	3
799	B2	B2-TT1-101	HP-669	M2-SH3.B05	90,0	226,6	3
800	B2	B2-TT1-101	HP-671	M2-SH3.A05M	90,0	230,6	3
801	B2	B2-TT1-101	HP-673	M2-SH3.A05	90,0	230,6	3
802	B2	B2-TT1-101	HP-675	M2-SH3.D05	135,05	231,9	3
803	B2	B2-TT1-102	HP-641	M2-SH3.D05M	135,05	231,9	3
804	B2	B2-TT1-102	HP-643	M2-SH3.A05M	90,0	230,6	3
805	B2	B2-TT1-102	HP-645	M2-SH3.A05	90,0	230,6	3
806	B2	B2-TT1-102	HP-647	M2-SH3.B05M	90,0	226,6	3
807	B2	B2-TT1-102	HP-649	M2-SH3.E05	90,0	226,1	3
808	B2	B2-TT1-102	HP-651	M2-SH3.B05	90,0	226,6	3
809	B2	B2-TT1-102	HP-653	M2-SH3.A05M	90,0	230,6	3
810	B2	B2-TT1-102	HP-655	M2-SH3.A05	90,0	230,6	3
811	B2	B2-TT1-102	HP-657	M2-SH3.D05	135,05	231,9	3
812	B2	B2-TT1-103	HP-625	M2-SH14.D05M	135,05	304,8	4
813	B2	B2-TT1-103	HP-627	M2-SH14.A05M	90,0	303,0	4
814	B2	B2-TT1-103	HP-629	M2-SH14.A05	90,0	303,0	4
815	B2	B2-TT1-103	HP-631	M2-SH14.B05M	90,0	298,4	4
816	B2	B2-TT1-103	HP-633	M2-SH14.B05	90,0	298,4	4
817	B2	B2-TT1-103	HP-635	M2-SH14.A05M	90,0	303,0	4
818	B2	B2-TT1-103	HP-637	M2-SH14.A05	90,0	303,0	4
819	B2	B2-TT1-103	HP-639	M2-SH14.D05	135,05	304,8	4
820	B2	B2-TT1-104	HP-607	M2-SH14.D05M	135,05	304,8	4
821	B2	B2-TT1-104	HP-609	M2-SH14.A05M	90,0	303,0	4
822	B2	B2-TT1-104	HP-611	M2-SH14.A05	90,0	303,0	4
823	B2	B2-TT1-104	HP-613	M2-SH14.B05M	90,0	298,4	4
824	B2	B2-TT1-104	HP-615	M2-SH14.E05	90,0	298,2	4
825	B2	B2-TT1-104	HP-617	M2-SH14.B05	90,0	298,4	4
826	B2	B2-TT1-104	HP-619	M2-SH14.A05M	90,0	303,0	4
827	B2	B2-TT1-104	HP-621	M2-SH14.A05	90,0	303,0	4
828	B2	B2-TT1-104	HP-623	M2-SH14.D05	135,05	304,8	4
829	B2	B2-TT1-105	HP-595	M2-SH14.D05.1M	135,0	304,6	4
830	B2	B2-TT1-105	HP-597	M2-SH14.B05	90,0	298,4	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
831	B2	B2-TT1-105	HP-599	M2-SH14.A05M	90,0	303,0	4
832	B2	B2-TT1-105	HP-601	M2-SH14.A05	90,0	303,0	4
833	B2	B2-TT1-105	HP-603	M2-SH14.B05M	90,0	298,4	4
834	B2	B2-TT1-105	HP-605	M2-SH14.D05.1	135,0	304,6	4
835	B2	B2-TT1-106	HP-575	M2-SH14.D06M	135,0	309,4	4
836	B2	B2-TT1-106	HP-577	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
837	B2	B2-TT1-106	HP-579	M2-SH14.F06M	90,0	307,7	4
838	B2	B2-TT1-106	HP-581	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
839	B2	B2-TT1-106	HP-583	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
840	B2	B2-TT1-106	HP-585	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
841	B2	B2-TT1-106	HP-587	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
842	B2	B2-TT1-106	HP-589	M2-SH14.F06	90,0	307,7	4
843	B2	B2-TT1-106	HP-591	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
844	B2	B2-TT1-106	HP-593	M2-SH14.D06	126,0	309,4	4
845	B2	B2-TT1-107	HP-559	M2-SH14.G02	131,0	335,9	4
846	B2	B2-TT1-107	HP-561	M2-SH14.A06.2	90,0	310,3	4
847	B2	B2-TT1-107	HP-563	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
848	B2	B2-TT1-107	HP-565	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
849	B2	B2-TT1-107	HP-567	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
850	B2	B2-TT1-107	HP-569	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
851	B2	B2-TT1-107	HP-571	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
852	B2	B2-TT1-107	HP-573	M2-SH14.D06	135,0	309,4	4
853	B2	B2-TT1-108	HP-541	M2-SH3.D02.2TM	135,0	161,4	2
854	B2	B2-TT1-108	HP-543	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
855	B2	B2-TT1-108	HP-545	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
856	B2	B2-TT1-108	HP-547	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
857	B2	B2-TT1-108	HP-549	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
858	B2	B2-TT1-108	HP-551	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
859	B2	B2-TT1-108	HP-553	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
860	B2	B2-TT1-108	HP-555	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
861	B2	B2-TT1-108	HP-557	M2-SH3.G03.2T	134,0	184,3	2
862	B2	B2-TT1-109	HP-519	M2-SH3.D01.2TM	135,0	161,4	2
863	B2	B2-TT1-109	HP-521	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
864	B2	B2-TT1-109	HP-523	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
865	B2	B2-TT1-109	HP-525	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
866	B2	B2-TT1-109	HP-527	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
867	B2	B2-TT1-109	HP-529	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
868	B2	B2-TT1-109	HP-531	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
869	B2	B2-TT1-109	HP-533	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
870	B2	B2-TT1-109	HP-535	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
871	B2	B2-TT1-109	HP-537	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
872	B2	B2-TT1-109	HP-539	M2-SH3.D01.2T	135,0	161,4	2
873	B2	B2-TT1-11	TLA-192	M2-SH3.D09.2T	135,05	158,3	2
874	B2	B2-TT1-11	TLA-194	M2-SH3.A09.2T	90,0	153,8	2
875	B2	B2-TT1-11	TLA-196	M2-SH3.A09.2TM	90,0	153,8	2
876	B2	B2-TT1-11	TLA-198	M2-SH3.B09.2T	90,0	155,1	2
877	B2	B2-TT1-11	TLA-200	M2-SH3.E03.1.2T	90,0	151,0	2
878	B2	B2-TT1-11	TLA-202	M2-SH3.B03.2TM	90,0	150,7	2
879	B2	B2-TT1-11	TLA-204	M2-SH3.A03.2T	90,0	149,4	2

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
880	B2	B2-TT1-11	TLA-206	M2-SH3.A03.2TM	90,0	149,4	2
881	B2	B2-TT1-11	TLA-208	M2-SH3.B03.2T	90,0	150,7	2
882	B2	B2-TT1-11	TLA-210	M2-SH3.G03.1.2T	199,35	273,4	2
883	B2	B2-TT1-110	HP-501	M2-SH3.G02.2T	136,0	188,0	2
884	B2	B2-TT1-110	HP-503	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
885	B2	B2-TT1-110	HP-505	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
886	B2	B2-TT1-110	HP-507	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
887	B2	B2-TT1-110	HP-509	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
888	B2	B2-TT1-110	HP-511	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
889	B2	B2-TT1-110	HP-513	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
890	B2	B2-TT1-110	HP-515	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
891	B2	B2-TT1-110	HP-517	M2-SH3.D03.2T	135,0	153,7	2
892	B2	B2-TT1-111	HP-481	M2-SH5.D02M	150,0	320,4	4
893	B2	B2-TT1-111	HP-483	M2-SH5.A03	100,0	322,2	4
894	B2	B2-TT1-111	HP-485	M2-SH5.F02M	100,0	322,2	4
895	B2	B2-TT1-111	HP-487	M2-SH5.A04	100,0	322,2	4
896	B2	B2-TT1-111	HP-489	M2-SH5.B03M	100,0	313,6	4
897	B2	B2-TT1-111	HP-491	M2-SH5.B03	100,0	313,6	4
898	B2	B2-TT1-111	HP-493	M2-SH5.A04M	100,0	322,2	4
899	B2	B2-TT1-111	HP-495	M2-SH5.F02	100,0	322,2	4
900	B2	B2-TT1-111	HP-497	M2-SH5.A03M	100,0	322,2	4
901	B2	B2-TT1-111	HP-499	M2-SH5.G02	193,5	466,9	4
902	B2	B2-TT1-112	HP-459	M2-SH5.D03M	150,0	319,9	4
903	B2	B2-TT1-112	HP-461	M2-SH5.B03	100,0	313,6	4
904	B2	B2-TT1-112	HP-463	M2-SH5.A04M	100,0	322,2	4
905	B2	B2-TT1-112	HP-465	M2-SH5.A04	100,0	322,2	4
906	B2	B2-TT1-112	HP-467	M2-SH5.B03M	100,0	313,6	4
907	B2	B2-TT1-112	HP-469	M2-SH5.E03	100,0	313,5	4
908	B2	B2-TT1-112	HP-471	M2-SH5.B03	100,0	313,6	4
909	B2	B2-TT1-112	HP-473	M2-SH5.A04M	100,0	322,2	4
910	B2	B2-TT1-112	HP-475	M2-SH5.A04	100,0	322,2	4
911	B2	B2-TT1-112	HP-477	M2-SH5.B03M	100,0	313,6	4
912	B2	B2-TT1-112	HP-479	M2-SH5.D03	150,0	319,9	4
913	B2	B2-TT1-113	HP-441	M2-SH5.D02M	150,0	320,4	4
914	B2	B2-TT1-113	HP-443	M2-SH5.A03	100,0	322,2	4
915	B2	B2-TT1-113	HP-445	M2-SH5.A03M	100,0	322,2	4
916	B2	B2-TT1-113	HP-447	M2-SH5.B02	100,0	313,9	4
917	B2	B2-TT1-113	HP-449	M2-SH5.E03	100,0	313,5	4
918	B2	B2-TT1-113	HP-451	M2-SH5.B02M	100,0	313,9	4
919	B2	B2-TT1-113	HP-453	M2-SH5.A03	100,0	322,2	4
920	B2	B2-TT1-113	HP-455	M2-SH5.A03M	100,0	322,2	4
921	B2	B2-TT1-113	HP-457	M2-SH5.D02	150,0	320,4	4
922	B2	B2-TT1-114	HP-419	M2-SH5.D03M	150,0	319,9	4
923	B2	B2-TT1-114	HP-421	M2-SH5.B03	100,0	313,6	4
924	B2	B2-TT1-114	HP-423	M2-SH5.A04M	100,0	322,2	4
925	B2	B2-TT1-114	HP-425	M2-SH5.A04	100,0	322,2	4
926	B2	B2-TT1-114	HP-427	M2-SH5.B03M	100,0	313,6	4
927	B2	B2-TT1-114	HP-429	M2-SH5.E03	100,0	313,5	4
928	B2	B2-TT1-114	HP-431	M2-SH5.B03	100,0	313,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
929	B2	B2-TT1-114	HP-433	M2-SH5.A04M	100,0	322,2	4
930	B2	B2-TT1-114	HP-435	M2-SH5.A04	100,0	322,2	4
931	B2	B2-TT1-114	HP-437	M2-SH5.B03M	100,0	313,6	4
932	B2	B2-TT1-114	HP-439	M2-SH5.D03	150,0	319,9	4
933	B2	B2-TT1-115	HP-401	M2-SH5.G01	211,2	485,1	4
934	B2	B2-TT1-115	HP-403	M2-SH5.A03	100,0	322,2	4
935	B2	B2-TT1-115	HP-405	M2-SH5.A03M	100,0	322,2	4
936	B2	B2-TT1-115	HP-407	M2-SH5.B02	100,0	313,9	4
937	B2	B2-TT1-115	HP-409	M2-SH5.E03	100,0	313,5	4
938	B2	B2-TT1-115	HP-411	M2-SH5.B02M	100,0	313,9	4
939	B2	B2-TT1-115	HP-413	M2-SH5.A03	100,0	322,2	4
940	B2	B2-TT1-115	HP-415	M2-SH5.A03M	100,0	322,2	4
941	B2	B2-TT1-115	HP-417	M2-SH5.D02	151,8	320,4	4
942	B2	B2-TT1-116	HP-385	M2-SH14.D06M	135,0	309,4	4
943	B2	B2-TT1-116	HP-387	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
944	B2	B2-TT1-116	HP-389	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
945	B2	B2-TT1-116	HP-391	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
946	B2	B2-TT1-116	HP-393	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
947	B2	B2-TT1-116	HP-395	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
948	B2	B2-TT1-116	HP-397	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
949	B2	B2-TT1-116	HP-399	M2-SH14.G01	189,1	440,6	4
950	B2	B2-TT1-117	HP-367	M2-SH14.D06M	135,0	309,4	4
951	B2	B2-TT1-117	HP-369	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
952	B2	B2-TT1-117	HP-371	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
953	B2	B2-TT1-117	HP-373	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
954	B2	B2-TT1-117	HP-375	M2-SH14.E06	90,0	302,9	4
955	B2	B2-TT1-117	HP-377	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
956	B2	B2-TT1-117	HP-379	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
957	B2	B2-TT1-117	HP-381	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
958	B2	B2-TT1-117	HP-383	M2-SH14.D06	135,0	309,4	4
959	B2	B2-TT1-118	HP-349	M2-SH14.D06M	135,0	309,4	4
960	B2	B2-TT1-118	HP-351	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
961	B2	B2-TT1-118	HP-353	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
962	B2	B2-TT1-118	HP-355	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
963	B2	B2-TT1-118	HP-357	M2-SH14.E06	90,0	302,9	4
964	B2	B2-TT1-118	HP-359	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
965	B2	B2-TT1-118	HP-361	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
966	B2	B2-TT1-118	HP-363	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
967	B2	B2-TT1-118	HP-365	M2-SH14.D06	135,0	309,4	4
968	B2	B2-TT1-119	HP-331	M2-SH14.D06M	135,0	309,4	4
969	B2	B2-TT1-119	HP-333	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
970	B2	B2-TT1-119	HP-335	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
971	B2	B2-TT1-119	HP-337	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
972	B2	B2-TT1-119	HP-339	M2-SH14.E06	90,0	302,9	4
973	B2	B2-TT1-119	HP-341	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
974	B2	B2-TT1-119	HP-343	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
975	B2	B2-TT1-119	HP-345	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
976	B2	B2-TT1-119	HP-347	M2-SH14.D06	135,0	309,4	4
977	B2	B2-TT1-12	TLA-212	M2-SH4.G01.2T	220,8	288,7	2

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
978	B2	B2-TT1-12	TLA-214	M2-SH4.A01.2T	120,0	199,8	2
979	B2	B2-TT1-12	TLA-216	M2-SH4.A01.2TM	120,0	199,8	2
980	B2	B2-TT1-12	TLA-218	M2-SH4.H02.2TM	180,0	205,2	2
981	B2	B2-TT1-120	HP-313	M2-SH14.D06M	135,0	309,4	4
982	B2	B2-TT1-120	HP-315	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
983	B2	B2-TT1-120	HP-317	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
984	B2	B2-TT1-120	HP-319	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
985	B2	B2-TT1-120	HP-321	M2-SH14.E06	90,0	302,9	4
986	B2	B2-TT1-120	HP-323	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
987	B2	B2-TT1-120	HP-325	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
988	B2	B2-TT1-120	HP-327	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
989	B2	B2-TT1-120	HP-329	M2-SH14.D06	135,0	309,4	4
990	B2	B2-TT1-121	HP-297	M2-SH14.G01M	193,5	440,6	4
991	B2	B2-TT1-121	HP-299	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
992	B2	B2-TT1-121	HP-301	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
993	B2	B2-TT1-121	HP-303	M2-SH14.B06M	90,0	303,2	4
994	B2	B2-TT1-121	HP-305	M2-SH14.B06	90,0	303,2	4
995	B2	B2-TT1-121	HP-307	M2-SH14.A06M	90,0	307,7	4
996	B2	B2-TT1-121	HP-309	M2-SH14.A06	90,0	307,7	4
997	B2	B2-TT1-121	HP-311	M2-SH14.D06	135,0	309,4	4
998	B2	B2-TT1-122	HP-277	M2-SH3.D01.2TM	135,0	161,4	2
999	B2	B2-TT1-122	HP-279	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1000	B2	B2-TT1-122	HP-281	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1001	B2	B2-TT1-122	HP-283	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1002	B2	B2-TT1-122	HP-285	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1003	B2	B2-TT1-122	HP-287	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1004	B2	B2-TT1-122	HP-289	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1005	B2	B2-TT1-122	HP-291	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1006	B2	B2-TT1-122	HP-293	M2-SH3.B01.1.2T	90,0	158,1	2
1007	B2	B2-TT1-122	HP-295	M2-SH3.G01.2T	177,5	257,9	2
1008	B2	B2-TT1-123	HP-259	M2-SH3.D03.1.2TM	137,7	159,4	2
1009	B2	B2-TT1-123	HP-261	M2-SH3.A03.2TM	90,0	149,4	2
1010	B2	B2-TT1-123	HP-263	M2-SH3.A03.2T	90,0	149,4	2
1011	B2	B2-TT1-123	HP-265	M2-SH3.B03.2TM	90,0	150,7	2
1012	B2	B2-TT1-123	HP-267	M2-SH3.E03.2T	90,0	156,1	2
1013	B2	B2-TT1-123	HP-269	M2-SH3.B03.2T	90,0	150,7	2
1014	B2	B2-TT1-123	HP-271	M2-SH3.A03.2TM	90,0	149,4	2
1015	B2	B2-TT1-123	HP-273	M2-SH3.A03.2T	90,0	149,4	2
1016	B2	B2-TT1-123	HP-275	M2-SH3.D03.1.2T	135,0	159,4	2
1017	B2	B2-TT1-124	HP-241	M2-SH3.D03.1.2TM	128,8	159,4	2
1018	B2	B2-TT1-124	HP-243	M2-SH3.A03.2TM	90,0	149,4	2
1019	B2	B2-TT1-124	HP-245	M2-SH3.A03.2T	90,0	149,4	2
1020	B2	B2-TT1-124	HP-247	M2-SH3.B03.2TM	90,0	150,7	2
1021	B2	B2-TT1-124	HP-249	M2-SH3.E03.2T	90,0	156,1	2
1022	B2	B2-TT1-124	HP-251	M2-SH3.B03.2T	90,0	150,7	2
1023	B2	B2-TT1-124	HP-253	M2-SH3.A03.2TM	90,0	149,4	2
1024	B2	B2-TT1-124	HP-255	M2-SH3.A03.2T	90,0	149,4	2
1025	B2	B2-TT1-124	HP-257	M2-SH3.D03.1.2T	135,0	159,4	2
1026	B2	B2-TT1-13	TLA-220	M2-SH4.H02.2T	181,35	205,2	2

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số tầng (tầng)
1027	B2	B2-TT1-13	TLA-222	M2-SH4.A01.2T	120,0	199,8	2
1028	B2	B2-TT1-13	TLA-224	M2-SH4.A01.2TM	120,0	199,8	2
1029	B2	B2-TT1-13	TLA-226	M2-SH4.B01.2T	120,0	201,1	2
1030	B2	B2-TT1-13	TLA-228	M2-SH4.E01.2T	120,0	201,1	2
1031	B2	B2-TT1-13	TLA-230	M2-SH4.B01.2TM	120,0	201,1	2
1032	B2	B2-TT1-13	TLA-232	M2-SH4.A01.2T	120,0	199,8	2
1033	B2	B2-TT1-13	TLA-234	M2-SH4.A01.2TM	120,0	199,8	2
1034	B2	B2-TT1-13	TLA-236	M2-SH4.H02.2TM	181,35	205,2	2
1035	B2	B2-TT1-14	TLA-238	M2-SH3.D01	181,7	238,9	3
1036	B2	B2-TT1-14	TLA-240	M2-SH3.B01M	120,0	234,2	3
1037	B2	B2-TT1-14	TLA-242	M2-SH3.A01	120,0	238,1	3
1038	B2	B2-TT1-14	TLA-244	M2-SH3.A01M	120,0	238,1	3
1039	B2	B2-TT1-14	TLA-246	M2-SH3.B01	120,0	234,2	3
1040	B2	B2-TT1-14	TLA-248	M2-SH3.B01M	120,0	234,2	3
1041	B2	B2-TT1-14	TLA-250	M2-SH3.A01	120,0	238,1	3
1042	B2	B2-TT1-14	TLA-252	M2-SH3.A01M	120,0	238,1	3
1043	B2	B2-TT1-14	TLA-254	M2-SH3.B01	120,0	234,2	3
1044	B2	B2-TT1-14	TLA-256	M2-SH3.D01M	182,7	238,9	3
1045	B2	B2-TT1-15	TLA-258	M2-SH4.D02	180,0	305,3	3
1046	B2	B2-TT1-15	TLA-260	M2-SH4.A01	120,0	302,6	3
1047	B2	B2-TT1-15	TLA-262	M2-SH4.A01M	120,0	302,6	3
1048	B2	B2-TT1-15	TLA-264	M2-SH4.B01	120,0	298,7	3
1049	B2	B2-TT1-15	TLA-266	M2-SH4.E01	120,0	298,1	3
1050	B2	B2-TT1-15	TLA-268	M2-SH4.B01M	120,0	298,7	3
1051	B2	B2-TT1-15	TLA-270	M2-SH4.A01	120,0	302,6	3
1052	B2	B2-TT1-15	TLA-272	M2-SH4.A01M	120,0	302,6	3
1053	B2	B2-TT1-15	TLA-274	M2-SH4.D02M	182,7	305,3	3
1054	B2	B2-TT1-16	TLA-276	M2-SH4.D02	180,0	305,3	3
1055	B2	B2-TT1-16	TLA-278	M2-SH4.A01	120,0	302,6	3
1056	B2	B2-TT1-16	TLA-280	M2-SH4.A01M	120,0	302,6	3
1057	B2	B2-TT1-16	TLA-282	M2-SH4.B01	120,0	298,7	3
1058	B2	B2-TT1-16	TLA-284	M2-SH4.E01	120,0	298,1	3
1059	B2	B2-TT1-16	TLA-286	M2-SH4.B01M	120,0	298,7	3
1060	B2	B2-TT1-16	TLA-288	M2-SH4.A01	120,0	302,6	3
1061	B2	B2-TT1-16	TLA-290	M2-SH4.A01M	120,0	302,6	3
1062	B2	B2-TT1-16	TLA-292	M2-SH4.D02M	182,7	305,3	3
1063	B2	B2-TT1-17	TLA-294	M2-SH4.D02	180,0	305,3	3
1064	B2	B2-TT1-17	TLA-296	M2-SH4.A01	120,0	302,6	3
1065	B2	B2-TT1-17	TLA-298	M2-SH4.A01M	120,0	302,6	3
1066	B2	B2-TT1-17	TLA-300	M2-SH4.B01	120,0	298,7	3
1067	B2	B2-TT1-17	TLA-302	M2-SH4.E01	120,0	298,1	3
1068	B2	B2-TT1-17	TLA-304	M2-SH4.B01M	120,0	298,7	3
1069	B2	B2-TT1-17	TLA-306	M2-SH4.A01	120,0	302,6	3
1070	B2	B2-TT1-17	TLA-308	M2-SH4.A01M	120,0	302,6	3
1071	B2	B2-TT1-17	TLA-310	M2-SH4.D02M	178,8	305,3	3
1072	B2	B2-TT1-18	TLA-312	M2-SH3.D01.2T	135,0	161,4	2
1073	B2	B2-TT1-18	TLA-314	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1074	B2	B2-TT1-18	TLA-316	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1075	B2	B2-TT1-18	TLA-318	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1076	B2	B2-TT1-18	TLA-320	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1077	B2	B2-TT1-18	TLA-322	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
1078	B2	B2-TT1-18	TLA-324	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1079	B2	B2-TT1-18	TLA-326	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1080	B2	B2-TT1-18	TLA-328	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1081	B2	B2-TT1-18	TLA-330	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1082	B2	B2-TT1-18	TLA-332	M2-SH3.D01.2TM	135,0	161,4	2
1083	B2	B2-TT1-19	TLA-334	M2-SH3.D01.3.2T	135,0	161,4	2
1084	B2	B2-TT1-19	TLA-336	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1085	B2	B2-TT1-19	TLA-338	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1086	B2	B2-TT1-19	TLA-340	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1087	B2	B2-TT1-19	TLA-342	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
1088	B2	B2-TT1-19	TLA-344	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1089	B2	B2-TT1-19	TLA-346	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1090	B2	B2-TT1-19	TLA-348	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1091	B2	B2-TT1-19	TLA-350	M2-SH3.D01.3.2TM	135,0	161,4	2
1092	B2	B2-TT1-20	TLA-352	M2-SH3.D01.3.2T	135,0	161,4	2
1093	B2	B2-TT1-20	TLA-354	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1094	B2	B2-TT1-20	TLA-356	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1095	B2	B2-TT1-20	TLA-358	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1096	B2	B2-TT1-20	TLA-360	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
1097	B2	B2-TT1-20	TLA-362	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1098	B2	B2-TT1-20	TLA-364	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1099	B2	B2-TT1-20	TLA-366	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1100	B2	B2-TT1-20	TLA-368	M2-SH3.D01.3.2TM	135,0	161,4	2
1101	B2	B2-TT1-21	TLA-370	M2-SH3.D04.2T	135,0	157,7	2
1102	B2	B2-TT1-21	TLA-372	M2-SH3.A04.2T	90,0	149,8	2
1103	B2	B2-TT1-21	TLA-374	M2-SH3.A04.2TM	90,0	149,8	2
1104	B2	B2-TT1-21	TLA-376	M2-SH3.B02.1.2T	90,0	153,9	2
1105	B2	B2-TT1-21	TLA-378	M2-SH3.E04.2T	90,0	152,4	2
1106	B2	B2-TT1-21	TLA-382	M2-SH3.B02.2TM	90,0	153,7	2
1107	B2	B2-TT1-21	TLA-384	M2-SH3.A02.2T	90,0	152,4	2
1108	B2	B2-TT1-21	TLA-386	M2-SH3.A02.2TM	135,1	152,4	2
1109	B2	B2-TT1-21	TLA-380	M2-SH3.D02.1.2T	90,0	156,8	2
1110	B2	B2-TT1-22	TLA-388	M2-SH3.D11	128,8	235,8	3
1111	B2	B2-TT1-22	TLA-390	M2-SH3.B11M	90,0	231,2	3
1112	B2	B2-TT1-22	TLA-392	M2-SH3.A11	90,0	235,1	3
1113	B2	B2-TT1-22	TLA-394	M2-SH3.A11M	90,0	235,1	3
1114	B2	B2-TT1-22	TLA-396	M2-SH3.B04.1	90,0	224,4	3
1115	B2	B2-TT1-22	TLA-398	M2-SH3.B04M	90,0	223,7	3
1116	B2	B2-TT1-22	TLA-400	M2-SH3.A04	90,0	227,6	3
1117	B2	B2-TT1-22	TLA-402	M2-SH3.A04.1M	90,0	228,2	3
1118	B2	B2-TT1-22	TLA-404	M2-SH3.B07.1	90,1	228,6	3
1119	B2	B2-TT1-22	TLA-406	M2-SH3.D07M	141,3	232,7	3
1120	B2	B2-TT1-23	TLA-408	M2-SH3.D11	134,9	235,8	3
1121	B2	B2-TT1-23	TLA-410	M2-SH3.B11M	89,9	231,2	3
1122	B2	B2-TT1-23	TLA-412	M2-SH3.A11	89,9	235,1	3
1123	B2	B2-TT1-23	TLA-414	M2-SH3.A11M	89,9	235,1	3
1124	B2	B2-TT1-23	TLA-416	M2-SH3.B04.1	89,9	224,4	3

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1125	B2	B2-TT1-23	TLA-418	M2-SH3.B04M	89,9	223,7	3
1126	B2	B2-TT1-23	TLA-420	M2-SH3.A04	89,9	227,6	3
1127	B2	B2-TT1-23	TLA-422	M2-SH3.A04.1M	89,9	228,2	3
1128	B2	B2-TT1-23	TLA-424	M2-SH3.B07.1	89,9	228,6	3
1129	B2	B2-TT1-23	TLA-426	M2-SH3.D07M	128,8	232,7	3
1130	B2	B2-TT1-24	TLA-428	M2-SH5.D01	187,6	404,2	4
1131	B2	B2-TT1-24	TLA-430	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1132	B2	B2-TT1-24	TLA-432	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1133	B2	B2-TT1-24	TLA-434	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1134	B2	B2-TT1-24	TLA-436	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1135	B2	B2-TT1-24	TLA-438	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1136	B2	B2-TT1-24	TLA-440	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1137	B2	B2-TT1-24	TLA-442	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1138	B2	B2-TT1-24	TLA-444	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1139	B2	B2-TT1-24	TLA-446	M2-SH5.D01M	199,1	404,2	4
1140	B2	B2-TT1-25	TLA-448	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1141	B2	B2-TT1-25	TLA-450	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1142	B2	B2-TT1-25	TLA-452	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1143	B2	B2-TT1-25	TLA-454	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1144	B2	B2-TT1-25	TLA-456	M2-SH5.E01	125,0	388,3	4
1145	B2	B2-TT1-25	TLA-458	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1146	B2	B2-TT1-25	TLA-460	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1147	B2	B2-TT1-25	TLA-462	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1148	B2	B2-TT1-25	TLA-464	M2-SH5.D01M	199,1	404,2	4
1149	B2	B2-TT1-26	TLA-466	M2-SH5.D01	187,6	404,2	4
1150	B2	B2-TT1-26	TLA-468	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1151	B2	B2-TT1-26	TLA-470	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1152	B2	B2-TT1-26	TLA-472	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1153	B2	B2-TT1-26	TLA-474	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1154	B2	B2-TT1-26	TLA-476	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1155	B2	B2-TT1-26	TLA-478	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1156	B2	B2-TT1-26	TLA-480	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1157	B2	B2-TT1-26	TLA-482	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1158	B2	B2-TT1-26	TLA-484	M2-SH5.D01M	199,1	404,2	4
1159	B2	B2-TT1-27	TLA-486	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1160	B2	B2-TT1-27	TLA-488	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1161	B2	B2-TT1-27	TLA-490	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1162	B2	B2-TT1-27	TLA-492	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1163	B2	B2-TT1-27	TLA-494	M2-SH5.E01	125,0	388,3	4
1164	B2	B2-TT1-27	TLA-496	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1165	B2	B2-TT1-27	TLA-498	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1166	B2	B2-TT1-27	TLA-500	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1167	B2	B2-TT1-27	TLA-502	M2-SH5.D01M	198,6	404,2	4
1168	B2	B2-TT1-28	TLA-504	M2-SH5.D01	187,55	404,2	4
1169	B2	B2-TT1-28	TLA-506	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1170	B2	B2-TT1-28	TLA-508	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1171	B2	B2-TT1-28	TLA-510	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1172	B2	B2-TT1-28	TLA-512	M2-SH5.E01	125,0	388,3	4
1173	B2	B2-TT1-28	TLA-514	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1174	B2	B2-TT1-28	TLA-516	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1175	B2	B2-TT1-28	TLA-518	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1176	B2	B2-TT1-28	TLA-520	M2-SH5.D01M	187,55	404,2	4
1177	B2	B2-TT1-29	TLA-522	M2-SH5.D01	197,5	404,2	4
1178	B2	B2-TT1-29	TLA-524	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1179	B2	B2-TT1-29	TLA-526	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1180	B2	B2-TT1-29	TLA-528	M2-SH5.F01	125,0	393,0	4
1181	B2	B2-TT1-29	TLA-530	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1182	B2	B2-TT1-29	TLA-532	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1183	B2	B2-TT1-29	TLA-534	M2-SH5.D01M	187,5	404,2	4
1184	B2	B2-TT1-30	TLA-536	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1185	B2	B2-TT1-30	TLA-538	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1186	B2	B2-TT1-30	TLA-540	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1187	B2	B2-TT1-30	TLA-542	M2-SH5.F01	125,0	393,0	4
1188	B2	B2-TT1-30	TLA-544	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1189	B2	B2-TT1-30	TLA-546	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1190	B2	B2-TT1-30	TLA-548	M2-SH5.D01M	197,9	404,2	4
1191	B2	B2-TT1-31	TLA-550	M2-SH5.D01	187,50	404,2	4
1192	B2	B2-TT1-31	TLA-552	M2-SH5.A01	125,00	393,0	4
1193	B2	B2-TT1-31	TLA-554	M2-SH5.A01M	125,00	393,0	4
1194	B2	B2-TT1-31	TLA-556	M2-SH5.B01	125,00	388,6	4
1195	B2	B2-TT1-31	TLA-558	M2-SH5.E01	125,00	388,3	4
1196	B2	B2-TT1-31	TLA-560	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1197	B2	B2-TT1-31	TLA-562	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1198	B2	B2-TT1-31	TLA-564	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1199	B2	B2-TT1-31	TLA-566	M2-SH5.D01M	198,6	404,2	4
1200	B2	B2-TT1-32	TLA-568	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1201	B2	B2-TT1-32	TLA-570	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1202	B2	B2-TT1-32	TLA-572	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1203	B2	B2-TT1-32	TLA-574	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1204	B2	B2-TT1-32	TLA-576	M2-SH5.E01	125,0	388,3	4
1205	B2	B2-TT1-32	TLA-578	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1206	B2	B2-TT1-32	TLA-580	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1207	B2	B2-TT1-32	TLA-582	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1208	B2	B2-TT1-32	TLA-584	M2-SH5.D01M	198,0	404,2	4
1209	B2	B2-TT1-33	TLA-586	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1210	B2	B2-TT1-33	TLA-588	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1211	B2	B2-TT1-33	TLA-590	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1212	B2	B2-TT1-33	TLA-592	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1213	B2	B2-TT1-33	TLA-594	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1214	B2	B2-TT1-33	TLA-596	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1215	B2	B2-TT1-33	TLA-598	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1216	B2	B2-TT1-33	TLA-600	M2-SH5.D01M	187,5	404,2	4
1217	B2	B2-TT1-34	TLA-602	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1218	B2	B2-TT1-34	TLA-604	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1219	B2	B2-TT1-34	TLA-606	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1220	B2	B2-TT1-34	TLA-608	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1221	B2	B2-TT1-34	TLA-610	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1222	B2	B2-TT1-34	TLA-612	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1223	B2	B2-TT1-34	TLA-614	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1224	B2	B2-TT1-34	TLA-616	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1225	B2	B2-TT1-34	TLA-618	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1226	B2	B2-TT1-34	TLA-620	M2-SH5.D01M	199,7	404,2	4
1227	B2	B2-TT1-35	TLA-622	M2-SH5.D01	187,6	404,2	4
1228	B2	B2-TT1-35	TLA-624	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1229	B2	B2-TT1-35	TLA-626	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1230	B2	B2-TT1-35	TLA-628	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1231	B2	B2-TT1-35	TLA-630	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1232	B2	B2-TT1-35	TLA-632	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1233	B2	B2-TT1-35	TLA-634	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1234	B2	B2-TT1-35	TLA-636	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1235	B2	B2-TT1-35	TLA-638	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1236	B2	B2-TT1-35	TLA-640	M2-SH5.D01M	199,1	404,2	4
1237	B2	B2-TT1-36	TLA-642	M2-SH5.D01	187,5	404,2	4
1238	B2	B2-TT1-36	TLA-644	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1239	B2	B2-TT1-36	TLA-646	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1240	B2	B2-TT1-36	TLA-648	M2-SH5.B01	125,0	388,6	4
1241	B2	B2-TT1-36	TLA-650	M2-SH5.E01	125,0	388,3	4
1242	B2	B2-TT1-36	TLA-652	M2-SH5.B01M	125,0	388,6	4
1243	B2	B2-TT1-36	TLA-654	M2-SH5.A01	125,0	393,0	4
1244	B2	B2-TT1-36	TLA-656	M2-SH5.A01M	125,0	393,0	4
1245	B2	B2-TT1-36	TLA-658	M2-SH5.D01M	193,5	404,2	4
1246	B2	B2-TT1-37	TLA-660	M2-SH3.D01	139,0	238,9	3
1247	B2	B2-TT1-37	TLA-662	M2-SH3.B01M	91,7	234,2	3
1248	B2	B2-TT1-37	TLA-664	M2-SH3.A01	91,1	238,1	3
1249	B2	B2-TT1-37	TLA-666	M2-SH3.A01M	90,7	238,1	3
1250	B2	B2-TT1-37	TLA-668	M2-SH3.B01	90,3	234,2	3
1251	B2	B2-TT1-37	TLA-670	M2-SH3.E01	90,1	233,6	3
1252	B2	B2-TT1-37	TLA-672	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1253	B2	B2-TT1-37	TLA-674	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1254	B2	B2-TT1-37	TLA-676	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1255	B2	B2-TT1-37	TLA-678	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1256	B2	B2-TT1-37	TLA-680	M2-SH3.D01M	135,0	238,9	3
1257	B2	B2-TT1-38	TLA-682	M2-SH3.D01	135,0	238,9	3
1258	B2	B2-TT1-38	TLA-684	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1259	B2	B2-TT1-38	TLA-686	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1260	B2	B2-TT1-38	TLA-688	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1261	B2	B2-TT1-38	TLA-690	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1262	B2	B2-TT1-38	TLA-692	M2-SH3.E01	90,0	233,6	3
1263	B2	B2-TT1-38	TLA-694	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1264	B2	B2-TT1-38	TLA-696	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1265	B2	B2-TT1-38	TLA-698	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1266	B2	B2-TT1-38	TLA-700	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1267	B2	B2-TT1-38	TLA-702	M2-SH3.D01M	135,0	238,9	3
1268	B2	B2-TT1-39	TLA-704	M2-SH3.D01.2T	134,95	161,4	2
1269	B2	B2-TT1-39	TLA-706	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1270	B2	B2-TT1-39	TLA-708	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1271	B2	B2-TT1-39	TLA-710	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1272	B2	B2-TT1-39	TLA-712	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1273	B2	B2-TT1-39	TLA-714	M2-SH3.E01.2T	90,0	158,1	2
1274	B2	B2-TT1-39	TLA-716	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1275	B2	B2-TT1-39	TLA-718	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1276	B2	B2-TT1-39	TLA-720	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1277	B2	B2-TT1-39	TLA-722	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1278	B2	B2-TT1-39	TLA-724	M2-SH3.D01.2TM	134,95	161,4	2
1279	B2	B2-TT1-40	TLA-726	M2-SH3.D01.2T	134,95	161,4	2
1280	B2	B2-TT1-40	TLA-728	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1281	B2	B2-TT1-40	TLA-730	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1282	B2	B2-TT1-40	TLA-732	M2-SH3.B01.2T	90,0	158,0	2
1283	B2	B2-TT1-40	TLA-734	M2-SH3.B01.2TM	90,0	158,0	2
1284	B2	B2-TT1-40	TLA-736	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1285	B2	B2-TT1-40	TLA-738	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1286	B2	B2-TT1-40	TLA-740	M2-SH3.D01.2TM	134,95	161,4	2
1287	B2	B2-TT1-41	TLA-742	M2-SH3.D01.2T	134,95	161,4	2
1288	B2	B2-TT1-41	TLA-744	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1289	B2	B2-TT1-41	TLA-746	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1290	B2	B2-TT1-41	TLA-748	M2-SH3.F01.2T	90,0	158,2	2
1291	B2	B2-TT1-41	TLA-750	M2-SH3.A01.2T	90,0	156,8	2
1292	B2	B2-TT1-41	TLA-752	M2-SH3.A01.2TM	90,0	156,8	2
1293	B2	B2-TT1-41	TLA-754	M2-SH3.D01.2TM	134,95	161,4	2
1294	B2	B2-TT1-91	TS-01	M2-SH3.D02.2M	170,7	247,1	3
1295	B2	B2-TT1-91	TS-03	M2-SH3.B02	90,3	220,7	3
1296	B2	B2-TT1-91	TS-05	M2-SH3.A02M	90,3	224,6	3
1297	B2	B2-TT1-91	TS-07	M2-SH3.A02.2	90,2	225,3	3
1298	B2	B2-TT1-91	TS-09	M2-SH3.B04.3M	90,1	224,4	3
1299	B2	B2-TT1-91	TS-11	M2-SH3.B04	90,1	223,7	3
1300	B2	B2-TT1-91	TS-13	M2-SH3.A04M	90,0	227,6	3
1301	B2	B2-TT1-91	TS-15	M2-SH3.A04	90,0	227,6	3
1302	B2	B2-TT1-91	TS-17	M2-SH3.B04M	90,0	223,7	3
1303	B2	B2-TT1-91	TS-19	M2-SH3.D04.2	135,3	250,5	3
1304	B2	B2-TT1-92	HP-829	M2-SH3.H09.2M	135,0	257,8	3
1305	B2	B2-TT1-92	HP-831	M2-SH3.A09M	90,0	233,6	3
1306	B2	B2-TT1-92	HP-833	M2-SH3.A09	90,0	233,6	3
1307	B2	B2-TT1-92	HP-835	M2-SH3.F09M	90,0	230,4	3
1308	B2	B2-TT1-92	HP-837	M2-SH3.A09M	90,4	233,6	3
1309	B2	B2-TT1-92	HP-839	M2-SH3.A09	91,0	233,6	3
1310	B2	B2-TT1-92	HP-841	M2-SH3.G01	193,3	390,4	3
1311	B2	B2-TT1-93	HP-809	M2-SH3.D01.2M	135,0	262,2	3
1312	B2	B2-TT1-93	HP-811	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1313	B2	B2-TT1-93	HP-813	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1314	B2	B2-TT1-93	HP-815	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1315	B2	B2-TT1-93	HP-817	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1316	B2	B2-TT1-93	HP-819	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1317	B2	B2-TT1-93	HP-821	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1318	B2	B2-TT1-93	HP-823	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1319	B2	B2-TT1-93	HP-825	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1320	B2	B2-TT1-93	HP-827	M2-SH3.D01.2	139,7	262,2	3

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1321	B2	B2-TT1-94	HP-789	M2-SH3.D01.2M	135,0	262,2	3
1322	B2	B2-TT1-94	HP-791	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1323	B2	B2-TT1-94	HP-793	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1324	B2	B2-TT1-94	HP-795	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1325	B2	B2-TT1-94	HP-797	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1326	B2	B2-TT1-94	HP-799	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1327	B2	B2-TT1-94	HP-801	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1328	B2	B2-TT1-94	HP-803	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1329	B2	B2-TT1-94	HP-805	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1330	B2	B2-TT1-94	HP-807	M2-SH3.D01.2	135,0	262,2	3
1331	B2	B2-TT1-95	HP-769	M2-SH3.D01.2M	135,0	262,2	3
1332	B2	B2-TT1-95	HP-771	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1333	B2	B2-TT1-95	HP-773	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1334	B2	B2-TT1-95	HP-775	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1335	B2	B2-TT1-95	HP-777	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1336	B2	B2-TT1-95	HP-779	M2-SH3.B01	90,0	234,2	3
1337	B2	B2-TT1-95	HP-781	M2-SH3.A01M	90,0	238,1	3
1338	B2	B2-TT1-95	HP-783	M2-SH3.A01	90,0	238,1	3
1339	B2	B2-TT1-95	HP-785	M2-SH3.B01M	90,0	234,2	3
1340	B2	B2-TT1-95	HP-787	M2-SH3.D01.2	135,0	262,2	3
1341	B2	B2-TT1-96	HP-753	M2-SH3.D05M	136,4	231,9	3
1342	B2	B2-TT1-96	HP-755	M2-SH3.A05M	90,0	230,6	3
1343	B2	B2-TT1-96	HP-757	M2-SH3.A05	90,0	230,6	3
1344	B2	B2-TT1-96	HP-759	M2-SH3.B05M	90,0	226,6	3
1345	B2	B2-TT1-96	HP-761	M2-SH3.B02.4	90,0	221,2	3
1346	B2	B2-TT1-96	HP-763	M2-SH3.A02M	90,0	224,6	3
1347	B2	B2-TT1-96	HP-765	M2-SH3.A02	90,0	224,6	3
1348	B2	B2-TT1-96	HP-767	M2-SH3.D16	135,0	225,7	3
1349	B2	B2-TT1-97	HP-737	M2-SH14.D01M	135,3	289,0	4
1350	B2	B2-TT1-97	HP-739	M2-SH14.A01.1	90,2	290,3	4
1351	B2	B2-TT1-97	HP-741	M2-SH14.A02.2	90,1	269,3	4
1352	B2	B2-TT1-97	HP-743	M2-SH14.B02.3	90,1	264,9	4
1353	B2	B2-TT1-97	HP-745	M2-SH14.B01.2	90,1	283,4	4
1354	B2	B2-TT1-97	HP-747	M2-SH14.A01.1	90,1	290,3	4
1355	B2	B2-TT1-97	HP-749	M2-SH14.A01.1M	90,0	290,3	4
1356	B2	B2-TT1-97	HP-751	M2-SH14.D01	135,0	289,0	4
1357	B2	B2-TT1-98	HP-715	M2-SH14.D01M	135,0	289,0	4
1358	B2	B2-TT1-98	HP-717	M2-SH14.B01	90,0	283,2	4
1359	B2	B2-TT1-98	HP-719	M2-SH14.A01.1M	90,0	290,3	4
1360	B2	B2-TT1-98	HP-721	M2-SH14.A01.1	90,0	290,3	4
1361	B2	B2-TT1-98	HP-723	M2-SH14.B01M	90,0	283,2	4
1362	B2	B2-TT1-98	HP-725	M2-SH14.E03	90,0	287,9	4
1363	B2	B2-TT1-98	HP-727	M2-SH14.B01	90,0	283,2	4
1364	B2	B2-TT1-98	HP-729	M2-SH14.A01.1M	90,0	290,3	4
1365	B2	B2-TT1-98	HP-731	M2-SH14.A01.1	90,1	290,3	4
1366	B2	B2-TT1-98	HP-733	M2-SH14.B01M	90,1	283,2	4
1367	B2	B2-TT1-98	HP-735	M2-SH14.D01	126,2	289,0	4
1368	B2	B2-TT1-99	HP-695	M2-SH14.D01M	135,3	289,0	4
1369	B2	B2-TT1-99	HP-697	M2-SH14.A01	90,1	283,2	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1370	B2	B2-TT1-99	HP-699	M2-SH14.F01	90,1	287,7	4
1371	B2	B2-TT1-99	HP-701	M2-SH14.A02	90,1	269,4	4
1372	B2	B2-TT1-99	HP-703	M2-SH14.B02.2	90,1	265,1	4
1373	B2	B2-TT1-99	HP-705	M2-SH14.B04	90,1	289,2	4
1374	B2	B2-TT1-99	HP-707	M2-SH14.A04	90,1	293,7	4
1375	B2	B2-TT1-99	HP-709	M2-SH14.F04	90,0	293,7	4
1376	B2	B2-TT1-99	HP-711	M2-SH14.A04M	90,0	293,7	4
1377	B2	B2-TT1-99	HP-713	M2-SH14.D04	135,0	295,2	4
1378	B2	B2-TT2-20	GL1-17	M2-SL2M	220,0	370,0	3
1379	B2	B2-TT2-20	GL1-18	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1380	B2	B2-TT2-20	GL1-19	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1381	B2	B2-TT2-20	GL1-20	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1382	B2	B2-TT2-20	GL1-21	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1383	B2	B2-TT2-20	GL1-22	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1384	B2	B2-TT2-20	GL1-23	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1385	B2	B2-TT2-20	GL1-24	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1386	B2	B2-TT2-20	GL1-25	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1387	B2	B2-TT2-20	GL1-26	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1388	B2	B2-TT2-20	GL1-27	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1389	B2	B2-TT2-20	GL1-28	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1390	B2	B2-TT2-20	GL1-29	M2-DL6	275,4	353,0	3
1391	B2	B2-TT2-21	GL1-01	M2-DL3.1	270,0	363,6	3
1392	B2	B2-TT2-21	GL1-02	M2-DL1.3	270,0	316,0	3
1393	B2	B2-TT2-21	GL1-03	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1394	B2	B2-TT2-21	GL1-04	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1395	B2	B2-TT2-21	GL1-05	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1396	B2	B2-TT2-21	GL1-06	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1397	B2	B2-TT2-21	GL1-07	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1398	B2	B2-TT2-21	GL1-08	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1399	B2	B2-TT2-21	GL1-09	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1400	B2	B2-TT2-21	GL1-10	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1401	B2	B2-TT2-21	GL1-11	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1402	B2	B2-TT2-21	GL1-12	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1403	B2	B2-TT2-21	GL1-13	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1404	B2	B2-TT2-21	GL1-14	M2-SL1.1	180,0	267,4	3
1405	B2	B2-TT2-21	GL1-15	M2-SL1.1M	180,0	267,4	3
1406	B2	B2-TT2-21	GL1-16	M2-SL2	213,7	370,0	3
1407	B4	B4 TT1-01	HP-134	M2-SH2.G45	140,2	344,6	4
1408	B4	B4 TT1-01	HP-136	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1409	B4	B4 TT1-01	HP-138	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1410	B4	B4 TT1-01	HP-140	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1411	B4	B4 TT1-01	HP-142	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1412	B4	B4 TT1-01	HP-144	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1413	B4	B4 TT1-01	HP-146	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1414	B4	B4 TT1-01	HP-148	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1415	B4	B4 TT1-01	HP-150	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1416	B4	B4 TT1-01	HP-152	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1417	B4	B4 TT1-02	HP-154	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1418	B4	B4 TT1-02	HP-156	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1419	B4	B4 TT1-02	HP-158	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1420	B4	B4 TT1-02	HP-160	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1421	B4	B4 TT1-02	HP-162	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1422	B4	B4 TT1-02	HP-164	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1423	B4	B4 TT1-02	HP-166	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1424	B4	B4 TT1-02	HP-168	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1425	B4	B4 TT1-02	HP-170	M2-SH2.G44	144,9	433,7	4
1426	B4	B4 TT1-03	TL-01	M2-SH8.G46	127,0	411,5	4
1427	B4	B4 TT1-03	TL-02	M2-SH8.A42	90,0	307,0	4
1428	B4	B4 TT1-03	TL-03	M2-SH8.F25	89,4	304,8	4
1429	B4	B4 TT1-03	TL-04	M2-SH8.A43	88,3	300,2	4
1430	B4	B4 TT1-03	TL-05	M2-SH8.G47	121,0	387,9	4
1431	B4	B4 TT1-03	TL1-01	M2-SH1.G48	74,5	235,1	4
1432	B4	B4 TT1-03	TL1-02	M2-SH1.B01.3	67,5	229,3	4
1433	B4	B4 TT1-03	TL1-03	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1434	B4	B4 TT1-03	TL1-04	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1435	B4	B4 TT1-03	TL1-05	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1436	B4	B4 TT1-03	TL1-06	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1437	B4	B4 TT1-03	TL1-07	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1438	B4	B4 TT1-03	TL1-08	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1439	B4	B4 TT1-03	TL1-09	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1440	B4	B4 TT1-03	TL1-10	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1441	B4	B4 TT1-03	TL2-02	M2-SH2.G49	89,5	287,3	4
1442	B4	B4 TT1-03	TL2-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
1443	B4	B4 TT1-03	TL2-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1444	B4	B4 TT1-03	TL2-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1445	B4	B4 TT1-03	TL2-10	M2-SH2.E01M	75,0	254,6	4
1446	B4	B4 TT1-03	TL2-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1447	B4	B4 TT1-03	TL2-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1448	B4	B4 TT1-03	TL2-16	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
1449	B4	B4 TT1-03	TL2-18	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1450	B4	B4 TT1-04	TL-06	M2-SH1.G51	97,3	322,4	4
1451	B4	B4 TT1-04	TL-07	M2-SH2.G52	114,1	358,0	4
1452	B4	B4 TT1-04	TL2-01	M2-SH1.G50	97,0	313,0	4
1453	B4	B4 TT1-04	TL2-03	M2-SH1.A01.3	67,5	231,9	4
1454	B4	B4 TT1-04	TL2-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1455	B4	B4 TT1-04	TL2-07	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1456	B4	B4 TT1-04	TL2-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1457	B4	B4 TT1-04	TL2-11	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1458	B4	B4 TT1-04	TL2-13	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1459	B4	B4 TT1-04	TL2-15	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1460	B4	B4 TT1-04	TL2-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1461	B4	B4 TT1-04	TL2-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1462	B4	B4 TT1-04	TL2-21	M2-SH1.A01.4	67,5	231,9	4
1463	B4	B4 TT1-04	TL3A-02	M2-SH2.G53	97,0	312,9	4
1464	B4	B4 TT1-04	TL3A-04	M2-SH2.B01.4	75,0	254,6	4
1465	B4	B4 TT1-04	TL3A-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1466	B4	B4 TT1-04	TL3A-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1467	B4	B4 TT1-04	TL3A-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1468	B4	B4 TT1-04	TL3A-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1469	B4	B4 TT1-04	TL3A-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1470	B4	B4 TT1-04	TL3A-16	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1471	B4	B4 TT1-04	TL3A-18	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1472	B4	B4 TT1-05	HP-172	M2-SH8.G43	136,8	421,2	4
1473	B4	B4 TT1-05	HP-174	M2-SH8.A41	90,0	308,2	4
1474	B4	B4 TT1-05	HP-176	M2-SH8.F24	84,9	287,8	4
1475	B4	B4 TT1-05	HP-178	M2-SH8.A40	79,9	267,8	4
1476	B4	B4 TT1-05	HP-180	M2-SH8.G42	102,8	318,2	4
1477	B4	B4 TT1-06	TL3A-01	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
1478	B4	B4 TT1-06	TL3A-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1479	B4	B4 TT1-06	TL3A-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1480	B4	B4 TT1-06	TL3A-07	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1481	B4	B4 TT1-06	TL3A-09	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
1482	B4	B4 TT1-06	TL3A-11	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1483	B4	B4 TT1-06	TL3A-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1484	B4	B4 TT1-06	TL3A-15	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1485	B4	B4 TT1-06	TL3A-17	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
1486	B4	B4 TT1-06	TL3B-02	M2-SH2.D01	116,25	255,9	4
1487	B4	B4 TT1-06	TL3B-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
1488	B4	B4 TT1-06	TL3B-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1489	B4	B4 TT1-06	TL3B-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1490	B4	B4 TT1-06	TL3B-10	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1491	B4	B4 TT1-06	TL3B-12	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1492	B4	B4 TT1-06	TL3B-14	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
1493	B4	B4 TT1-06	TL3B-16	M2-SH2.D01	116,25	255,9	4
1494	B4	B4 TT1-07	TL3A-19	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
1495	B4	B4 TT1-07	TL3A-21	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1496	B4	B4 TT1-07	TL3A-23	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1497	B4	B4 TT1-07	TL3A-25	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1498	B4	B4 TT1-07	TL3A-27	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
1499	B4	B4 TT1-07	TL3A-29	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1500	B4	B4 TT1-07	TL3A-31	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1501	B4	B4 TT1-07	TL3A-33	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1502	B4	B4 TT1-07	TL3A-35	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
1503	B4	B4 TT1-07	TL3B-18	M2-SH2.D01	116,25	255,9	4
1504	B4	B4 TT1-07	TL3B-20	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
1505	B4	B4 TT1-07	TL3B-22	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1506	B4	B4 TT1-07	TL3B-24	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1507	B4	B4 TT1-07	TL3B-26	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1508	B4	B4 TT1-07	TL3B-28	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1509	B4	B4 TT1-07	TL3B-30	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
1510	B4	B4 TT1-07	TL3B-32	M2-SH2.D01M	116,25	255,9	4
1511	B4	B4 TT1-08	TL-08	M2-SH8.G54	135,4	414,1	4
1512	B4	B4 TT1-08	TL-09	M2-SH8.A44	88,6	301,4	4
1513	B4	B4 TT1-08	TL-10	M2-SH8.F26	83,5	281,3	4
1514	B4	B4 TT1-08	TL-11	M2-SH8.A45	78,5	261,1	4
1515	B4	B4 TT1-08	TL-12	M2-SH8.G55	101,2	310,4	4
1516	B4	B4 TT1-09	HP-182	M2-SH8.G41	143,70	440,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1517	B4	B4 TT1-09	HP-184	M2-SH8.A39	95,50	330,2	4
1518	B4	B4 TT1-09	HP-186	M2-SH8.F23	91,20	313,3	4
1519	B4	B4 TT1-09	HP-188	M2-SH8.A38	87,00	296,1	4
1520	B4	B4 TT1-09	HP-190	M2-SH8.G40	114,80	364,6	4
1521	B4	B4 TT1-09	TL3B-01	M2-SH1.D04M	105,00	230,5	4
1522	B4	B4 TT1-09	TL3B-03	M2-SH1.B01.1	67,50	229,3	4
1523	B4	B4 TT1-09	TL3B-05	M2-SH1.A01M	67,50	231,9	4
1524	B4	B4 TT1-09	TL3B-07	M2-SH1.F01	67,50	231,9	4
1525	B4	B4 TT1-09	TL3B-09	M2-SH1.A01	67,50	231,9	4
1526	B4	B4 TT1-09	TL3B-11	M2-SH1.B01.1M	67,50	229,3	4
1527	B4	B4 TT1-09	TL3B-13	M2-SH1.D04	105,00	230,5	4
1528	B4	B4 TT1-09	TL5-02	M2-SH2.D03	123,75	255,9	4
1529	B4	B4 TT1-09	TL5-04	M2-SH2.B01.1M	75,00	254,6	4
1530	B4	B4 TT1-09	TL5-06	M2-SH2.A01	75,00	257,6	4
1531	B4	B4 TT1-09	TL5-08	M2-SH2.A01M	75,00	257,6	4
1532	B4	B4 TT1-09	TL5-10	M2-SH2.B01.1	75,00	254,6	4
1533	B4	B4 TT1-09	TL5-12	M2-SH2.D03M	123,75	255,9	4
1534	B4	B4 TT1-10	TL-13	M2-SH8.G56	137,40	434,6	4
1535	B4	B4 TT1-10	TL-14	M2-SH8.A46	92,80	318,2	4
1536	B4	B4 TT1-10	TL-15	M2-SH8.F27	89,80	309,1	4
1537	B4	B4 TT1-10	TL-16	M2-SH8.A47	87,10	295,7	4
1538	B4	B4 TT1-10	TL-17	M2-SH8.G57	118,10	376,0	4
1539	B4	B4 TT1-10	TL3B-15	M2-SH1.D04M	105,00	230,5	4
1540	B4	B4 TT1-10	TL3B-17	M2-SH1.B01.1	67,50	229,3	4
1541	B4	B4 TT1-10	TL3B-19	M2-SH1.A01M	67,50	231,9	4
1542	B4	B4 TT1-10	TL3B-21	M2-SH1.F01	67,50	231,9	4
1543	B4	B4 TT1-10	TL3B-23	M2-SH1.A01	67,50	231,9	4
1544	B4	B4 TT1-10	TL3B-25	M2-SH1.B01.1M	67,50	229,3	4
1545	B4	B4 TT1-10	TL3B-27	M2-SH1.D04	105,00	230,5	4
1546	B4	B4 TT1-10	TL5-14	M2-SH2.D03	123,75	255,9	4
1547	B4	B4 TT1-10	TL5-16	M2-SH2.B01.1M	75,00	254,6	4
1548	B4	B4 TT1-10	TL5-18	M2-SH2.A01	75,00	257,6	4
1549	B4	B4 TT1-10	TL5-20	M2-SH2.A01M	75,00	257,6	4
1550	B4	B4 TT1-10	TL5-22	M2-SH2.B01.1	75,00	254,6	4
1551	B4	B4 TT1-10	TL5-24	M2-SH2.D03M	123,75	255,9	4
1552	B4	B4 TT1-11	HP-192	M2-SH8.G39	150,1	463,9	4
1553	B4	B4 TT1-11	HP-194	M2-SH8.A37	100,8	351,0	4
1554	B4	B4 TT1-11	HP-196	M2-SH8.F22	97,2	337,3	4
1555	B4	B4 TT1-11	HP-198	M2-SH8.A36	93,8	323,3	4
1556	B4	B4 TT1-11	HP-200	M2-SH8.G38	126,5	409,5	4
1557	B4	B4 TT1-12	TL5-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1558	B4	B4 TT1-12	TL5-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1559	B4	B4 TT1-12	TL5-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1560	B4	B4 TT1-12	TL5-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1561	B4	B4 TT1-12	TL5-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1562	B4	B4 TT1-12	TL5-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1563	B4	B4 TT1-12	TL5-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1564	B4	B4 TT1-12	TL5-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1565	B4	B4 TT1-12	TL5-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1566	B4	B4 TT1-12	TL5-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1567	B4	B4 TT1-12	TL5-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1568	B4	B4 TT1-12	TL5-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1569	B4	B4 TT1-12	TL6-02	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1570	B4	B4 TT1-12	TL6-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1571	B4	B4 TT1-12	TL6-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1572	B4	B4 TT1-12	TL6-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1573	B4	B4 TT1-12	TL6-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1574	B4	B4 TT1-12	TL6-12	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1575	B4	B4 TT1-12	TL6-14	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1576	B4	B4 TT1-12	TL6-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1577	B4	B4 TT1-12	TL6-18	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1578	B4	B4 TT1-12	TL6-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1579	B4	B4 TT1-12	TL6-22	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1580	B4	B4 TT1-13	TL-18	M2-SH8.G58	142,2	438,4	4
1581	B4	B4 TT1-13	TL-19	M2-SH8.A48	98,7	342,2	4
1582	B4	B4 TT1-13	TL-20	M2-SH8.F28	97,9	339,3	4
1583	B4	B4 TT1-13	TL-21	M2-SH8.A49	97,3	336,6	4
1584	B4	B4 TT1-13	TL-22	M2-SH8.G59	137,4	420,5	4
1585	B4	B4 TT1-14	HP-202	M2-SH8.G37	130,2	421,9	4
1586	B4	B4 TT1-14	HP-204	M2-SH8.A35	88,4	302,0	4
1587	B4	B4 TT1-14	HP-206	M2-SH8.F21	85,7	290,9	4
1588	B4	B4 TT1-14	HP-208	M2-SH8.A34	82,9	280,0	4
1589	B4	B4 TT1-14	HP-210	M2-SH8.G36	111,6	351,8	4
1590	B4	B4 TT1-15	TL6-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1591	B4	B4 TT1-15	TL6-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1592	B4	B4 TT1-15	TL6-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1593	B4	B4 TT1-15	TL6-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1594	B4	B4 TT1-15	TL6-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1595	B4	B4 TT1-15	TL6-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1596	B4	B4 TT1-15	TL6-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1597	B4	B4 TT1-15	TL6-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1598	B4	B4 TT1-15	TL6-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1599	B4	B4 TT1-15	TL6-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1600	B4	B4 TT1-15	TL6-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1601	B4	B4 TT1-15	TL6-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1602	B4	B4 TT1-15	TL7-02	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1603	B4	B4 TT1-15	TL7-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1604	B4	B4 TT1-15	TL7-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1605	B4	B4 TT1-15	TL7-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1606	B4	B4 TT1-15	TL7-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1607	B4	B4 TT1-15	TL7-12	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1608	B4	B4 TT1-15	TL7-14	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1609	B4	B4 TT1-15	TL7-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1610	B4	B4 TT1-15	TL7-18	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1611	B4	B4 TT1-15	TL7-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1612	B4	B4 TT1-15	TL7-22	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1613	B4	B4 TT1-16	TL-23	M2-SH8.G60	115,0	363,7	4
1614	B4	B4 TT1-16	TL-24	M2-SH8.A50	83,3	280,2	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1615	B4	B4 TT1-16	TL-25	M2-SH8.F29	84,5	285,8	4
1616	B4	B4 TT1-16	TL-26	M2-SH8.A51	86,1	291,4	4
1617	B4	B4 TT1-16	TL-27	M2-SH8.G61	124,6	400,8	4
1618	B4	B4 TT1-17	HP-212	M2-SH8.G35	123,8	398,9	4
1619	B4	B4 TT1-17	HP-214	M2-SH8.A33	85,2	288,8	4
1620	B4	B4 TT1-17	HP-216	M2-SH8.F20	83,1	280,8	4
1621	B4	B4 TT1-17	HP-218	M2-SH8.A32	81,1	272,8	4
1622	B4	B4 TT1-17	HP-220	M2-SH8.G34	110,2	346,6	4
1623	B4	B4 TT1-18	TL7-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1624	B4	B4 TT1-18	TL7-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1625	B4	B4 TT1-18	TL7-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1626	B4	B4 TT1-18	TL7-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1627	B4	B4 TT1-18	TL7-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1628	B4	B4 TT1-18	TL7-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1629	B4	B4 TT1-18	TL7-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1630	B4	B4 TT1-18	TL7-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1631	B4	B4 TT1-18	TL7-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1632	B4	B4 TT1-18	TL7-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1633	B4	B4 TT1-18	TL7-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1634	B4	B4 TT1-18	TL7-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1635	B4	B4 TT1-18	TL8-02	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1636	B4	B4 TT1-18	TL8-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1637	B4	B4 TT1-18	TL8-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1638	B4	B4 TT1-18	TL8-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1639	B4	B4 TT1-18	TL8-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1640	B4	B4 TT1-18	TL8-12	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1641	B4	B4 TT1-18	TL8-14	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1642	B4	B4 TT1-18	TL8-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1643	B4	B4 TT1-18	TL8-18	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1644	B4	B4 TT1-18	TL8-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1645	B4	B4 TT1-18	TL8-22	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1646	B4	B4 TT1-19	TL-28	M2-SH8.G62	110,5	347,2	4
1647	B4	B4 TT1-19	TL-29	M2-SH8.A52	81,4	272,5	4
1648	B4	B4 TT1-19	TL-30	M2-SH8.F30	83,2	279,4	4
1649	B4	B4 TT1-19	TL-31	M2-SH8.A53	84,9	286,3	4
1650	B4	B4 TT1-19	TL-32	M2-SH8.G63	122,2	392,8	4
1651	B4	B4 TT1-20	HP-222	M2-SH8.G33	118,6	379,0	4
1652	B4	B4 TT1-20	HP-224	M2-SH8.A31	82,6	278,8	4
1653	B4	B4 TT1-20	HP-226	M2-SH8.F19	81,3	273,7	4
1654	B4	B4 TT1-20	HP-228	M2-SH8.A30	80,1	268,6	4
1655	B4	B4 TT1-20	HP-230	M2-SH8.G32	110,1	345,9	4
1656	B4	B4 TT1-21	TL8-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1657	B4	B4 TT1-21	TL8-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1658	B4	B4 TT1-21	TL8-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1659	B4	B4 TT1-21	TL8-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1660	B4	B4 TT1-21	TL8-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1661	B4	B4 TT1-21	TL8-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1662	B4	B4 TT1-21	TL8-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1663	B4	B4 TT1-21	TL8-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1664	B4	B4 TT1-21	TL8-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1665	B4	B4 TT1-21	TL8-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1666	B4	B4 TT1-21	TL8-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1667	B4	B4 TT1-21	TL8-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1668	B4	B4 TT1-21	TL9-02	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1669	B4	B4 TT1-21	TL9-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1670	B4	B4 TT1-21	TL9-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1671	B4	B4 TT1-21	TL9-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1672	B4	B4 TT1-21	TL9-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1673	B4	B4 TT1-21	TL9-12	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1674	B4	B4 TT1-21	TL9-14	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1675	B4	B4 TT1-21	TL9-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1676	B4	B4 TT1-21	TL9-18	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1677	B4	B4 TT1-21	TL9-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1678	B4	B4 TT1-21	TL9-22	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1679	B4	B4 TT1-22	TL-33	M2-SH8.G64	111,5	350,9	4
1680	B4	B4 TT1-22	TL-34	M2-SH8.A54	80,9	270,5	4
1681	B4	B4 TT1-22	TL-35	M2-SH8.F31	81,7	273,7	4
1682	B4	B4 TT1-22	TL-36	M2-SH8.A55	82,5	277,0	4
1683	B4	B4 TT1-22	TL-37	M2-SH8.G65	117,0	372,5	4
1684	B4	B4 TT1-23	HP-232	M2-SH8.G31	130,2	420,0	4
1685	B4	B4 TT1-23	HP-234	M2-SH8.A29	91,3	312,6	4
1686	B4	B4 TT1-23	HP-236	M2-SH8.F18	90,6	310,0	4
1687	B4	B4 TT1-23	HP-238	M2-SH8.A28	89,9	307,2	4
1688	B4	B4 TT1-23	HP-240	M2-SH8.G30	125,5	405,8	4
1689	B4	B4 TT1-24	TL10-02	M2-SH2.D03	116,3	255,9	4
1690	B4	B4 TT1-24	TL10-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1691	B4	B4 TT1-24	TL10-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1692	B4	B4 TT1-24	TL10-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1693	B4	B4 TT1-24	TL10-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1694	B4	B4 TT1-24	TL10-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1695	B4	B4 TT1-24	TL10-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1696	B4	B4 TT1-24	TL10-16	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1697	B4	B4 TT1-24	TL10-18	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1698	B4	B4 TT1-24	TL10-20	M2-SH2.D03M	116,2	255,9	4
1699	B4	B4 TT1-24	TL9-01	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1700	B4	B4 TT1-24	TL9-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1701	B4	B4 TT1-24	TL9-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1702	B4	B4 TT1-24	TL9-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1703	B4	B4 TT1-24	TL9-09	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1704	B4	B4 TT1-24	TL9-11	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
1705	B4	B4 TT1-24	TL9-13	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1706	B4	B4 TT1-24	TL9-15	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1707	B4	B4 TT1-24	TL9-17	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1708	B4	B4 TT1-24	TL9-19	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1709	B4	B4 TT1-24	TL9-21	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1710	B4	B4 TT1-25	TL-38	M2-SH8.G66	127,0	411,4	4
1711	B4	B4 TT1-25	TL-39	M2-SH8.A56	90,1	307,8	4
1712	B4	B4 TT1-25	TL-40	M2-SH8.F32	90,2	307,7	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1713	B4	B4 TT1-25	TL-41	M2-SH8.A57	90,2	307,7	4
1714	B4	B4 TT1-25	TL-42	M2-SH8.G67	127,5	412,8	4
1715	B4	B4 TT1-26	HP-242	M2-SH8.G29	124,2	400,5	4
1716	B4	B4 TT1-26	HP-244	M2-SH8.A27	87,3	296,6	4
1717	B4	B4 TT1-26	HP-246	M2-SH8.F17	86,6	294,0	4
1718	B4	B4 TT1-26	HP-248	M2-SH8.A26	85,9	291,2	4
1719	B4	B4 TT1-26	HP-250	M2-SH8.G28	119,5	382,5	4
1720	B4	B4 TT1-27	TL10-01	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1721	B4	B4 TT1-27	TL10-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1722	B4	B4 TT1-27	TL10-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1723	B4	B4 TT1-27	TL10-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1724	B4	B4 TT1-27	TL10-09	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1725	B4	B4 TT1-27	TL10-11	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
1726	B4	B4 TT1-27	TL10-13	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1727	B4	B4 TT1-27	TL10-15	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1728	B4	B4 TT1-27	TL10-17	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1729	B4	B4 TT1-27	TL10-19	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1730	B4	B4 TT1-27	TL10-21	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1731	B4	B4 TT1-27	TL11-02	M2-SH2.D03	116,2	255,9	4
1732	B4	B4 TT1-27	TL11-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1733	B4	B4 TT1-27	TL11-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1734	B4	B4 TT1-27	TL11-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1735	B4	B4 TT1-27	TL11-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1736	B4	B4 TT1-27	TL11-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1737	B4	B4 TT1-27	TL11-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1738	B4	B4 TT1-27	TL11-16	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1739	B4	B4 TT1-27	TL11-18	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1740	B4	B4 TT1-27	TL11-20	M2-SH2.D03M	116,3	255,9	4
1741	B4	B4 TT1-28	TL-43	M2-SH8.G68	126,2	407,9	4
1742	B4	B4 TT1-28	TL-44	M2-SH8.A58	90,1	307,7	4
1743	B4	B4 TT1-28	TL-45	M2-SH8.F33	90,6	310,1	4
1744	B4	B4 TT1-28	TL-46	M2-SH8.A59	91,3	312,6	4
1745	B4	B4 TT1-28	TL-47	M2-SH8.G69	130,2	409,5	4
1746	B4	B4 TT1-29	HP-252	M2-SH8.G27	124,9	403,4	4
1747	B4	B4 TT1-29	HP-254	M2-SH8.A25	87,8	298,6	4
1748	B4	B4 TT1-29	HP-256	M2-SH8.F16	87,1	296,0	4
1749	B4	B4 TT1-29	HP-258	M2-SH8.A24	86,4	293,3	4
1750	B4	B4 TT1-29	HP-260	M2-SH8.G26	120,3	385,4	4
1751	B4	B4 TT1-30	TL11-01	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1752	B4	B4 TT1-30	TL11-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1753	B4	B4 TT1-30	TL11-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1754	B4	B4 TT1-30	TL11-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1755	B4	B4 TT1-30	TL11-09	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1756	B4	B4 TT1-30	TL11-11	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
1757	B4	B4 TT1-30	TL11-13	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1758	B4	B4 TT1-30	TL11-15	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1759	B4	B4 TT1-30	TL11-17	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1760	B4	B4 TT1-30	TL11-19	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1761	B4	B4 TT1-30	TL11-21	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1762	B4	B4 TT1-30	TL12A-02	M2-SH2.D03	116,2	255,9	4
1763	B4	B4 TT1-30	TL12A-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1764	B4	B4 TT1-30	TL12A-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1765	B4	B4 TT1-30	TL12A-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1766	B4	B4 TT1-30	TL12A-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1767	B4	B4 TT1-30	TL12A-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1768	B4	B4 TT1-30	TL12A-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1769	B4	B4 TT1-30	TL12A-16	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1770	B4	B4 TT1-30	TL12A-18	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1771	B4	B4 TT1-30	TL12A-20	M2-SH2.D03M	116,3	255,9	4
1772	B4	B4 TT1-31	TL-48	M2-SH8.G70	126,4	408,7	4
1773	B4	B4 TT1-31	TL-49	M2-SH8.A60	91,0	311,4	4
1774	B4	B4 TT1-31	TL-50	M2-SH8.F34	92,1	316,2	4
1775	B4	B4 TT1-31	TL-51	M2-SH8.A61	93,4	321,3	4
1776	B4	B4 TT1-31	TL-52	M2-SH8.G71	134,7	422,0	4
1777	B4	B4 TT1-32	HP-262	M2-SH8.G25	135,4	413,9	4
1778	B4	B4 TT1-32	HP-264	M2-SH8.A23	94,8	326,6	4
1779	B4	B4 TT1-32	HP-266	M2-SH8.F15	94,1	324,0	4
1780	B4	B4 TT1-32	HP-268	M2-SH8.A22	93,4	321,2	4
1781	B4	B4 TT1-32	HP-270	M2-SH8.G24	130,8	395,9	4
1782	B4	B4 TT1-33	TL12A-01	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1783	B4	B4 TT1-33	TL12A-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1784	B4	B4 TT1-33	TL12A-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1785	B4	B4 TT1-33	TL12A-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1786	B4	B4 TT1-33	TL12A-09	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1787	B4	B4 TT1-33	TL12A-11	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
1788	B4	B4 TT1-33	TL12A-13	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
1789	B4	B4 TT1-33	TL12A-15	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1790	B4	B4 TT1-33	TL12A-17	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1791	B4	B4 TT1-33	TL12A-19	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1792	B4	B4 TT1-33	TL12A-21	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1793	B4	B4 TT1-33	TL12B-02	M2-SH2.D03	116,25	255,9	4
1794	B4	B4 TT1-33	TL12B-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1795	B4	B4 TT1-33	TL12B-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1796	B4	B4 TT1-33	TL12B-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1797	B4	B4 TT1-33	TL12B-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1798	B4	B4 TT1-33	TL12B-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1799	B4	B4 TT1-33	TL12B-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1800	B4	B4 TT1-33	TL12B-16	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1801	B4	B4 TT1-33	TL12B-18	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1802	B4	B4 TT1-33	TL12B-20	M2-SH2.D03M	116,25	255,9	4
1803	B4	B4 TT1-34	TL-53	M2-SH8.G72	125,2	404,6	4
1804	B4	B4 TT1-34	TL-54	M2-SH8.A62	91,0	311,4	4
1805	B4	B4 TT1-34	TL-55	M2-SH8.F35	92,8	318,8	4
1806	B4	B4 TT1-34	TL-56	M2-SH8.A63	94,7	326,2	4
1807	B4	B4 TT1-34	TL-57	M2-SH8.G73	137,8	424,5	4
1808	B4	B4 TT1-35	HP-272	M2-SH8.G23	126,4	407,5	4
1809	B4	B4 TT1-35	HP-274	M2-SH8.A21	88,8	302,7	4
1810	B4	B4 TT1-35	HP-276	M2-SH8.F14	88,1	300,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1811	B4	B4 TT1-35	HP-278	M2-SH8.A20	87,4	297,2	4
1812	B4	B4 TT1-35	HP-280	M2-SH8.G22	121,8	389,4	4
1813	B4	B4 TT1-36	TL12B-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1814	B4	B4 TT1-36	TL12B-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1815	B4	B4 TT1-36	TL12B-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1816	B4	B4 TT1-36	TL12B-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1817	B4	B4 TT1-36	TL12B-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1818	B4	B4 TT1-36	TL12B-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1819	B4	B4 TT1-36	TL12B-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1820	B4	B4 TT1-36	TL12B-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1821	B4	B4 TT1-36	TL12B-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1822	B4	B4 TT1-36	TL12B-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1823	B4	B4 TT1-36	TL12B-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1824	B4	B4 TT1-36	TL12B-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1825	B4	B4 TT1-36	TL14-02	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1826	B4	B4 TT1-36	TL14-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1827	B4	B4 TT1-36	TL14-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1828	B4	B4 TT1-36	TL14-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1829	B4	B4 TT1-36	TL14-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1830	B4	B4 TT1-36	TL14-12	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1831	B4	B4 TT1-36	TL14-14	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1832	B4	B4 TT1-36	TL14-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1833	B4	B4 TT1-36	TL14-18	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1834	B4	B4 TT1-36	TL14-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1835	B4	B4 TT1-36	TL14-22	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1836	B4	B4 TT1-37	TL-58	M2-SH8.G74	118,3	377,6	4
1837	B4	B4 TT1-37	TL-59	M2-SH8.A64	87,2	296,2	4
1838	B4	B4 TT1-37	TL-60	M2-SH8.F36	89,6	306,1	4
1839	B4	B4 TT1-37	TL-61	M2-SH8.A65	92,1	315,8	4
1840	B4	B4 TT1-37	TL-62	M2-SH8.G75	135,1	422,5	4
1841	B4	B4 TT1-38	HP-282	M2-SH8.G21	140,7	434,4	4
1842	B4	B4 TT1-38	HP-284	M2-SH8.A19	98,3	340,6	4
1843	B4	B4 TT1-38	HP-286	M2-SH8.F13	97,6	337,9	4
1844	B4	B4 TT1-38	HP-288	M2-SH8.A18	96,9	335,1	4
1845	B4	B4 TT1-38	HP-290	M2-SH8.G20	136,0	416,3	4
1846	B4	B4 TT1-39	TL14-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1847	B4	B4 TT1-39	TL14-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1848	B4	B4 TT1-39	TL14-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1849	B4	B4 TT1-39	TL14-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1850	B4	B4 TT1-39	TL14-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1851	B4	B4 TT1-39	TL14-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1852	B4	B4 TT1-39	TL14-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1853	B4	B4 TT1-39	TL14-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1854	B4	B4 TT1-39	TL14-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1855	B4	B4 TT1-39	TL14-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1856	B4	B4 TT1-39	TL14-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1857	B4	B4 TT1-39	TL14-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1858	B4	B4 TT1-39	TL15-02	M2-SH2.D03	112,5	255,9	4
1859	B4	B4 TT1-39	TL15-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1860	B4	B4 TT1-39	TL15-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1861	B4	B4 TT1-39	TL15-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1862	B4	B4 TT1-39	TL15-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1863	B4	B4 TT1-39	TL15-12	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
1864	B4	B4 TT1-39	TL15-14	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1865	B4	B4 TT1-39	TL15-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1866	B4	B4 TT1-39	TL15-18	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1867	B4	B4 TT1-39	TL15-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1868	B4	B4 TT1-39	TL15-22	M2-SH2.D03M	112,5	255,9	4
1869	B4	B4 TT1-40	TL-63	M2-SH8.G76	130,4	411,6	4
1870	B4	B4 TT1-40	TL-64	M2-SH8.A66	96,0	327,8	4
1871	B4	B4 TT1-40	TL-65	M2-SH8.F37	99,1	340,2	4
1872	B4	B4 TT1-40	TL-66	M2-SH8.A67	102,2	352,7	4
1873	B4	B4 TT1-40	TL-67	M2-SH8.G77	151,4	449,1	4
1874	B4	B4 TT1-41	HP-292	HQ-SH8.G19	160,9	475,2	4
1875	B4	B4 TT1-41	HP-294	HQ-SH8.A17	111,8	376,6	4
1876	B4	B4 TT1-41	HP-296	HQ-SH8.F12	111,1	373,8	4
1877	B4	B4 TT1-41	HP-298	HQ-SH8.A16	110,4	371,0	4
1878	B4	B4 TT1-41	HP-300	HQ-SH8.G18	156,3	457,2	4
1879	B4	B4 TT1-42	TL15-01	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
1880	B4	B4 TT1-42	TL15-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1881	B4	B4 TT1-42	TL15-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1882	B4	B4 TT1-42	TL15-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1883	B4	B4 TT1-42	TL15-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1884	B4	B4 TT1-42	TL15-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
1885	B4	B4 TT1-42	TL15-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
1886	B4	B4 TT1-42	TL15-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
1887	B4	B4 TT1-42	TL15-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1888	B4	B4 TT1-42	TL15-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1889	B4	B4 TT1-42	TL15-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1890	B4	B4 TT1-42	TL15-23	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
1891	B4	B4 TT1-42	TL16-01	HQ-SH2.D03	112,5	258,2	4
1892	B4	B4 TT1-42	TL16-02	HQ-SH2.B01.1M	75,0	257,4	4
1893	B4	B4 TT1-42	TL16-03	HQ-SH2.A01	75,0	257,4	4
1894	B4	B4 TT1-42	TL16-04	HQ-SH2.A01M	75,0	257,4	4
1895	B4	B4 TT1-42	TL16-05	HQ-SH2.B01	75,0	257,4	4
1896	B4	B4 TT1-42	TL16-06	HQ-SH2.E01	75,0	257,4	4
1897	B4	B4 TT1-42	TL16-07	HQ-SH2.B01M	75,0	257,4	4
1898	B4	B4 TT1-42	TL16-08	HQ-SH2.A01	75,0	257,4	4
1899	B4	B4 TT1-42	TL16-09	HQ-SH2.A01M	75,0	257,4	4
1900	B4	B4 TT1-42	TL16-10	HQ-SH2.B01.1	75,0	257,4	4
1901	B4	B4 TT1-42	TL16-11	HQ-SH2.D03M	112,5	258,2	4
1902	B4	B4 TT1-43	TL-68	HQ-SH8.G78	145,1	436,6	4
1903	B4	B4 TT1-43	TL-69	HQ-SH8.A68	106,5	353,9	4
1904	B4	B4 TT1-43	TL-70	HQ-SH8.F38	110,3	368,7	4
1905	B4	B4 TT1-43	TL-71	HQ-SH8.A69	114,0	383,5	4
1906	B4	B4 TT1-43	TL-72	HQ-SH8.G79	160,3	471,3	4
1907	B4	B4 TT1-44	HP-302	HQ-SH8.G17	129,7	419,9	4
1908	B4	B4 TT1-44	HP-304	HQ-SH8.A15	90,9	309,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1909	B4	B4 TT1-44	HP-306	HQ-SH8.F11	90,2	306,3	4
1910	B4	B4 TT1-44	HP-308	HQ-SH8.A14	89,6	303,7	4
1911	B4	B4 TT1-44	HP-310	HQ-SH8.G16	125,0	401,8	4
1912	B4	B4 TT1-45	TL17-01	HQ-SH1.D02M	105,0	232,5	4
1913	B4	B4 TT1-45	TL17-02	HQ-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1914	B4	B4 TT1-45	TL17-03	HQ-SH1.A01	67,5	231,9	4
1915	B4	B4 TT1-45	TL17-04	HQ-SH1.B01.1M	67,5	231,7	4
1916	B4	B4 TT1-45	TL17-05	HQ-SH1.E01	67,5	231,8	4
1917	B4	B4 TT1-45	TL17-06	HQ-SH1.B01	67,5	231,7	4
1918	B4	B4 TT1-45	TL17-07	HQ-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1919	B4	B4 TT1-45	TL17-08	HQ-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1920	B4	B4 TT1-45	TL17-09	HQ-SH1.D02	105,0	232,5	4
1921	B4	B4 TT1-45	TL18-02	M2-SH2.D01	116,2	255,9	4
1922	B4	B4 TT1-45	TL18-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
1923	B4	B4 TT1-45	TL18-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1924	B4	B4 TT1-45	TL18-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1925	B4	B4 TT1-45	TL18-10	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1926	B4	B4 TT1-45	TL18-12	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1927	B4	B4 TT1-45	TL18-14	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
1928	B4	B4 TT1-45	TL18-16	M2-SH2.D01M	116,3	255,9	4
1929	B4	B4 TT1-46	TL17-10	HQ-SH1.D02M	105,0	232,5	4
1930	B4	B4 TT1-46	TL17-11	HQ-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1931	B4	B4 TT1-46	TL17-12	HQ-SH1.A01	67,5	231,9	4
1932	B4	B4 TT1-46	TL17-13	HQ-SH1.B01.1M	67,5	231,7	4
1933	B4	B4 TT1-46	TL17-14	HQ-SH1.B01.1	67,5	231,7	4
1934	B4	B4 TT1-46	TL17-15	HQ-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1935	B4	B4 TT1-46	TL17-16	HQ-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1936	B4	B4 TT1-46	TL17-17	HQ-SH2.D01	112,5	258,2	4
1937	B4	B4 TT1-46	TL18-18	M2-SH2.D03	120,0	255,9	4
1938	B4	B4 TT1-46	TL18-20	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
1939	B4	B4 TT1-46	TL18-22	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1940	B4	B4 TT1-46	TL18-24	M2-SH2.F01	75,0	257,6	4
1941	B4	B4 TT1-46	TL18-26	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1942	B4	B4 TT1-46	TL18-28	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
1943	B4	B4 TT1-46	TL18-30	M2-SH2.D03M	127,5	255,9	4
1944	B4	B4 TT1-47	TL-73	HQ-SH8.G80	118,4	379,2	4
1945	B4	B4 TT1-47	TL-74	HQ-SH8.A70	87,6	297,8	4
1946	B4	B4 TT1-47	TL-75	HQ-SH8.F39	90,2	308,6	4
1947	B4	B4 TT1-47	TL-76	HQ-SH8.A71	92,9	319,2	4
1948	B4	B4 TT1-47	TL-77	HQ-SH8.G81	136,4	420,1	4
1949	B4	B4 TT1-48	HP-312	M2-SH8.G15	132,7	427,6	4
1950	B4	B4 TT1-48	HP-314	M2-SH8.A13	92,9	315,6	4
1951	B4	B4 TT1-48	HP-316	M2-SH8.F10	92,3	312,9	4
1952	B4	B4 TT1-48	HP-318	M2-SH8.A12	91,6	310,2	4
1953	B4	B4 TT1-48	HP-320	M2-SH8.G14	128,3	410,7	4
1954	B4	B4 TT1-49	TL18-01	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
1955	B4	B4 TT1-49	TL18-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1956	B4	B4 TT1-49	TL18-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1957	B4	B4 TT1-49	TL18-07	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
1958	B4	B4 TT1-49	TL18-09	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
1959	B4	B4 TT1-49	TL18-11	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1960	B4	B4 TT1-49	TL18-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1961	B4	B4 TT1-49	TL18-15	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1962	B4	B4 TT1-49	TL18-17	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
1963	B4	B4 TT1-49	TL19-02	M2-SH2.D01	116,2	255,9	4
1964	B4	B4 TT1-49	TL19-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
1965	B4	B4 TT1-49	TL19-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1966	B4	B4 TT1-49	TL19-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1967	B4	B4 TT1-49	TL19-10	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1968	B4	B4 TT1-49	TL19-12	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1969	B4	B4 TT1-49	TL19-14	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
1970	B4	B4 TT1-49	TL19-16	M2-SH2.D01M	116,3	255,9	4
1971	B4	B4 TT1-50	TL18-19	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
1972	B4	B4 TT1-50	TL18-21	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
1973	B4	B4 TT1-50	TL18-23	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
1974	B4	B4 TT1-50	TL18-25	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
1975	B4	B4 TT1-50	TL18-27	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
1976	B4	B4 TT1-50	TL18-29	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
1977	B4	B4 TT1-50	TL18-31	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
1978	B4	B4 TT1-50	TL18-33	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
1979	B4	B4 TT1-50	TL18-35	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
1980	B4	B4 TT1-50	TL19-18	M2-SH2.D01	116,2	255,9	4
1981	B4	B4 TT1-50	TL19-20	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
1982	B4	B4 TT1-50	TL19-22	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
1983	B4	B4 TT1-50	TL19-24	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
1984	B4	B4 TT1-50	TL19-26	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
1985	B4	B4 TT1-50	TL19-28	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
1986	B4	B4 TT1-50	TL19-30	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
1987	B4	B4 TT1-50	TL19-32	M2-SH2.D01M	116,3	255,9	4
1988	B4	B4 TT1-51	TL-78	M2-SH8.G82	112,1	353,8	4
1989	B4	B4 TT1-51	TL-79	M2-SH8.A72	83,4	281,2	4
1990	B4	B4 TT1-51	TL-80	M2-SH8.F40	86,1	291,8	4
1991	B4	B4 TT1-51	TL-81	M2-SH8.A73	88,7	302,6	4
1992	B4	B4 TT1-51	TL-82	M2-SH8.G83	130,2	409,0	4
1993	B4	B4 TT1-52	HP-322	M2-SH8.G13	137,4	437,1	4
1994	B4	B4 TT1-52	HP-324	M2-SH8.A11	96,3	323,2	4
1995	B4	B4 TT1-52	HP-326	M2-SH8.F09	95,9	321,4	4
1996	B4	B4 TT1-52	HP-328	M2-SH8.A10	95,5	319,8	4
1997	B4	B4 TT1-52	HP-330	M2-SH8.G12	134,5	426,0	4
1998	B4	B4 TT1-53	TL19-01	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
1999	B4	B4 TT1-53	TL19-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
2000	B4	B4 TT1-53	TL19-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2001	B4	B4 TT1-53	TL19-07	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2002	B4	B4 TT1-53	TL19-09	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
2003	B4	B4 TT1-53	TL19-11	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
2004	B4	B4 TT1-53	TL19-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2005	B4	B4 TT1-53	TL19-15	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
2006	B4	B4 TT1-53	TL19-17	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2007	B4	B4 TT1-53	TL20-02	M2-SH2.D01	116,25	255,9	4
2008	B4	B4 TT1-53	TL20-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2009	B4	B4 TT1-53	TL20-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2010	B4	B4 TT1-53	TL20-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2011	B4	B4 TT1-53	TL20-10	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2012	B4	B4 TT1-53	TL20-12	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2013	B4	B4 TT1-53	TL20-14	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2014	B4	B4 TT1-53	TL20-16	M2-SH2.D01M	116,25	255,9	4
2015	B4	B4 TT1-54	TL19-19	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
2016	B4	B4 TT1-54	TL19-21	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
2017	B4	B4 TT1-54	TL19-23	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2018	B4	B4 TT1-54	TL19-25	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2019	B4	B4 TT1-54	TL19-27	M2-SH1.E01.3	67,5	229,2	4
2020	B4	B4 TT1-54	TL19-29	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2021	B4	B4 TT1-54	TL19-31	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2022	B4	B4 TT1-54	TL19-33	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
2023	B4	B4 TT1-54	TL19-35	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2024	B4	B4 TT1-54	TL20-18	M2-SH2.D01	116,2	255,9	4
2025	B4	B4 TT1-54	TL20-20	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2026	B4	B4 TT1-54	TL20-22	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2027	B4	B4 TT1-54	TL20-24	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2028	B4	B4 TT1-54	TL20-26	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2029	B4	B4 TT1-54	TL20-28	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2030	B4	B4 TT1-54	TL20-30	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2031	B4	B4 TT1-54	TL20-32	M2-SH2.D01M	123,8	255,9	4
2032	B4	B4 TT1-55	TL-83	M2-SH8.G84	131,7	415,1	4
2033	B4	B4 TT1-55	TL-84	M2-SH8.A74	96,4	333,4	4
2034	B4	B4 TT1-55	TL-85	M2-SH8.F41	99,1	344,0	4
2035	B4	B4 TT1-55	TL-86	M2-SH8.A75	101,8	351,1	4
2036	B4	B4 TT1-55	TL-87	M2-SH8.G85	149,7	456,2	4
2037	B4	B4 TT1-56	HP-332	M2-SH8.G11	137,7	437,8	4
2038	B4	B4 TT1-56	HP-334	M2-SH8.A09	96,8	324,6	4
2039	B4	B4 TT1-56	HP-336	M2-SH8.F08	96,6	323,8	4
2040	B4	B4 TT1-56	HP-338	M2-SH8.A08	96,4	323,0	4
2041	B4	B4 TT1-56	HP-340	M2-SH8.G10	136,2	432,4	4
2042	B4	B4 TT1-57	TL20-01	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
2043	B4	B4 TT1-57	TL20-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
2044	B4	B4 TT1-57	TL20-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2045	B4	B4 TT1-57	TL20-07	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2046	B4	B4 TT1-57	TL20-09	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
2047	B4	B4 TT1-57	TL20-11	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
2048	B4	B4 TT1-57	TL20-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2049	B4	B4 TT1-57	TL20-15	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
2050	B4	B4 TT1-57	TL20-17	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
2051	B4	B4 TT1-57	TL21-02	M2-SH2.D01	116,2	255,9	4
2052	B4	B4 TT1-57	TL21-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2053	B4	B4 TT1-57	TL21-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2054	B4	B4 TT1-57	TL21-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2055	B4	B4 TT1-57	TL21-10	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2056	B4	B4 TT1-57	TL21-12	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2057	B4	B4 TT1-57	TL21-14	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2058	B4	B4 TT1-57	TL21-16	M2-SH2.D01M	116,3	255,9	4
2059	B4	B4 TT1-58	TL20-19	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2060	B4	B4 TT1-58	TL20-21	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2061	B4	B4 TT1-58	TL20-23	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2062	B4	B4 TT1-58	TL20-25	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2063	B4	B4 TT1-58	TL20-27	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2064	B4	B4 TT1-58	TL20-29	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2065	B4	B4 TT1-58	TL20-31	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2066	B4	B4 TT1-58	TL20-33	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2067	B4	B4 TT1-58	TL20-35	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2068	B4	B4 TT1-58	TL20-37	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2069	B4	B4 TT1-58	TL21-18	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2070	B4	B4 TT1-58	TL21-20	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2071	B4	B4 TT1-58	TL21-22	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2072	B4	B4 TT1-58	TL21-24	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2073	B4	B4 TT1-58	TL21-26	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2074	B4	B4 TT1-58	TL21-28	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2075	B4	B4 TT1-58	TL21-30	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2076	B4	B4 TT1-58	TL21-32	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2077	B4	B4 TT1-58	TL21-34	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2078	B4	B4 TT1-59	TL-88	M2-SH8.G86	130,6	411,2	4
2079	B4	B4 TT1-59	TL-89	M2-SH8.A76	94,9	326,1	4
2080	B4	B4 TT1-59	TL-90	M2-SH8.F42	96,6	332,7	4
2081	B4	B4 TT1-59	TL-91	M2-SH8.A77	98,3	339,5	4
2082	B4	B4 TT1-59	TL-92	M2-SH8.G87	142,1	441,2	4
2083	B4	B4 TT1-60	HP-342	M2-SH8.G09M	127,5	411,3	4
2084	B4	B4 TT1-60	HP-344	M2-SH8.A07M	90,2	308,4	4
2085	B4	B4 TT1-60	HP-346	M2-SH8.F07	90,2	308,4	4
2086	B4	B4 TT1-60	HP-348	M2-SH8.A07	90,2	308,4	4
2087	B4	B4 TT1-60	HP-350	M2-SH8.G09	127,4	411,3	4
2088	B4	B4 TT1-61	TL21-01	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2089	B4	B4 TT1-61	TL21-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2090	B4	B4 TT1-61	TL21-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2091	B4	B4 TT1-61	TL21-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2092	B4	B4 TT1-61	TL21-09	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2093	B4	B4 TT1-61	TL21-11	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2094	B4	B4 TT1-61	TL21-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2095	B4	B4 TT1-61	TL21-15	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2096	B4	B4 TT1-61	TL21-17	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2097	B4	B4 TT1-61	TL21-19	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2098	B4	B4 TT1-61	TL22-02	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2099	B4	B4 TT1-61	TL22-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2100	B4	B4 TT1-61	TL22-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2101	B4	B4 TT1-61	TL22-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2102	B4	B4 TT1-61	TL22-10	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2103	B4	B4 TT1-61	TL22-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2104	B4	B4 TT1-61	TL22-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2105	B4	B4 TT1-61	TL22-16	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2106	B4	B4 TT1-61	TL22-18	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2107	B4	B4 TT1-62	TL21-21	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2108	B4	B4 TT1-62	TL21-23	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2109	B4	B4 TT1-62	TL21-25	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2110	B4	B4 TT1-62	TL21-27	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2111	B4	B4 TT1-62	TL21-29	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2112	B4	B4 TT1-62	TL21-31	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2113	B4	B4 TT1-62	TL21-33	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2114	B4	B4 TT1-62	TL21-35	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2115	B4	B4 TT1-62	TL21-37	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2116	B4	B4 TT1-62	TL21-39	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2117	B4	B4 TT1-62	TL22-20	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2118	B4	B4 TT1-62	TL22-22	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2119	B4	B4 TT1-62	TL22-24	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2120	B4	B4 TT1-62	TL22-26	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2121	B4	B4 TT1-62	TL22-28	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2122	B4	B4 TT1-62	TL22-30	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2123	B4	B4 TT1-62	TL22-32	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2124	B4	B4 TT1-62	TL22-34	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2125	B4	B4 TT1-62	TL22-36	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2126	B4	B4 TT1-63	TL-93	M2-SH8.G88	123,2	396,3	4
2127	B4	B4 TT1-63	TL-94	M2-SH8.A78	88,1	298,9	4
2128	B4	B4 TT1-63	TL-95	M2-SH8.F43	88,5	300,0	4
2129	B4	B4 TT1-63	TL-96	M2-SH8.A79	88,6	301,1	4
2130	B4	B4 TT1-63	TL-97	M2-SH8.G89	124,9	389,0	4
2131	B4	B4 TT1-64	HP-352	M2-SH8.G08M	125,2	404,4	4
2132	B4	B4 TT1-64	HP-354	M2-SH8.A06M	88,8	302,8	4
2133	B4	B4 TT1-64	HP-356	M2-SH8.F06	88,8	302,8	4
2134	B4	B4 TT1-64	HP-358	M2-SH8.A06	88,8	302,8	4
2135	B4	B4 TT1-64	HP-360	M2-SH8.G08	125,2	404,4	4
2136	B4	B4 TT1-65	TL22-01	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2137	B4	B4 TT1-65	TL22-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2138	B4	B4 TT1-65	TL22-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2139	B4	B4 TT1-65	TL22-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2140	B4	B4 TT1-65	TL22-09	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2141	B4	B4 TT1-65	TL22-11	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2142	B4	B4 TT1-65	TL22-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2143	B4	B4 TT1-65	TL22-15	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2144	B4	B4 TT1-65	TL22-17	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2145	B4	B4 TT1-65	TL22-19	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2146	B4	B4 TT1-65	TL23-02	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2147	B4	B4 TT1-65	TL23-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2148	B4	B4 TT1-65	TL23-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2149	B4	B4 TT1-65	TL23-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2150	B4	B4 TT1-65	TL23-10	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2151	B4	B4 TT1-65	TL23-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2152	B4	B4 TT1-65	TL23-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2153	B4	B4 TT1-65	TL23-16	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2154	B4	B4 TT1-65	TL23-18	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2155	B4	B4 TT1-66	TL22-21	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2156	B4	B4 TT1-66	TL22-23	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2157	B4	B4 TT1-66	TL22-25	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2158	B4	B4 TT1-66	TL22-27	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2159	B4	B4 TT1-66	TL22-29	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2160	B4	B4 TT1-66	TL22-31	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2161	B4	B4 TT1-66	TL22-33	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2162	B4	B4 TT1-66	TL22-35	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2163	B4	B4 TT1-66	TL22-37	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2164	B4	B4 TT1-66	TL22-39	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2165	B4	B4 TT1-66	TL23-20	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2166	B4	B4 TT1-66	TL23-22	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2167	B4	B4 TT1-66	TL23-24	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2168	B4	B4 TT1-66	TL23-26	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2169	B4	B4 TT1-66	TL23-28	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2170	B4	B4 TT1-66	TL23-30	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2171	B4	B4 TT1-66	TL23-32	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2172	B4	B4 TT1-66	TL23-34	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2173	B4	B4 TT1-66	TL23-36	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2174	B4	B4 TT1-67	TL-100	M2-SH8.F44	86,5	293,8	4
2175	B4	B4 TT1-67	TL-101	M2-SH8.A81	85,9	291,0	4
2176	B4	B4 TT1-67	TL-102	M2-SH8.G91	119,5	382,4	4
2177	B4	B4 TT1-67	TL-98	M2-SH8.G90	124,1	400,3	4
2178	B4	B4 TT1-67	TL-99	M2-SH8.A80	87,2	296,6	4
2179	B4	B4 TT1-68	HP-362	M2-SH8.G07M	120,0	384,0	4
2180	B4	B4 TT1-68	HP-364	M2-SH8.A05M	85,3	288,8	4
2181	B4	B4 TT1-68	HP-366	M2-SH8.F05	85,3	288,8	4
2182	B4	B4 TT1-68	HP-368	M2-SH8.A05	85,3	288,8	4
2183	B4	B4 TT1-68	HP-370	M2-SH8.G07	119,9	384,0	4
2184	B4	B4 TT1-69	TL23-01	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2185	B4	B4 TT1-69	TL23-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2186	B4	B4 TT1-69	TL23-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2187	B4	B4 TT1-69	TL23-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2188	B4	B4 TT1-69	TL23-09	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2189	B4	B4 TT1-69	TL23-11	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2190	B4	B4 TT1-69	TL23-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2191	B4	B4 TT1-69	TL23-15	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2192	B4	B4 TT1-69	TL23-17	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2193	B4	B4 TT1-69	TL23-19	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2194	B4	B4 TT1-69	TL24-01	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2195	B4	B4 TT1-69	TL24-02	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2196	B4	B4 TT1-69	TL24-03	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2197	B4	B4 TT1-69	TL24-04	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2198	B4	B4 TT1-69	TL24-05	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2199	B4	B4 TT1-69	TL24-06	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2200	B4	B4 TT1-69	TL24-07	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2201	B4	B4 TT1-69	TL24-08	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2202	B4	B4 TT1-69	TL24-09	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2203	B4	B4 TT1-70	TL23-21	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2204	B4	B4 TT1-70	TL23-23	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2205	B4	B4 TT1-70	TL23-25	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2206	B4	B4 TT1-70	TL23-27	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2207	B4	B4 TT1-70	TL23-29	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2208	B4	B4 TT1-70	TL23-31	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2209	B4	B4 TT1-70	TL23-33	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2210	B4	B4 TT1-70	TL23-35	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2211	B4	B4 TT1-70	TL23-37	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2212	B4	B4 TT1-70	TL23-39	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2213	B4	B4 TT1-70	TL24-10	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2214	B4	B4 TT1-70	TL24-11	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2215	B4	B4 TT1-70	TL24-12	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2216	B4	B4 TT1-70	TL24-13	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2217	B4	B4 TT1-70	TL24-14	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2218	B4	B4 TT1-70	TL24-15	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2219	B4	B4 TT1-70	TL24-16	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2220	B4	B4 TT1-70	TL24-17	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2221	B4	B4 TT1-70	TL24-18	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2222	B4	B4 TT1-71	TL-103	M2-SH8.G92	120,1	384,3	4
2223	B4	B4 TT1-71	TL-104	M2-SH8.A82	84,4	284,2	4
2224	B4	B4 TT1-71	TL-105	M2-SH8.F45	83,4	280,3	4
2225	B4	B4 TT1-71	TL-106	M2-SH8.A83	82,4	276,2	4
2226	B4	B4 TT1-71	TL-107	M2-SH8.G93	113,3	358,3	4
2227	B4	B4 TT1-72	HP-372	M2-SH2.G06	142,0	438,6	4
2228	B4	B4 TT1-72	HP-374	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2229	B4	B4 TT1-72	HP-376	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2230	B4	B4 TT1-72	HP-378	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2231	B4	B4 TT1-72	HP-380	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
2232	B4	B4 TT1-72	HP-382	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
2233	B4	B4 TT1-72	HP-384	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2234	B4	B4 TT1-72	HP-386	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2235	B4	B4 TT1-72	HP-388	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
2236	B4	B4 TT1-72	HP-390	M2-SH2.D05M	120,0	281,3	4
2237	B4	B4 TT1-73	HP-392	M2-SH2.D06	120,0	281,4	4
2238	B4	B4 TT1-73	HP-394	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2239	B4	B4 TT1-73	HP-396	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2240	B4	B4 TT1-73	HP-398	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2241	B4	B4 TT1-73	HP-400	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2242	B4	B4 TT1-73	HP-402	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2243	B4	B4 TT1-73	HP-404	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2244	B4	B4 TT1-73	HP-406	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2245	B4	B4 TT1-73	HP-408	M2-SH2.D06M	120,0	281,4	4
2246	B4	B4 TT1-74	HP-410	M2-SH2.D05	120,0	281,3	4
2247	B4	B4 TT1-74	HP-412	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
2248	B4	B4 TT1-74	HP-414	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2249	B4	B4 TT1-74	HP-416	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2250	B4	B4 TT1-74	HP-418	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2251	B4	B4 TT1-74	HP-420	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2252	B4	B4 TT1-74	HP-422	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2253	B4	B4 TT1-74	HP-424	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2254	B4	B4 TT1-74	HP-426	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2255	B4	B4 TT1-74	HP-428	M2-SH2.B01.5	75,0	254,6	4
2256	B4	B4 TT1-74	HP-430	M2-SH2.G05	97,0	312,9	4
2257	B4	B4 TT1-75	TL-108	M2-SH9.G102	165,2	414,5	4
2258	B4	B4 TT1-75	TL-109	M2-SH9.A01M	142,6	400,7	4
2259	B4	B4 TT1-75	TL-110	M2-SH9.A01	140,8	400,7	4
2260	B4	B4 TT1-75	TL-111	M2-SH9.B01M	139,0	393,6	4
2261	B4	B4 TT1-75	TL-112	M2-SH9.B01	137,5	393,6	4
2262	B4	B4 TT1-75	TL-113	M2-SH9.A01M	136,0	400,7	4
2263	B4	B4 TT1-75	TL-114	M2-SH9.A01	134,8	400,7	4
2264	B4	B4 TT1-75	TL-115	M2-SH9.D07	189,1	395,1	4
2265	B4	B4 TT1-76	TL-116	M2-SH9.D08M	187,4	394,9	4
2266	B4	B4 TT1-76	TL-117	M2-SH9.B01.1	131,5	393,6	4
2267	B4	B4 TT1-76	TL-118	M2-SH9.A01.1M	131,0	400,7	4
2268	B4	B4 TT1-76	TL-119	M2-SH9.A01	130,7	400,7	4
2269	B4	B4 TT1-76	TL-120	M2-SH9.B01M	130,6	393,6	4
2270	B4	B4 TT1-76	TL-121	M2-SH9.B01	130,6	393,6	4
2271	B4	B4 TT1-76	TL-122	M2-SH9.A01M	130,8	400,7	4
2272	B4	B4 TT1-76	TL-123	M2-SH9.A01.1	131,1	400,7	4
2273	B4	B4 TT1-76	TL-124	M2-SH9.B01.1M	131,6	393,6	4
2274	B4	B4 TT1-76	TL-125	M2-SH9.D08	187,5	394,9	4
2275	B4	B4 TT1-77	TL-126	M2-SH9.D07M	189,3	395,1	4
2276	B4	B4 TT1-77	TL-127	M2-SH9.A01M	134,9	400,7	4
2277	B4	B4 TT1-77	TL-128	M2-SH9.A01	136,2	400,7	4
2278	B4	B4 TT1-77	TL-129	M2-SH9.B01M	137,6	393,6	4
2279	B4	B4 TT1-77	TL-130	M2-SH9.B01	139,2	393,6	4
2280	B4	B4 TT1-77	TL-131	M2-SH9.A01M	140,9	400,7	4
2281	B4	B4 TT1-77	TL-132	M2-SH9.A01	142,8	400,7	4
2282	B4	B4 TT1-77	TL-133	M2-SH9.G102M	165,5	414,5	4
2283	B4	B4 TT1-78	HP-432	M2-SH8.G04M	137,2	436,8	4
2284	B4	B4 TT1-78	HP-434	M2-SH8.A04M	96,8	334,8	4
2285	B4	B4 TT1-78	HP-436	M2-SH8.F04	96,8	334,8	4
2286	B4	B4 TT1-78	HP-438	M2-SH8.A04	96,8	334,8	4
2287	B4	B4 TT1-78	HP-440	M2-SH8.G04	137,2	436,8	4
2288	B4	B4 TT1-79	TL26-01	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2289	B4	B4 TT1-79	TL26-02	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2290	B4	B4 TT1-79	TL26-03	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2291	B4	B4 TT1-79	TL26-04	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2292	B4	B4 TT1-79	TL26-05	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2293	B4	B4 TT1-79	TL26-06	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2294	B4	B4 TT1-79	TL26-07	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2295	B4	B4 TT1-79	TL26-08	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2296	B4	B4 TT1-79	TL26-09	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2297	B4	B4 TT1-79	TL26-10	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2298	B4	B4 TT1-79	TL27-02	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2299	B4	B4 TT1-79	TL27-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2300	B4	B4 TT1-79	TL27-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2301	B4	B4 TT1-79	TL27-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2302	B4	B4 TT1-79	TL27-10	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2303	B4	B4 TT1-79	TL27-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2304	B4	B4 TT1-79	TL27-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2305	B4	B4 TT1-79	TL27-16	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2306	B4	B4 TT1-79	TL27-18	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2307	B4	B4 TT1-80	TL26-11	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
2308	B4	B4 TT1-80	TL26-12	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
2309	B4	B4 TT1-80	TL26-13	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2310	B4	B4 TT1-80	TL26-14	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2311	B4	B4 TT1-80	TL26-15	M2-SH1.E01.1	67,5	229,2	4
2312	B4	B4 TT1-80	TL26-16	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
2313	B4	B4 TT1-80	TL26-17	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2314	B4	B4 TT1-80	TL26-18	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
2315	B4	B4 TT1-80	TL26-19	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
2316	B4	B4 TT1-80	TL27-20	M2-SH2.D01	116,2	255,9	4
2317	B4	B4 TT1-80	TL27-22	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2318	B4	B4 TT1-80	TL27-24	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2319	B4	B4 TT1-80	TL27-26	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2320	B4	B4 TT1-80	TL27-28	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2321	B4	B4 TT1-80	TL27-30	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2322	B4	B4 TT1-80	TL27-32	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2323	B4	B4 TT1-80	TL27-34	M2-SH2.D01M	116,3	255,9	4
2324	B4	B4 TT1-81	TL-134	M2-SH8.G94	132,1	416,8	4
2325	B4	B4 TT1-81	TL-135	M2-SH8.A84	95,9	331,7	4
2326	B4	B4 TT1-81	TL-136	M2-SH8.F46	98,0	340,2	4
2327	B4	B4 TT1-81	TL-137	M2-SH8.A85	100,1	348,8	4
2328	B4	B4 TT1-81	TL-138	M2-SH8.G95	146,5	444,0	4
2329	B4	B4 TT1-82	HP-442	M2-SH8.G03M	135,7	432,2	4
2330	B4	B4 TT1-82	HP-444	M2-SH8.A03M	95,8	330,8	4
2331	B4	B4 TT1-82	HP-446	M2-SH8.F03	95,8	330,8	4
2332	B4	B4 TT1-82	HP-448	M2-SH8.A03	95,8	330,8	4
2333	B4	B4 TT1-82	HP-450	M2-SH8.G03	135,7	432,2	4
2334	B4	B4 TT1-83	TL27-01	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2335	B4	B4 TT1-83	TL27-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2336	B4	B4 TT1-83	TL27-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2337	B4	B4 TT1-83	TL27-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2338	B4	B4 TT1-83	TL27-09	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2339	B4	B4 TT1-83	TL27-11	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2340	B4	B4 TT1-83	TL27-13	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2341	B4	B4 TT1-83	TL27-15	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2342	B4	B4 TT1-83	TL27-17	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2343	B4	B4 TT1-83	TL27-19	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2344	B4	B4 TT1-83	TL28-02	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2345	B4	B4 TT1-83	TL28-04	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2346	B4	B4 TT1-83	TL28-06	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2347	B4	B4 TT1-83	TL28-08	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2348	B4	B4 TT1-83	TL28-10	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2349	B4	B4 TT1-83	TL28-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2350	B4	B4 TT1-83	TL28-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2351	B4	B4 TT1-83	TL28-16	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2352	B4	B4 TT1-83	TL28-18	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2353	B4	B4 TT1-84	TL27-21	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2354	B4	B4 TT1-84	TL27-23	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2355	B4	B4 TT1-84	TL27-25	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2356	B4	B4 TT1-84	TL27-27	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2357	B4	B4 TT1-84	TL27-29	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2358	B4	B4 TT1-84	TL27-31	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2359	B4	B4 TT1-84	TL27-33	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2360	B4	B4 TT1-84	TL27-35	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2361	B4	B4 TT1-84	TL27-37	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2362	B4	B4 TT1-84	TL27-39	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2363	B4	B4 TT1-84	TL28-20	M2-SH2.D01	112,5	255,9	4
2364	B4	B4 TT1-84	TL28-22	M2-SH2.A01.1	75,0	257,6	4
2365	B4	B4 TT1-84	TL28-24	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2366	B4	B4 TT1-84	TL28-26	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2367	B4	B4 TT1-84	TL28-28	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2368	B4	B4 TT1-84	TL28-30	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2369	B4	B4 TT1-84	TL28-32	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2370	B4	B4 TT1-84	TL28-34	M2-SH2.A01.1M	75,0	257,6	4
2371	B4	B4 TT1-84	TL28-36	M2-SH2.D01M	112,5	255,9	4
2372	B4	B4 TT1-85	TL-139	M2-SH8.G96	131,5	418,9	4
2373	B4	B4 TT1-85	TL-140	M2-SH8.A86	96,5	327,3	4
2374	B4	B4 TT1-85	TL-141	M2-SH8.F47	99,4	339,2	4
2375	B4	B4 TT1-85	TL-142	M2-SH8.A87	102,5	351,0	4
2376	B4	B4 TT1-85	TL-143	M2-SH8.G97	151,7	450,3	4
2377	B4	B4 TT1-86	HP-452	M2-SH8.G02M	127,2	412,2	4
2378	B4	B4 TT1-86	HP-454	M2-SH8.A02M	90,1	308,2	4
2379	B4	B4 TT1-86	HP-456	M2-SH8.F02	90,1	308,2	4
2380	B4	B4 TT1-86	HP-458	M2-SH8.A02	90,1	308,2	4
2381	B4	B4 TT1-86	HP-460	M2-SH8.G02	127,2	412,2	4
2382	B4	B4 TT1-87	TL28-01	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2383	B4	B4 TT1-87	TL28-03	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2384	B4	B4 TT1-87	TL28-05	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2385	B4	B4 TT1-87	TL28-07	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2386	B4	B4 TT1-87	TL28-09	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
2387	B4	B4 TT1-87	TL28-11	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
2388	B4	B4 TT1-87	TL28-13	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2389	B4	B4 TT1-87	TL28-15	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2390	B4	B4 TT1-87	TL28-17	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2391	B4	B4 TT1-87	TL28-19	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2392	B4	B4 TT1-87	TL28-21	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2393	B4	B4 TT1-87	TL29-02	M2-SH1.D04	108,75	230,5	4
2394	B4	B4 TT1-87	TL29-04	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
2395	B4	B4 TT1-87	TL29-06	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2396	B4	B4 TT1-87	TL29-08	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2397	B4	B4 TT1-87	TL29-10	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2398	B4	B4 TT1-87	TL29-12	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2399	B4	B4 TT1-87	TL29-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2400	B4	B4 TT1-87	TL29-16	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2401	B4	B4 TT1-87	TL29-18	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
2402	B4	B4 TT1-87	TL29-20	M2-SH1.D04M	108,75	230,5	4
2403	B4	B4 TT1-88	TL28-23	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2404	B4	B4 TT1-88	TL28-25	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2405	B4	B4 TT1-88	TL28-27	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2406	B4	B4 TT1-88	TL28-29	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2407	B4	B4 TT1-88	TL28-31	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
2408	B4	B4 TT1-88	TL28-33	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
2409	B4	B4 TT1-88	TL28-35	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2410	B4	B4 TT1-88	TL28-37	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2411	B4	B4 TT1-88	TL28-39	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2412	B4	B4 TT1-88	TL28-41	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2413	B4	B4 TT1-88	TL28-43	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2414	B4	B4 TT1-88	TL29-22	M2-SH1.D04	108,75	230,5	4
2415	B4	B4 TT1-88	TL29-24	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
2416	B4	B4 TT1-88	TL29-26	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2417	B4	B4 TT1-88	TL29-28	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2418	B4	B4 TT1-88	TL29-30	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2419	B4	B4 TT1-88	TL29-32	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2420	B4	B4 TT1-88	TL29-34	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2421	B4	B4 TT1-88	TL29-36	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2422	B4	B4 TT1-88	TL29-38	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
2423	B4	B4 TT1-88	TL29-40	M2-SH1.D04M	108,75	230,5	4
2424	B4	B4 TT1-89	TL-144	M2-SH8.G98	115,7	367,8	4
2425	B4	B4 TT1-89	TL-145	M2-SH8.A88	87,0	296,2	4
2426	B4	B4 TT1-89	TL-146	M2-SH8.F48	90,8	311,7	4
2427	B4	B4 TT1-89	TL-147	M2-SH8.A89	94,6	326,9	4
2428	B4	B4 TT1-89	TL-148	M2-SH8.G99	141,6	439,6	4
2429	B4	B4 TT1-90	HP-462	M2-SH8.G01M	140,7	443,0	4
2430	B4	B4 TT1-90	HP-464	M2-SH8.A01M	99,1	344,2	4
2431	B4	B4 TT1-90	HP-466	M2-SH8.F01	99,1	344,2	4
2432	B4	B4 TT1-90	HP-468	M2-SH8.A01	99,1	344,2	4
2433	B4	B4 TT1-90	HP-470	M2-SH8.G01	140,7	443,0	4
2434	B4	B4 TT1-91	TL29-01	M2-SH1.D02M	105,0	230,6	4
2435	B4	B4 TT1-91	TL29-03	M2-SH1.A01.1M	67,5	231,9	4
2436	B4	B4 TT1-91	TL29-05	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2437	B4	B4 TT1-91	TL29-07	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
2438	B4	B4 TT1-91	TL29-09	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
2439	B4	B4 TT1-91	TL29-11	M2-SH1.A01.2M	67,5	231,9	4
2440	B4	B4 TT1-91	TL29-13	M2-SH1.A01.2	67,5	231,9	4
2441	B4	B4 TT1-91	TL29-15	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
2442	B4	B4 TT1-91	TL29-17	M2-SH1.B01	67,5	229,3	4
2443	B4	B4 TT1-91	TL29-19	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2444	B4	B4 TT1-91	TL29-21	M2-SH1.A01.1	67,5	231,9	4
2445	B4	B4 TT1-91	TL29-23	M2-SH1.D02	105,0	230,6	4
2446	B4	B4 TT1-91	TL30-01	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2447	B4	B4 TT1-91	TL30-02	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2448	B4	B4 TT1-91	TL30-03	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2449	B4	B4 TT1-91	TL30-04	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2450	B4	B4 TT1-91	TL30-05	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2451	B4	B4 TT1-91	TL30-06	M2-SH2.E01	75,0	254,6	4
2452	B4	B4 TT1-91	TL30-07	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2453	B4	B4 TT1-91	TL30-08	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2454	B4	B4 TT1-91	TL30-09	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2455	B4	B4 TT1-91	TL30-10	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
2456	B4	B4 TT1-91	TL30-11	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2457	B4	B4 TT1-92	TL29-25	M2-SH1.D04M	105,0	230,5	4
2458	B4	B4 TT1-92	TL29-27	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2459	B4	B4 TT1-92	TL29-29	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2460	B4	B4 TT1-92	TL29-31	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2461	B4	B4 TT1-92	TL29-33	M2-SH1.B01M	67,5	229,3	4
2462	B4	B4 TT1-92	TL29-35	M2-SH1.E01.2	67,5	229,2	4
2463	B4	B4 TT1-92	TL29-37	M2-SH1.B01.1	67,5	229,3	4
2464	B4	B4 TT1-92	TL29-39	M2-SH1.A01M	67,5	231,9	4
2465	B4	B4 TT1-92	TL29-41	M2-SH1.A01	67,5	231,9	4
2466	B4	B4 TT1-92	TL29-43	M2-SH1.B01.1M	67,5	229,3	4
2467	B4	B4 TT1-92	TL29-45	M2-SH1.D04	105,0	230,5	4
2468	B4	B4 TT1-92	TL30-12	M2-SH1.D04	108,75	230,5	4
2469	B4	B4 TT1-92	TL30-13	M2-SH2.B01.1M	75,0	254,6	4
2470	B4	B4 TT1-92	TL30-14	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2471	B4	B4 TT1-92	TL30-15	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2472	B4	B4 TT1-92	TL30-16	M2-SH2.B01	75,0	254,6	4
2473	B4	B4 TT1-92	TL30-17	M2-SH2.B01M	75,0	254,6	4
2474	B4	B4 TT1-92	TL30-18	M2-SH2.A01	75,0	257,6	4
2475	B4	B4 TT1-92	TL30-19	M2-SH2.A01M	75,0	257,6	4
2476	B4	B4 TT1-92	TL30-20	M2-SH2.B01.1	75,0	254,6	4
2477	B4	B4 TT1-92	TL30-21	M2-SH1.D04M	108,75	230,5	4
2478	B4	B4 TT1-93	TL-149	M2-SH8.G100	123,2	396,9	4
2479	B4	B4 TT1-93	TL-150	M2-SH8.A90	93,0	320,5	4
2480	B4	B4 TT1-93	TL-151	M2-SH8.F49	97,7	339,1	4
2481	B4	B4 TT1-93	TL-152	M2-SH8.A91	102,5	355,0	4
2482	B4	B4 TT1-93	TL-153	M2-SH8.G101	145,2	442,6	4
2483	B3	B3-TT2-55	HP-472	DLS1	296,8	590,4	4
2484	B3	B3-TT2-55	HP-474	SLS1-M	175,5	310,8	4
2485	B3	B3-TT2-55	HP-476	SLS1	160,1	310,8	4
2486	B3	B3-TT2-55	HP-478	SLS1-M	160,0	310,8	4
2487	B3	B3-TT2-55	HP-480	SLS1	160,0	310,8	4
2488	B3	B3-TT1-25	HP-482	LK3-M	143,6	330,1	4
2489	B3	B3-TT1-25	HP-484	LK2A.1	100,0	403,3	5
2490	B3	B3-TT1-25	HP-486	LK1D.1-M	100,0	403,3	5
2491	B3	B3-TT1-25	HP-488	LK1C	100,0	403,4	5
2492	B3	B3-TT1-25	HP-490	LK2B-M	100,0	403,4	5
2493	B3	B3-TT1-25	HP-492	LK2A	100,0	403,4	5
2494	B3	B3-TT1-25	HP-494	LK1B-M	100,0	403,4	5
2495	B3	B3-TT1-25	HP-496	LK1A	100,0	403,4	5
2496	B3	B3-TT1-25	HP-498	LK3	144,9	330,1	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2497	B3	B3-TT2-54	HP-500	SLS1-M	161,6	310,8	4
2498	B3	B3-TT2-54	HP-502	SLS1	163,0	310,8	4
2499	B3	B3-TT1-24	HP-504	LK3-M	143,3	330,1	4
2500	B3	B3-TT1-24	HP-506	LK2A.1	100,0	403,3	5
2501	B3	B3-TT1-24	HP-508	LK1D.1-M	100,0	403,3	5
2502	B3	B3-TT1-24	HP-510	LK1C	100,0	403,4	5
2503	B3	B3-TT1-24	HP-512	LK2B-M	100,0	403,4	5
2504	B3	B3-TT1-24	HP-514	LK2A	100,0	403,4	5
2505	B3	B3-TT1-24	HP-516	LK1B-M	100,0	403,4	5
2506	B3	B3-TT1-24	HP-518	LK1A.1	100,0	403,3	5
2507	B3	B3-TT1-24	HP-520	LK2A.1-M	100,0	403,3	5
2508	B3	B3-TT1-24	HP-522	LK3	145,3	330,1	4
2509	B3	B3-TT2-53	HP-524	SLS1-M	162,9	310,8	4
2510	B3	B3-TT2-53	HP-526	SLS1	162,9	310,8	4
2511	B3	B3-TT1-23	HP-528	LK3.1-M	141,6	328,1	4
2512	B3	B3-TT1-23	HP-530	LK1D-M	100,0	403,4	5
2513	B3	B3-TT1-23	HP-532	LK1C	100,0	403,4	5
2514	B3	B3-TT1-23	HP-534	LK2B-M	100,0	403,4	5
2515	B3	B3-TT1-23	HP-536	LK2A	100,0	403,4	5
2516	B3	B3-TT1-23	HP-538	LK1B-M	100,0	403,4	5
2517	B3	B3-TT1-23	HP-540	LK1A	100,0	403,4	5
2518	B3	B3-TT1-23	HP-542	LK3	144,3	330,1	4
2519	B3	B3-TT2-52	HP-544	SLS1-M	162,9	310,8	4
2520	B3	B3-TT2-52	HP-546	SLS1	162,9	310,8	4
2521	B3	B3-TT1-22	HP-548	LK3-M	143,4	330,1	4
2522	B3	B3-TT1-22	HP-550	LK1D-M	100,0	403,4	5
2523	B3	B3-TT1-22	HP-552	LK1C	100,0	403,4	5
2524	B3	B3-TT1-22	HP-554	LK2B-M	100,0	403,4	5
2525	B3	B3-TT1-22	HP-556	LK2A	100,0	403,4	5
2526	B3	B3-TT1-22	HP-558	LK1B-M	100,0	403,4	5
2527	B3	B3-TT1-22	HP-560	LK1A	100,0	403,4	5
2528	B3	B3-TT1-22	HP-562	LK3.1	142,5	328,1	4
2529	B3	B3-TT2-51	HP-564	SLS1-M	162,9	310,8	4
2530	B3	B3-TT2-51	HP-566	SLS1	162,9	310,8	4
2531	B3	B3-TT1-21	HP-568	LK3-M	142,6	330,1	4
2532	B3	B3-TT1-21	HP-570	LK1D-M	100,0	403,4	5
2533	B3	B3-TT1-21	HP-572	LK1C	100,0	403,4	5
2534	B3	B3-TT1-21	HP-574	LK2B-M	100,0	403,4	5
2535	B3	B3-TT1-21	HP-576	LK2A	100,0	403,4	5
2536	B3	B3-TT1-21	HP-578	LK1B M	100,0	403,4	5
2537	B3	B3-TT1-21	HP-580	LK1A	100,0	403,4	5
2538	B3	B3-TT1-21	HP-582	LK3	143,3	330,1	4
2539	B3	B3-TT2-50	HP-584	SLS1-M	162,9	310,8	4
2540	B3	B3-TT2-50	HP-586	SLS1	162,9	310,8	4
2541	B3	B3-TT1-20	HP-588	LK3-M	142,7	330,1	4
2542	B3	B3-TT1-20	HP-590	LK1D-M	100,0	403,4	5
2543	B3	B3-TT1-20	HP-592	LK1C	100,0	403,4	5
2544	B3	B3-TT1-20	HP-594	LK2B-M	100,0	403,4	5
2545	B3	B3-TT1-20	HP-596	LK2A	100,0	403,4	5

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng (tầng)
2546	B3	B3-TT1-20	HP-598	LK1B-M	100,0	403,4	5
2547	B3	B3-TT1-20	HP-600	LK1A	100,0	403,4	5
2548	B3	B3-TT1-20	HP-602	LK3	143,2	330,1	4
2549	B3	B3-TT2-49	HP-604	SLS1-M	162,9	310,8	4
2550	B3	B3-TT2-49	HP-606	SLS1	162,9	310,8	4
2551	B3	B3-TT1-19	HP-608	LK3-M	142,8	330,1	4
2552	B3	B3-TT1-19	HP-610	LK1D-M	100,0	403,4	5
2553	B3	B3-TT1-19	HP-612	LK1C	100,0	403,4	5
2554	B3	B3-TT1-19	HP-614	LK2B-M	100,0	403,4	5
2555	B3	B3-TT1-19	HP-616	LK2A	100,0	403,4	5
2556	B3	B3-TT1-19	HP-618	LK1B-M	100,0	403,4	5
2557	B3	B3-TT1-19	HP-620	LK1A	100,0	403,4	5
2558	B3	B3-TT1-19	HP-622	LK3	144,4	330,1	4
2559	B3	B3-TT2-48	HP-624	SLS1-M	161,6	310,8	4
2560	B3	B3-TT2-48	HP-626	SLS1	163,0	310,8	4
2561	B3	B3-TT1-18	HP-628	LK3-M	140,0	330,1	4
2562	B3	B3-TT1-18	HP-630	LK4	100,0	403,3	5
2563	B3	B3-TT1-18	HP-632	LK3	140,0	330,1	4
2564	B3	B3-TT2-47	HP-634	DLS1-M	334,5	590,4	4

